

NGÔN NGỮ & đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
SỐ 5(91) 2003

- Bác Hồ dạy chúng tôi cách viết tiếng Việt
- Cần một “**lực uốn nắn**” mạnh mẽ
- Không gian ngôn ngữ trong cuộc sống

- Ên... và sự phát triển ngôn ngữ thơ
- Về cuốn “**Tư liệu Truyện Kiều bản Duy Minh Thị 1872**”
- Tên làng Nôm ở Hà Nội
- Tiếng Anh, ngôn ngữ toàn cầu?

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 5 (91) - 2003



**TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM**
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỲ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẦN

TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự

ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội
ĐT: 8.265100

E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:
43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM

ĐT: (08) 9.325310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)

Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

In tại Nxb. Chính trị quốc gia.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

NGUYỄN THẾ LONG	•Bác Hồ đã dạy học sinh chúng tôi cách viết tiếng Việt	1
ĐÌNH CAO	•Cần tạo ra “lực uốn nắn” mạnh mẽ hơn nữa	3
NGUYỄN THỊ DỰ	•Không gian ngôn ngữ trong cuộc sống đời thường	5
ĐÀO NGUYỄN PHÚC	•Quan hệ người nói - người nghe và cách xưng hô trong giao tiếp tiếng Việt	7
NGUYỄN THANH NGA	•Đôi điều về câu thành ngữ “Đồng bác thì qua, đồng quà thì nhớ”	10
LÊ XUÂN MẬU	•Bàn thêm về thành ngữ, tục ngữ	11

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

LÊ SỬ	•Ứng xử nghệ thuật của Nguyễn Khoa Điềm trong đoạn trích “Đất nước”	13
TẠ VĂN THÔNG	•Hà Nội mùa vắng những cơn mưa	16
PHẠM TRẦN ĐỨC	•Én, chim én, cánh én và sự phát triển ngữ nghĩa trong thơ	20
LÊ XUÂN BỘT	•Tiếng Nghệ - bài thơ giàu tình thương quê, tình yêu tiếng mẹ đẻ	22
TRẦN KỶ	•Bài thơ Tây Tiến và những chỗ tồn nghi	24
NGUYỄN KHẮC BẢO	•Vài ý kiến về cuốn <i>Tư liệu Truyện Kiều Bản Duy Minh Thị 1872</i>	25

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

NGUYỄN THẾ DƯƠNG	•Những làng tên Nôm ở Hà Nội	29
------------------	------------------------------	----

BẢN NGỮ VÀ NGOẠI NGỮ

PHAN VĂN QUẾ	•Tiếng Anh có trở thành một ngôn ngữ toàn cầu?	30
LÊ VY	•Bàn về kĩ năng nghe hiểu	36
TRẦN QUANG BÌNH	•Cơ sở dạy viết cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam	38

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

TRẦN ĐẠI NGHĨA	•Phương pháp “lấy giữ làm tiến” trong chữa phát âm “N”	40
MAI THANH THẮNG	•Bài tập” mẹo” hay bài tập sai?	41

TIẾP CẬN LÝ THUYẾT NGÔN NGỮ

VŨ LỘC	•Các phạm trù ngữ pháp của từ và câu	44
--------	--------------------------------------	----

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

BÁC HỒ ĐÃ DẠY HỌC SINH CHÚNG TÔI CÁCH VIẾT TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THẾ LONG

(Hà Nội)

Cách mạng Tháng 8 - 1945 thành công. Tháng 9 - 1945 nhân dịp khai giảng năm học đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, Bác Hồ đã gửi thư cho học sinh cả nước, trong đó có đoạn viết: *"Ngày nay các cháu được cái may mắn hơn cha anh là được hưởng một nền **giáo dục của một nước độc lập**, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các cháu nên những người công dân có ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các cháu..."*.

Nước Việt Nam đã độc lập, **giáo dục ở một nước độc lập** phải được dạy bằng ngôn ngữ chính thức của nước đó - tiếng Việt. Vì vậy từ năm học này, tất cả các cấp học từ tiểu học đến đại học đều dùng tiếng Việt để dạy trong trường. Việc dùng tiếng Việt dạy trong nhà trường đã gặp không ít trở ngại, khó khăn cho nhà giáo và sinh viên học sinh vì trước Cách mạng, từ cấp học Thành chung (như Trung học cơ sở ngày nay) trở lên, tất cả các bộ môn đều dạy bằng tiếng Pháp, trong trường, thầy và trò đều dùng tiếng Pháp để giảng dạy và trao đổi.

Chúng tôi đang học năm thứ tư trường Thành chung Nam Định, (sau Cách mạng được đổi tên trường Trung học Nguyễn Khuyến), rất phấn khởi được học bằng tiếng Việt nhưng cũng rất lúng túng khi làm bài, trả

lời trong lớp. Trong khi nói chuyện, chúng tôi thường dùng dẫn nhiều từ tiếng Pháp vì không tìm được từ Việt tương ứng. Với ý thức đã thoát cảnh làm nô lệ, hưởng nền giáo dục độc lập, chúng tôi bàn nhau luyện tập nói tiếng Việt, nói không chen tiếng Pháp, ai nói tiếng Pháp thì phải phạt, nộp mấy xu cho quỹ lớp. Chúng tôi rủ nhau ra một tờ báo viết bằng tiếng Việt của cả trường để tập viết tiếng Việt. Tờ báo có tên giản dị là *Tập viết* như mục đích nêu lên, ban biên tập gồm các anh Phạm Hữu Dung, Nguyễn Thế Hưng, Lê Quý An, Vũ Văn Tảo... (1)

Tờ báo *Tập viết* nhanh chóng được đông đảo học sinh trong trường hưởng ứng gửi bài viết, lực lượng nòng cốt vẫn là học sinh năm thứ tư. Báo có các bài viết về thời sự đất nước, chuyện thanh niên học sinh trong trường, thơ ca, dịch thuật, tranh vẽ, minh họa, đồ vui... Nhân dịp Tổng tuyển cử ngày 6 - 1 - 1946, bầu Quốc hội đầu tiên, chúng tôi ra số báo đặc biệt, cổ động cho Tổng tuyển cử, nói về ý nghĩa của quyền công dân một nước độc lập được bỏ phiếu để chọn những người lãnh đạo đất nước, về quyền bình đẳng nam nữ trong tuyển cử... Đặc biệt anh Nguyễn Thế Hưng đã khắc một bức chân dung Bác Hồ bằng gỗ để in trên báo và in ra nhiều bản tặng các bạn đã tham gia viết báo. Lúc đó tranh và ảnh Bác Hồ còn

hiếm, chỉ thỉnh thoảng thấy in trên báo *Cứu quốc* mà thôi, ai nhận được tranh Bác của anh đều rất quý và khen anh "có hoa tay".

Tháng 2 năm 1946, được tin Bác Hồ về thăm Nam Định, nhóm *Tập viết* chúng tôi rất vui mừng, ai cũng mong được trông thấy Bác. Chúng tôi đã nảy ra ý nghĩ là gửi biểu Bác mấy tờ báo *Tập viết* của trường, nhất là tờ báo viết về Tổng tuyển cử để Bác biết là học sinh trường Trung học Nguyễn Khuyến Nam Định đã làm theo lời Bác dạy trong thư gửi học sinh đầu năm học. Đặc biệt chúng tôi cũng gửi hai bản in chân dung Bác do anh Hưng đã khắc in, một bản biểu Bác, một bản xin chữ kí của Bác, để bày tỏ lòng kính yêu của học sinh thành Nam đối với người. Khi Bác ra về, học sinh trường Nguyễn Khuyến được xếp hàng để tiễn. Chúng tôi bàn nhau phân công anh Phạm Hữu Dung chạy ra vườn hoa đón ô tô Bác khi xe ra về để biểu. Làm xong việc biểu Bác báo và chân dung, chúng tôi rất vui mừng.

Ít lâu sau, vào đầu tháng 3 -1946, đang giờ học, chúng tôi được văn phòng gọi lên gặp thầy Hiệu trưởng Phó Đức Tố. Chúng tôi rất lo lắng không biết vì việc gì mà thầy Tố gọi lên. Khi gặp chúng tôi, thầy vui vẻ hỏi ngay:

- Các anh đã gửi thư lên Chủ tịch Hồ Chí Minh à?

Chúng tôi vẫn tắt trình bày việc biểu báo *Tập viết* và chân dung hôm Bác về Nam Định. Thầy nghe xong, vui vẻ nói có thư trên Phủ Chủ tịch nước gửi về cho nhóm *Tập viết* và đưa cho chúng tôi một phong bì to bằng các - tông. Chúng tôi mở phong bì, thấy lá thư của ông Vũ Đình Huynh, Bí thư Phủ Chủ tịch cho biết Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận được báo, thư, tranh in và có thư trả lời. Chúng tôi hết sức cảm động khi đọc lá thư do Bác tự tay viết:

Thân gửi các cháu "Tập viết"

Bác có mấy lời khuyên các cháu:

Ý tứ nên rõ ràng,

Lời lẽ nên phổ thông,

Câu chữ nên ngắn gọn,

Chúc các cháu thành công.

Thân ái

Ký tên: Hồ Chí Minh

Kèm theo thư, Bác Hồ gửi tặng chúng tôi một tấm ảnh của Bác và gửi lại cho chúng tôi tấm chân dung in bằng bản gỗ với chữ kí của Người. Chúng tôi vô cùng phấn khởi, chia nhau đọc thư. Chúng tôi không ngờ dù bận trăm công ngàn việc trọng đại của đất nước, Bác Hồ vẫn không quên trả lời thư của mấy học sinh nhỏ trường Trung học Nguyễn Khuyến Nam Định. Trong lúc chúng tôi đang lúng túng sử dụng tiếng Việt trong trường học thì những lời dạy của Bác thật vô cùng quý giá. Lời dạy của Bác với nhóm *Tập viết* cũng là lời dạy chung với học sinh trong trường và cả nước, khi viết cần phải: "*Ý tứ nên rõ ràng, lời lẽ nên phổ thông, câu chữ nên ngắn gọn*". Mỗi lần viết báo hay làm văn, chúng tôi đều căn cứ vào mấy chữ "rõ ràng, phổ thông, ngắn gọn" để đối chiếu xem có đạt không.

Rất tiếc là bức thư do Bác tự tay viết, bức ảnh Bác tặng và chân dung in bản khắc gỗ có chữ kí của Bác gửi lại, do anh Phạm Hữu Dung giữ, đã bị thất lạc trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến 19 - 12 - 1946. Thiết nghĩ những lời của Bác dạy năm xưa với chúng tôi ngày nay vẫn còn giá trị với học sinh, với toàn dân trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.□

Tác giả ghi theo lời kể của
Phạm Hữu Dung (nhóm *Tập viết*)

(1) Chú thích về Nhóm *Tập viết*:

Đ/c Phạm Hữu Dung nguyên cán bộ giảng dạy Mác - Lênin trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

Đ/c Nguyễn Thế Hưng, Chính trị viên đại đội, hi sinh ở mặt trận Hà Nam năm 1949, liệt sĩ.

Đ/c Lê Quý An, GS, nguyên Thứ trưởng Bộ KH - CN & MT.

Đ/c Vũ Văn Tảo GS, nguyên Vụ trưởng, Trợ lý Bộ trưởng GD & ĐT.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

CẦN TẠO RA “LỰC UỐN NẮN” MẠNH MẼ HƠN NỮA

DÌNH CAO

(DHSP Hà Nội)

Ngay từ những năm đầu của chính thể dân chủ cộng hòa, trong cuốn *Sửa đổi lối làm việc* (1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói tới các thứ “bệnh” ngôn ngữ trong đó có “bệnh nói chữ”. Sau này Hồ Chủ tịch còn nhiều lần nhấn mạnh rằng (đại ý): khuyết điểm nặng nhất là dùng chữ nước ngoài quá nhiều và nhiều khi dùng không đúng. Vào thời điểm ấy Bác Hồ của chúng ta muốn cảnh báo, ngăn chặn nạn lạm dụng từ ngữ Hán - Việt trong nói và viết tiếng ta. Lời dạy của Người cho tới giờ vẫn giữ nguyên giá trị. So với việc vay mượn chữ Hán thời đó thì thời nay tạt lạm dụng chữ Tây còn lộn xộn và trầm trọng hơn rất nhiều. Người ta đua nhau chạy theo một trung chữ Anh, chữ Pháp lên các biển hiệu, băng quảng cáo, áp - phích, tập gấp, tờ bướm, danh thiếp, nhãn hàng hóa... Nhiều loại hàng chỉ tiêu thụ trong nước nhưng lại in quảng cáo và chỉ dẫn bằng tiếng Anh cho “oai” (!). Không ít khách sạn, công ti, nhà hàng không liên doanh với nước ngoài mà

cũng thích mang tên Tây, tên Tàu. Rồi trên sách báo, trên sóng phát thanh và truyền hình nhan nhản hiện tượng nói và viết tiếng Anh, tiếng Pháp chêm xen vào tiếng mẹ đẻ một cách tùy tiện bừa bãi đến mức không còn kiểm soát nổi. Đặc biệt, tại văn phòng nhiều công ti nước ngoài, các nhân viên người Việt nói chuyện với nhau cũng thích pha chen những từ tiếng Anh vào một cách lố lằng, kệch cỡm, kiểu như: “Em sẽ gửi một cái *order* cho anh”, “cuộc họp này đã *cancel* rồi”, “Xin gửi cho tôi một cái *confirmation*”... Dẫn ra những hiện tượng trên, Graham Sutcliffe (một nhạc trưởng nước ngoài sang Việt Nam nghiên cứu âm nhạc) cho rằng lối nói lai căng như vậy hoặc là vì lười suy nghĩ, hoặc muốn “khoe khoang”, muốn chứng tỏ ta có học vấn cao, ta đang làm việc ở công ti nước ngoài v.v... Hiện tượng này cần phải được ngăn chặn.⁽¹⁾ Ý kiến của Graham phù hợp với điều Bác Hồ chỉ ra từ cách đây trên nửa thế kỷ rằng “Vay mượn là

cần, nhưng phải chống lạm dụng, chống lười biếng”.⁽²⁾ Rõ ràng cách nói chêm pha tiếng nước ngoài đang đe dọa bản sắc dân tộc của tiếng Việt.

Giới trẻ càng tỏ ra sính dùng tiếng nước ngoài tới mức sùng bái lộ liễu. Chẳng hạn, có những ban nhạc học sinh - sinh viên chính tông dòng dõi Lạc Hồng mà đua nhau khoác lên mình cái áo tiếng Anh, những là: *New Stars*, *New Friend*, *Saigon boys*, *The Colours* rồi *Three lights*, *Black Rose*, *Emotion* v.v... nghe cứ ngỡ đó là những ban nhạc ngoại bang sang lưu diễn ở Việt Nam. Thật là một thói rôm!

Thế nhưng, khuynh hướng tôi nêu ra sau đây còn đáng phê phán nghiêm khắc hơn nữa. Hiện nay có một số nhà báo, nhà văn trẻ dường như đã quên bằng mục tiêu “Xây dựng

(1) Xem tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4 - 2000, tr.32

(2) Từ đây, những chữ trong ngoặc kép đều được trích từ cuốn *Hồ Chí Minh*, “Về công tác văn hóa, văn nghệ”, Nxb Sự thật, 1971.

nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” mà Đảng ta đề ra, họ cứ bê nguyên xi tiếng Anh, tiếng Pháp vào tác phẩm của mình một cách “vô tư thoải mái”. Xin đơn cử truyện ngắn “*Tờ khai visa*” của H.A.T đăng trên tuần báo *Người Hà Nội* (số 14 ngày 7 - 4 - 2001). Truyện chỉ dài hơn một trang báo khổ vừa mà có đến gần ba chục từ ngữ tiếng Anh được bê vào nguyên xi (Ví dụ: *Golden Gate, broad way, jus soli, bac-carat, roulette...*) như đánh đố người đọc. Đúng như điều Bác Hồ đã vạch ra từ rất sớm rằng “viết như vậy thì cũng như cô ý ... không muốn cho người ta xem”. Quả vậy, độc giả thông thường muốn hiểu nội dung câu chuyện thì chỉ còn cách tìm mua một cuốn từ điển Anh - Việt cỡ lớn để vừa đọc vừa tra từ ngoại, đâu còn hứng thú cảm thụ, thưởng thức văn chương? Đáng buồn hơn nữa là trong cuốn tiểu thuyết *Cơ hội của Chúa* của N.V.H (Nxb Văn học 1999) tác giả cũng chêm pha vào rất nhiều từ tiếng Anh mà phần lớn đều ... trật lất. Đây là trường hợp mà Bác Hồ từng gọi là “chuyện thật đáng đau lòng”.

Tâm lí chuộng ngoại, sính nói chữ đã khiến một số cây bút trẻ sáng tác bằng một thứ ngôn ngữ pha tạp, hổ lốn, ngọng nghịu. Họ đang làm “hoen ô”, “ô nhiễm” (chữ của cô Thủ tướng Phạm Văn Đồng) tiếng nói của cha ông ta. Là những “chiến sĩ văn hóa”, không những họ không chăm lo “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” mà ngược lại, còn

“làm nhọ” tiếng Việt của chúng ta (chữ của Tô Hoài). Ngôn ngữ là linh hồn của dân tộc (Lép Tônxtôi). Ngôn ngữ là bộ phận quan trọng nhất của một nền văn hóa. Làm sao chúng ta có thể xây dựng một nền văn hóa “đậm đà bản sắc dân tộc” khi môi trường tiếng Việt của chúng ta càng ngày càng ô nhiễm nghiêm trọng? Trước thực trạng bức xúc này, trên báo chí, nhiều nhà trí thức có tâm huyết đã gióng những hồi chuông cảnh báo về nguy cơ tiếng Việt đang bị mất dần bản sắc dân tộc, đang bị lai tạp, vẩn đục. Nhưng xem ra, nạn lạm dụng tiếng nước ngoài vẫn cứ ngang nhiên lan tràn (đặc biệt trên báo chữ và báo hình). Chúng tôi trộm nghĩ có thể do chúng ta chưa có những biện pháp thiết thực và đồng bộ để tạo ra “lực uốn nắn” đủ mạnh mẽ, cho nên hiệu quả của công cuộc “Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” ngày càng yếu ớt mờ nhạt. Trong bài này chúng tôi xin mạnh dạn kiến nghị một vài biện pháp kiên quyết và cứng rắn, chúng tôi tin rằng chúng sẽ mang lại nhiều hiệu quả hơn:

1. Với chức năng nâng cao dân trí, hướng dẫn thị hiếu và tạo ra dư luận, các báo, các đài phát thanh và truyền hình nên gương mẫu đi đầu trong việc “lành mạnh hóa” tiếng Việt của chúng ta. Cụ thể là: trong khi viết và nói cương quyết không sử dụng những chữ Anh, chữ Pháp khi trong tiếng Việt đã có những từ ngữ tương đương. Ví dụ, tránh dùng những từ ngữ:

grand prix, fair play, best - seller, format, série v.v... (Tại sao người bình luận thể thao trên VTV cứ quen nói: Vô sĩ X lại ra một *série* đòn, mà không nói: “ra một *loạt* đòn” vừa đại chúng dễ hiểu lại gây được ấn tượng trực tiếp, mạnh mẽ hơn, hay hơn?).

2. Được tôn vinh là “những người gác cửa” văn hóa, đội ngũ cán bộ biên tập ở các nhà xuất bản, các tòa soạn báo, các đài phát thanh, đài phát hình nên cương quyết hơn nữa, chống lại cái mốt lố lăng, lai căng bằng cách không duyệt in (hoặc đưa lên sóng, lên hình) các bài báo, kịch bản, tác phẩm trong đó tác giả của chúng vay mượn từ ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp một cách loạn xạ, bừa bãi.

3. Đề nghị các cơ quan hữu trách không cấp giấy phép hoạt động, các cơ quan truyền thông đại chúng không đưa tin, ghi hình, giới thiệu, biểu dương các ban nhạc, đội múa người Việt Nam mà lại mang tên tiếng Anh, tiếng Pháp gây ra nhiều loạn. Thiết nghĩ biện pháp cứng rắn này sẽ có tác dụng cảnh báo, giáo dục và ngăn chặn xu hướng sùng ngoại của lớp trẻ vốn nông nổi, a dua theo mốt.

Tất nhiên, muốn thực hiện tốt các biện pháp trên, cần có sự chỉ đạo và giúp đỡ của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Bộ Văn hóa và Thông tin cũng như Ban giám đốc các đài phát thanh và truyền hình, các Ban biên tập của các báo và tạp chí trong cả nước. □

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

KHÔNG GIAN NGÔN NGỮ TRONG CUỘC SỐNG ĐỜI THƯỜNG

NGUYỄN THỊ DỤC
(NCS Viện Ngôn ngữ học)

Trong cuộc sống đời thường có khá nhiều chuyện thú vị xung quanh việc sử dụng các sự tình có liên quan đến không gian ngôn ngữ. Để tiết kiệm, trong ngôn ngữ nào cũng vậy, một từ có thể chuyển tải nhiều nghĩa, một mệnh đề cũng không nhất thiết chỉ diễn đạt một nội dung. Từ ngữ giữa các ngôn ngữ khác nhau không những có nét văn hóa riêng trong định danh mà còn cả trong cách biểu đạt sự tình. Vì vậy, nếu chỉ máy móc dựa vào từ điển, đôi khi sẽ dễ lúng túng vì những câu nói trong cuộc sống có không ít những sự tình gây mơ hồ về nghĩa. Điều đó đặc biệt gây khó khăn cho những ai mới tiếp cận một ngôn ngữ với tư cách như một ngoại ngữ. Bài viết thử đưa ra một vài ví dụ về không gian ngôn ngữ trong cuộc sống đời thường.

Như chúng ta đã biết, tính từ *sâu* thường kết hợp với những danh từ biểu vật có đặc trưng lòng rỗng, lõm, có khả năng bao chứa nên ta thường gặp các kết hợp như *giếng sâu, rãnh sâu, ngõ sâu*, mà không mấy khi thấy các kết hợp như *núi sâu, cây sâu*... vì *cây* và *núi* là những vật thể không rỗng, nên không thể nhìn thấy bên trong khi muốn diễn tả chiều sâu của chúng. Thế nhưng trong thực tế chúng ta lại gặp những kết hợp như *núi sâu, cây sâu*. Ví dụ:

- *Tu trên non bây giờ thật ra cũng không phải dễ. Thầy tôi tránh đời vào núi sâu nhưng rồi vườn lan Mây biếc nổi tiếng quá nên người trần lại kéo lên thường ngoạn.*

(Báo Văn nghệ Tết 2002)

- *Làng Dao suối Lìn ngày nay vẫn ở trong núi sâu nhưng xe hơi vào được tận ngõ mọi nhà.*

(Làng Dao suối Lìn - Tiếng Việt 5 tập 2)

Nếu tra *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, 2000) để tìm hiểu về từ *sâu* thì thấy cách biểu đạt có chứa tính *sâu* trong hai phát ngôn trên thuộc về nghĩa thứ ba: “*có chỗ tận cùng bên trong cách xa miệng hoặc xa mặt ngoài như hang sâu trong núi, nhà ở sâu trong ngõ*”.

Như vậy cách biểu đạt *sâu* trong hai sự tình trên là ý của hai tác giả có những câu được trích nêu trên muốn biểu đạt *núi sâu* có nghĩa là *sâu trong núi*. Tức là “Làng Dao suối Lìn” và “Chùa nơi thầy tôi đi tu” ở vị trí *sâu* phía trong phải đi qua khe núi mới tới được. Đối với các kiểu loại vật thể có lòng không lõm, rỗng (thường đặc) khi kết hợp với tính từ *sâu* (hoặc *ngang*) là hàm ý chỉ vị trí của vật thể ở chỗ nào đó cách xa miệng hoặc bờ, không biểu đạt nét nghĩa *độ dài* từ miệng, bờ xuống dưới hay vào trong sự vật. Người Việt có thể suy luận và hiểu được ý

từ đó không khó khăn lắm, nhưng đối với người nước ngoài học tiếng Việt thì không phải ai cũng hiểu ngay được.

Đối với cách biểu đạt *cây sâu* cũng vậy. Có những ngữ cảnh, người nói chỉ là lược bớt từ đi:

Bà ơi! Dọn quang tất cả cây dưới ao hủ bà?

Đúng rồi cháu ạ. Cây nào nông cháu nhổ trước, cây sâu nhổ sau.

Trong câu trên, cụm từ *cây sâu* mà bà muốn nhắc cháu là những cây gần bờ nơi nước nông nên nhổ trước còn những cây xa bờ phía nước sâu thì nhổ sau. Nghĩa từ *sâu* trong kết hợp *cây sâu* là chỉ vị trí của cây so với mặt nước và cách bờ một khoảng nào đó. Trong ngữ cảnh sử dụng này không phải người nói muốn ám chỉ rễ cây ăn sâu xuống đất. Vì trong thực tế sử dụng vẫn thường gặp câu nói như *Cây này sâu khó nhổ lắm* có nghĩa *Rễ cây này ăn sâu khó nhổ lắm*.

Một ví dụ khác về cách sử dụng giới từ không gian cũng dễ gây cho người nghe cảm giác không thuận. Việc sử dụng giới từ không gian, sắp xếp vị trí thứ tự các danh từ như thế nào cũng chịu sự chi phối bởi các quy tắc không gian. Trong việc sắp đặt sự vật hàng ngày, thông thường (không phải luôn luôn) thì vật nhỏ hay được đặt bên cạnh vật lớn, vật có thể di dời được đặt bên cạnh vật cố định như *dựa xe đạp vào hiên nhà, tựa thang vào hồi nhà, tựa lưng vào góc cây, để ghế bên cạnh bàn, đứng cạnh bàn giảng bài v.v...* Sự biểu đạt trong ngôn ngữ cũng theo quy luật như vậy mà hiếm khi đảo ngược lại. Vì vậy khi nghe thấy một phát ngôn quảng cáo cuốn tạp chí truyền hình trên kênh VTV3: *Nếu nhà bạn có tivi, hãy đặt bên cạnh cuốn tạp chí Truyền hình!* Người Việt thì chắc ai cũng hiểu ý nghĩa của câu nói là: *"Hãy mua cuốn tạp chí Truyền hình và đặt nó bên cạnh chiếc tivi nhà bạn!"*. Nhưng tôi e người nước ngoài biết tiếng Việt sẽ cảm thấy là lạ. Trong tiếng

Anh hay một số ngôn ngữ khác thường phải thêm một đại từ tân cách nó (tức *tivi*) vào sau từ bên cạnh. *Nếu nhà bạn có tivi, hãy đặt bên cạnh chiếc tivi ấy cuốn tạp chí Truyền hình*. Biết rằng người Việt nhiều khi không muốn nhắc lại từ ngữ và cũng không thay thế từ đó bằng một đại từ tương đương. Người Việt vẫn quen nói thế không có gì sai. Nhưng theo quy tắc không gian thì phát ngôn trên không được xuôi lắm và sẽ dẫn đến chuyện người ta có thể không hiểu lắm lực ngôn trung mà vẫn hiểu ý tứ câu nói, nhưng sẽ thắc mắc vì sao lại *đặt tivi bên cạnh cuốn tạp chí* vì *tivi* được dẫn trước trong vế đầu của phát ngôn, mà vật nhỏ dễ di chuyển được lại không đem đặt bên cạnh vật lớn hơn mang tính cố định, theo lẽ thường. Tuy nhiên trong thực tế có thể vật lớn vẫn để bên cạnh vật nhỏ như xe đạp dựa vào hòn đá hay cái cọc nhưng hòn đá và cái cọc đó phải được cố định và có chức năng là điểm tựa.

Trên đây chỉ là hai trong rất nhiều ví dụ thường gặp trong đời sống ngôn ngữ hàng ngày. Ngôn ngữ có tính uyển chuyển. Hơn nữa tiếng Việt lại là một ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu sự liên tưởng. Trong đời sống giao tiếp hàng ngày, nếu ta để ý một chút, ngẫm nghĩ một chút sẽ phát hiện ra khá nhiều điều thú vị, tìm hiểu vấn đề sâu sắc giúp ta bổ sung vào vốn kiến thức ngôn ngữ của mỗi người nói riêng cũng như kho kiến thức ngôn ngữ nói chung thêm phần phong phú. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Clark H. *Space, Time, Semantics and the child*. New York, 1973.
2. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, 1987.
3. Lý Toàn Thắng. *Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian*, Tạp chí "Ngôn ngữ", 1994.
4. Svorou S. *The grammar of space*. John Benjamins, 1993.
5. Palmer FR. *Semantics*. CUP, 1976.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

QUAN HỆ NGƯỜI NÓI - NGƯỜI NGHE VÀ CÁCH XUNG HÔ TRONG GIAO TIẾP TIẾNG VIỆT

ĐÀO NGUYỄN PHÚC

(ThS, Hà Nội)

Mở đầu một cuộc thoại, người nói và người nghe thường hình thành trong tư duy của mình những cách xung hô sao cho phù hợp với người đối thoại, để những giây phút ban đầu tiếp xúc tránh được sự bỡ ngỡ, sai sót, tạo sự thân mật trong giao tiếp. Từ đó xây dựng một tiền đề đưa cuộc thoại đi đến được đích mà cả hai phía người nói và người nghe đã định trước.

Sự lựa chọn cách xung hô khi giao tiếp chịu sự chi phối của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Với giới hạn một bài viết, chúng tôi chỉ nêu ra đây một yếu tố cơ bản luôn hiện diện và chi phối trực tiếp ngay từ những giây phút đầu của một cuộc hội thoại, đó là *yếu tố quan hệ vai giữa người nói và người nghe*.

Mỗi quan hệ của người nói và người nghe trong giao tiếp được xác định trên nhiều tiêu chí, cụ thể trong bài viết này chúng tôi chủ trương dựa trên một số tiêu chí, phương diện cơ bản sau: *mức độ đậm nhạt trong tình cảm, mức độ cao - thấp về địa vị xã hội của người nói và người nghe*. Từ những tiêu chí này sẽ hình thành nên một số kiểu quan hệ như sau.

1. Quan hệ quen thân:

Khi đã là người quen thân, giữa hai phía

người nói và người nghe sẽ có một sự hiểu biết và thông cảm nhất định trong giao tiếp. Tuy nhiên, không vì thế mà trong mọi tình huống họ có thể xung hô tùy hứng và bỏ qua những quy tắc giao tiếp. Như vậy trong trường hợp này còn có một vấn đề nữa đặt ra là quan hệ vai vế giữa người nói và người nghe. Điều này chúng tôi xem xét ở những góc độ: họ hàng thân thuộc, tuổi tác, địa vị xã hội, qua đó mà xác định được quan hệ vai vế giữa người nói và người nghe:

+ Quan hệ ngang bằng: bạn bè, đồng chí...

+ Quan hệ không ngang bằng, gồm: ông bà, bố mẹ - con cháu, anh chị - em, bác, chú, cô dì - cháu; thủ trưởng - nhân viên, hiệu trưởng - giáo viên ...

a. Quan hệ quen thân ngang bằng

Với kiểu quan hệ này đã xác định những cách xung hô thân mật, gần gũi giữa người nói và người nghe: mình, tớ, cậu, tao, mày, đằng ấy, đây...

(1) - *Giiang, khi nào cậu về quê vậy ?*

- *Sớm mai mình về.*

Cũng có khi lời xung hô mang tính suồng sã, nhưng không vì thế mà một trong hai phía nói hoặc nghe có thái độ bất bình, mất lòng, phá vỡ cuộc thoại, làm gián đoạn đường kênh giao tiếp. Ví dụ:

(2) - *Hiếu, mày đi Quảng Bình bao giờ thì trở lại ?*

- *Muộn lắm là thứ năm tuần tới tao về.*

Trong kiểu quan hệ này hiếm khi xuất hiện cách xưng hô trịch thượng, khách khí, quan cách, trừ khi đó là sự đùa cợt, bông lơn hoặc giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn. Ví dụ:

(3) - *Đợt này cậu viết báo cáo thay tớ nhé.*

- *Xin ngài tha cho tôi làm phúc, tôi còn phải đi cơ sở thực tế vào chiều mai.*

(4) - *Khang ạ, cậu điều cho mình mấy anh tân binh nữa đi.*

- *Tớ chịu thôi, trên sư đoàn họ đã có ý lấy các đồng chí ấy đi giúp dân hết rồi.*

- *Thì cậu có lời trình bày giúp tớ để họ hiểu và thông cảm cho cơ sở.*

- *Mình chịu thôi.*

- *Giờ ạ, con lay ông, ông hiểu cho thời hạn hoàn thành tuyến đường còn có ba ngày thôi.*

(Tư liệu thu thập trong hội thoại hàng ngày)

b. Quan hệ quen thân không ngang bằng

Ngược lại với mối quan hệ quen thân ngang bằng, ở quan hệ quen thân không ngang bằng xuất hiện những cách xưng hô mang tính quy thức, thể hiện rõ ràng vị trí cao thấp giữa người nói và người nghe. Ở đây chúng tôi đề cập một số quan hệ nhỏ sau:

+ *Quan hệ huyết tộc:* ông bà, bố mẹ - con cháu, anh chị - em, bác, chú, cô dì - cháu... Ví dụ:

(5) - *Chú đây ạ ! - Đào ngừng tay, chào. Cái Hoa vội thụt vào bếp. Nó sợ ông chú đến là vì nó nói hỗn lúc sáng.*

- *Bá có nhà không ? - Thủ hỏi. [6, 159].*

Trong kiểu quan hệ này, vai vế của các nhân vật giao tiếp chi phối trực tiếp cách xưng hô của người nói và người nghe. Ở tư cách địa vị bậc dưới, người nói không thể sử dụng cách xưng hô ngang bằng với bề trên, vì như vậy người nói sẽ bị đánh giá là thiếu văn hoá.

+ *Quan hệ nghề nghiệp, vị thế xã hội:* thủ trưởng - nhân viên, giám đốc - nhân viên, hiệu trưởng - giáo viên, đội trưởng - xã viên, giáo viên - học sinh ... Ví dụ:

(6) - *Lay quan lớn, việc này, nếu quan lớn cứ công bằng mà xét, thì sao tên Xiển cũng mất ruộng.*

- *Không, tao đã công bằng, thì ruộng của ai, sẽ trả lại người ấy. [5, 213].*

+ *Quan hệ tuổi tác* (người lớn tuổi - người nhỏ tuổi): ông (bà) - cháu; cô, chú, bác - cháu; anh, chị - em... Ví dụ:

(7) - *Bác làm ơn cho cháu vào gặp bác Hoan.*

- *Cháu vào đi, chú Hoan đang đợi cháu ở phòng hành chính.*

2. Quan hệ xa lạ

Sự thay đổi về quan hệ dẫn tới cách xưng trong hội thoại hàng ngày cũng thay đổi. Trước người xa lạ, mới gặp lần đầu, cả hai phía nói - nghe đều phải có một sự lựa chọn từ ngữ xưng hô sao cho không khí cuộc thoại không bị căng thẳng, đồng thời giữ được thể diện của cả hai bên.

Trong trường hợp này thường xuất hiện những cách xưng hô có tính tôn trọng tư cách của người đối thoại như: mình - cậu, tớ - bạn, bác - cháu, anh - em, ..., ít khi xuất hiện cách xưng hô khiếm nhã, xuống xã như: tao - mày, ông - tôi...

Để thấy rõ vấn đề xưng hô trong kiểu quan hệ này, chúng tôi sẽ chia thành những kiểu quan hệ nhỏ hơn.

a. Quan hệ xa lạ ngang bằng

Ở hoàn cảnh này, người nói và người nghe có sự ngang bằng về vai vế xét ở góc độ tuổi tác và địa vị xã hội. Tuy nhiên, để tôn trọng thể diện của người đối thoại, cả hai phía đều có cách sử dụng ngôn ngữ xưng hô hoà nhã và lịch sự, tránh tình trạng mất lòng hoặc gây ra một không khí hội thoại căng thẳng. Ví dụ:

(8) - *Anh làm ơn cho hỏi đường về Hải Phòng còn xa không?*

- Cũng khoảng chừng 20 cây nữa **anh** ạ !
- Vâng, cảm ơn **anh**.

b. Quan hệ xa lạ không ngang bằng

Cũng như kiểu quan hệ quen thân không ngang bằng, ở kiểu quan hệ này cả hai phía nói - nghe phải lựa chọn những cách xưng hô sao cho thể hiện được tính văn hoá, phép lịch sự trong giao tiếp, tạo tiền đề đi tới đích của cuộc hội thoại. Những cách xưng hô thường gặp ở đây có sự phân biệt rõ ràng vai cao - thấp của người nói và người nghe như: ông - cháu, anh - em, chú - cháu, cô -

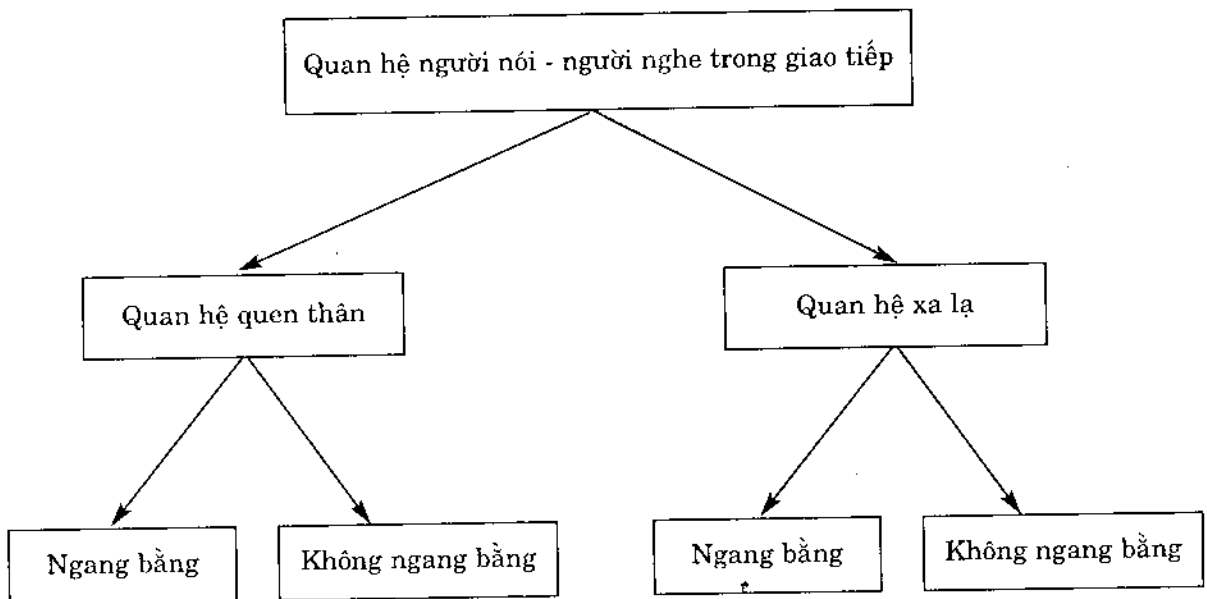
cháu, chị - em... Ví dụ:

(9) - Cò đi đâu thế kia, **em** ?

- **Em** đi tìm bố, bố có xuống dưới nhà **anh** không hở ?

- **Anh** cũng không biết. **Anh** vừa về tới đây. Nhưng **em** làm sao mà tiu nghỉu thế kia?. [7, 210].

Qua những điều trình bày, chúng ta khái quát lại mối quan hệ cơ bản, phổ biến của người nói và người nghe trong giao tiếp như sau:



Có thể thấy, vấn đề xác định quan hệ của người đối thoại để có cách xưng hô cho hợp lệ là một vấn đề quan trọng khi giao tiếp. Vì xưng hô hợp lệ sẽ là một trong những tiền đề tạo nên cuộc thoại có chiều hướng tích cực, đồng thời giữ được thể diện, tư cách cho cả người nói và người nghe.

Văn hoá trong giao tiếp được thể hiện ở nhiều yếu tố, trong đó cách xưng hô phù hợp đối tượng giao tiếp của hai phía người nói và người nghe là yếu tố không thể thiếu, do đó "xưng khiêm hô tôn" là một nét văn hoá giao tiếp tiếng Việt cần được tôn trọng.□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu - Đại cương ngôn ngữ học tập 2 (Ngữ dụng học), 2001, NXB Giáo dục.
2. Đỗ Thị Kim Liên - Ngữ nghĩa lời hội thoại, 1999, NXB Giáo dục.
3. Bùi Minh Toán - Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt, 1998, NXB Giáo dục.
4. Phan Khôi - Việt ngữ nghiên cứu, 1997, NXB Đà Nẵng.
5. Nguyễn Công Hoan - Thanh đàm, 2002, NXB Thanh niên.
6. Nguyễn Khắc Trường - Mảnh đất lắm người nhiều ma, 2002, NXB Hội Nhà văn.
7. Nguyễn Đình Lạp - Ngoại ô, 1997, NXB Văn hoá - Thông tin.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

ĐÔI ĐIỀU VỀ CÂU THÀNH NGỮ

“ĐỒNG BẮC THÌ QUA, ĐỒNG QUÀ THÌ NHỚ”

NGUYỄN THANH NGÀ

(Quảng Ninh)

Thành ngữ thường được sử dụng như một phương tiện hữu hiệu giúp lời nói trở nên hình ảnh, giàu sức biểu cảm. Trong số đó, có nhiều câu đã trở thành quen thuộc trong lời nói hàng ngày, chẳng hạn như câu thành ngữ “*Đồng bắc thì qua, đồng quà thì nhớ*” (hay “*Hàng bắc thì qua, hàng quà thì nhớ*”).

Theo cách định nghĩa của một số từ điển thành ngữ có hàm ý trách cứ sự đoảng (không chăm lo quán xuyến công việc gia đình mà chỉ chăm chú vào đồng quà tấm bánh) của một người nào đó, đặc biệt là người đàn bà. Vậy thì “*đồng bắc*”, “*đồng quà*” và người đàn bà đoảng ở đây có mối quan hệ ra sao? Phạm vi sử dụng câu thành ngữ trên thế nào, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu.

“*Bắc*” ở đây được hiểu chính là cái bắc đèn, nhiều nơi gọi là “*tim đèn*”, một

vật dụng hết sức nhỏ bé nhưng quan trọng, cần thiết, gắn liền với cuộc sống hàng ngày, nhất là cuộc sống ở nông thôn xưa. Một người đàn bà đảm đang, luôn chăm lo đến cuộc sống gia đình thì một vật dẫu nhỏ bé như cái bắc đèn cũng không nên quên. Còn “*quà*” thì ai cũng biết đó là những thức mua để ăn thêm, ăn chơi cho vui, có thể là mơ, là sấu, là tấm bánh, cái kẹo hồng... Một bên là thứ quan trọng, không thể thiếu trong đời sống hàng ngày thì quên, còn một bên chỉ là những thức có cũng được mà không có cũng chẳng sao thì lại nhớ. Cũng cần phải lưu ý rằng câu thành ngữ này không chỉ bó hẹp ở chuyện đi chợ quên cái bắc đèn, nhớ việc mua quà mà nó có thể sử dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau. Ở vị trí của “*bắc*” có thể là những vật dụng khác như gạo, muối hay gánh củi...,

hoặc một điều, một việc cần nhấn nhủ ai, cần giải quyết, ngược lại với “*quà*”. Chúng tôi chỉ xin lưu ý là ở đây tại sao người ta lại chọn cái bắc đèn làm vật đại diện cho các vật dụng hay điều việc kể trên chứ không phải một vật, một việc nào khác?

Từ xưa, trong tâm thức người Việt đã sớm hình thành ý thức “*Sống dầu đèn, chết kèn trống*”, tức là lúc sống thì phải có ánh sáng, ánh sáng của ngọn đèn dầu, ánh sáng của bếp lửa trong cuộc sống tuy bần hàn nhưng sáng trong để khi chết đi linh hồn có thể thanh thản, được đưa tiễn trong tiếng kèn trống và sự tiếc thương của bà con chòm xóm. Vậy thì *dầu đèn* hay *cái bắc đèn* cũng vậy, ngoài ý nghĩa vật chất nó còn mang ý nghĩa tâm linh. Phải chăng đó mới là lí do sâu xa mà người ta đã chọn cái bắc đèn trong câu thành ngữ trên? □

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

BÀN THÊM VỀ THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ

LÊ XUÂN MẬU

(Hà Nội)

Thành ngữ (ThN) và tục ngữ (TN) với số lượng và giá trị đúc kết của chúng quả là có nhiều điều đáng quan tâm, đã bàn rồi thì vẫn thấy cần bàn thêm. Đọc mấy bài vừa rồi của tác giả Phạm Thuận Thành và Nguyễn Bá Lương, xin được góp thêm mấy ý về nghĩa của ThN và TN.

1. Nghĩa trước - nghĩa sau

Bạn Phạm Thuận Thành khi nói đến hiện tượng “lưỡng tính” của ThN và TN có nhắc lại đề nghị của tôi: có thể gọi loại này là ThN đã “tục ngữ hóa”. Bạn muốn sửa lại là “tục ngữ đã thành ngữ hóa”. Vì theo bạn, nghĩa đen có trước, nghĩa bóng có sau. Có thể thấy rằng bạn không công nhận TN có nghĩa bóng, chỉ có ThN mới có nghĩa bóng.

Sự thực thì TN cũng có nghĩa đen, nghĩa bóng. **Tốt gỗ hơn tốt nước sơn** là một phán đoán về các vật dụng bằng gỗ (nghĩa đen). Nhưng rồi do sự liên tưởng, ý nghĩa của nó mở rộng, khái quát hóa để có nghĩa bóng (có người làm nghĩa này là **hàm**

ngôn của TN). Hiện tượng mở rộng nghĩa như vậy là hiện tượng chung của cả TN và ThN.

Với những đơn vị “lưỡng tính”, thực ra khó xác định được khởi nguồn của nó là ThN hay TN. Gọi tất cả là “thành ngữ bị tục ngữ hóa” có thể là không bao quát hết mọi trường hợp. Nhưng nếu cứ suy theo sự phát triển của tư duy thì cái quy trình đi từ nhận xét ban đầu không có nội dung phán đoán tiến tới có nội dung phán đoán tôi nghĩ nói thể chắc hợp lí hơn là nói ngược lại. Cho nên “Trâu lấm vấy quàng” ban đầu là ThN hợp lí hơn.⁽¹⁾ Nhưng cũng có thể có một TN vốn là một phán đoán nghề nghiệp rồi dùng rộng ra như Phạm Thuận Thành nói.⁽²⁾

Chuyện cái nào hóa thành cái nào tôi nghĩ không quan trọng lắm. Điều quan trọng bạn Thành nên xem lại là cái nghĩa khái quát ở TN bởi vì dường như chỉ những phán đoán đa nghĩa, có ý nghĩa khái quát mới được nhập vào kho tàng tục

ngữ (cùng với hình thức đặc trưng của nó).

2. Khó khăn tìm nghĩa

Tác giả Nguyễn Bá Lương (NN & ĐS 1-2/2003) khó chịu với những cách giảng nghĩa TN sai lạc, đã nêu ra những cơ sở để hiểu đúng một câu TN:

- Đặt nó trong hoàn cảnh giao tiếp.

- Hiểu đúng nghĩa của từ then chốt.

- Hiểu đúng mối quan hệ hai (các) vế.

Đó đúng là những cơ sở quan trọng thật (tuy chưa đủ). Nhưng làm như vậy chưa hẳn đã tránh được những sai sót khi giảng nghĩa TN. Bởi vì kho tàng tục ngữ (và cả một số ThN) của ta có khá nhiều những vấn đề đòi hỏi công phu đào bới, tìm hiểu.

Trong sự thay đổi nhiều mặt theo thời gian của dân tộc, TN cũng có những biến đổi. Muốn đặt một câu vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể đâu có dễ. Cứ nghe những bài tranh luận về một TN hay ThN cụ thể mới thấy không thể chủ quan. Có thể

có những câu đi vào một nghề chuyên môn như *Già kén kén hom, nhất xương nhì da thứ ba giặc lò*. Có những câu đã bị rụng bớt một vài về như *Ấn ốc nói mò* (rụng bớt về *Ấn măng nói mọc, ăn cò nói bay*). Lại có thể do tính khái quát của TN và ThN mà có nhiều hoàn cảnh giao tiếp cụ thể có thể đặt vào. Cho nên khi vận dụng các quy tắc “đặt vào hoàn cảnh giao tiếp” kia phải lưu ý khá nhiều điều và chớ vội trách khi người khác không đặt vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể giống mình.

Ngay cả cái mà quy tắc nêu ra là “hiểu đúng nghĩa các từ then chốt” cũng không phải dễ thực hiện. Người ta có thể làm từ đồng âm kiểu *Ấn “vóc” học hay* (vóc: loại vải mặc quý - cơ thể), *Ấn ốc nói “mò”* (đi mò hay “mò mẫm hú họa”) có thể gặp từ nghề nghiệp, địa phương khó như *Nhất xương nhì da thứ ba giặc lò* (dạc?). Rồi gặp nghĩa cổ nghĩa mới như *Năm tao bảy tuyết* (tao?). Nhất là những từ cổ bị dùng lệch đi như *Chân dằm đá chân chiêu* thành *Chân nam đá chân chiêu* v.v... Đó là chưa kể những biến dạng hợp lý tạo ra các văn bản khác nhau. Vì vậy có lẽ phải nêu thêm một “hệ quả” với quy tắc này: Để hiểu đúng các từ then chốt cần phải chú ý đến đặc điểm từ ngữ ở ThN, TN để khỏi có sự lầm lẫn, gán nghĩa tùy tiện chủ quan. Với “hệ quả”

này thì có sự tích lũy sâu rộng về từ ngữ và cả hiểu biết về kho tàng ngôn ngữ, văn học dân gian này mới đáp ứng được. Chẳng hạn nếu không được người Nghệ Tĩnh cho biết cách gọi voi và *tiên* trong đồ chơi bằng đất của trẻ con xứ Nghệ thì khó mà hiểu được đúng câu *Được voi đòi tiên*. (4)

Đến như quy tắc thứ ba - hiểu đúng mối quan hệ các về - thì càng đáng bàn hơn. Cùng với cái khó của những kết hợp từng về mà ông Phan Ngọc phải gọi là ngôn ngữ thần linh, mối quan hệ giữa các về rất phong phú là cái khó ở TN. Một câu *Tốt giống tốt má tốt mạ tốt lúa* nếu đặt từ nổi vào sẽ thấy tính “hoàn chỉnh” về cú pháp. Và có thể có nhiều từ nổi phản ánh những phán đoán khác nhau.

Có thể nếu A thì B, có A mới có B, vì A nên B v.v... (A = tốt giống, B = tốt má).

Tính khái quát, đa nghĩa và cái hay của TN có lẽ còn ở chỗ ấy nữa. Vì vậy cứ xác định đúng một mối quan hệ thì chưa hẳn đã đúng.

Kho tàng ThN, TN phong phú của dân tộc vẫn hấp dẫn được nhiều người tìm hiểu. Đó là niềm vui. Nhưng cũng phải nói rằng mỗi người dù đã tiếp thu những thành quả hoặc ý kiến của người khác, cũng khó tránh được những sai sót. Tranh luận trao đổi với nhau là cần thiết. Nghĩ thế, tôi cứ mạnh dạn bàn thêm. □

CHÚ THÍCH

(1) Xem bài “Ranh giới mong manh” (NN&ĐS số 7/2002)

(2) Tuy nhiên dẫn chứng về *Già kén kén hom* thì không thuyết phục. Do chữ *kén* đồng âm, nghĩa của ThN không liên quan gì đến TN, không thể cho đó là sự “thành ngữ hóa”. Cả *Mạ già ruộng ngầu* cũng không thể coi là TN. Đó chỉ là một ThN do có sự mở rộng nghĩa của một cụm từ ban đầu là một nhận xét riêng lẻ.

(3) Bạn Thành có thể nghĩ rằng TN không có nghĩa khái quát, biểu trưng như ThN. Thật ra nghĩa khái quát ở TN có thể đạt tới những vấn đề triết lý căn bản như quan hệ giữa nội dung và hình thức (*Tốt gỗ...), cá nhân và cộng đồng (Con sâu bọ rầu nổi canh...).*

(4) Xem bài của Phạm Thị Hải Yến, trên *Ngôn ngữ* 16/2002.



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

ĐẬU PHẢI

Sáng chủ nhật, người chồng dặn vợ:

- Hôm nay anh bận việc. Có ai gọi điện cho anh thì bảo là anh không có nhà, em nhé!

Lát sau, chuông điện thoại reo, cô vợ cầm ống nghe nói to: “A lô! Xin lỗi ai đó?”, rồi lập tức nhỏ giọng: “Bây giờ, chồng em đang có nhà” và vội vã cúp máy.

Nghe thế, anh chồng bực mình gắt:

- Đã bảo là nói anh không có nhà cơ mà?

- Nhưng người này đậu phải gọi cho anh! -
Cô vợ lí nhí đáp.

NGUYỄN VĂN HIỀN

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

ỨNG XỬ NGHỆ THUẬT CỦA NGUYỄN KHOA ĐIỀM TRONG ĐOẠN TRÍCH “ĐẤT NƯỚC”

LÊ SỬ

(ĐHSP Hà Nội)

Nếu xếp đoạn trích “Đất nước” (trích trường ca *“Mặt đường khát vọng”*) của Nguyễn Khoa Điềm vào những bài thơ có cùng cảm hứng về quê hương, đất nước như “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi, “Việt Bắc”, “Ta đi tới” của Tố Hữu, “Bên kia sông Đuống” của Hoàng Cầm... thì đoạn trích “Đất nước” có những sáng tạo mới mẻ và độc đáo. Vì thế, việc phân tích ứng xử nghệ thuật của tác giả sẽ làm sáng tỏ những sáng tạo đó, đồng thời giúp chúng ta hiểu rõ đóng góp cụ thể của tác giả cho đề tài đất nước trong thơ ca Việt Nam.

Thoạt nhìn bề ngoài, chúng ta dễ nhầm đoạn trích “Đất nước” được bố cục theo kiểu quy nạp hoặc diễn dịch. Nghĩa là, những hình ảnh, chi tiết trong đoạn trích chẳng qua là để chứng minh cho một mệnh đề khái quát nào đó. Vả lại, trong đoạn trích lại không

thiếu những mệnh đề khái quát. Nếu hiểu như thế thì rõ ràng mỗi quan hệ giữa các câu thơ là mỗi quan hệ logic. Công việc của chúng ta là làm sáng tỏ những quan hệ logic, nếu có trong đoạn trích, chỉ là những quan hệ hình thức và chiếm vị trí thứ yếu, điều quan trọng chi phối kết cấu của đoạn trích là mạch cảm xúc, suy tưởng của tác giả và chúng hoạt động theo quy luật liên tưởng. Ta có thể gói gọn nguyên tắc chi phối mạch liên tưởng vô cùng biến hoá của tác giả vào mỗi quan hệ cơ bản: cá nhân - nhân dân - đất nước. Mỗi quan hệ này quy định lẫn nhau, có nhân tố này mới có nhân tố kia và ngược lại. Ngay đoạn thơ đầu tiên, sự tồn tại của đất nước được xác định trong mối quan hệ với nhân vật trữ tình “ta”, trong thể nghiệm cá nhân rất đối riêng tư: “Khi ta lớn lên đất nước đã có rồi”. Đất nước gắn bó mật thiết với kỉ niệm

tuổi thơ, từ trong câu chuyện cổ “ngày xưa ngày xưa” của mẹ đến “miếng trâu bây giờ bà ăn”. Giống như ta, đất nước cũng lớn lên... nhưng sự lớn lên của đất nước không chỉ gắn với cá nhân “ta” mà còn đi liền với sự trưởng thành của nhân dân. Đồng thời, sự trưởng thành của nhân dân lại tạo nên cuộc sống của bộ mẹ “ta” của “ta” ngày hôm nay. Đến đoạn thơ thứ hai, mạch liên tưởng của tác giả càng đa dạng và biến hoá hơn. Tác giả đã tách đất nước vốn trừu tượng thành hai thực thể “đất” và “nước” và liên tưởng hết sức “thoải mái” thông qua các chất liệu văn học dân gian. Điều này chẳng có gì là phi lí bởi tất cả đều là sáng tạo của nhân dân mà thôi. Cũng có nghĩa là mỗi quan hệ nói trên còn được tác giả triển khai theo trục thời gian cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Ví như “anh” và “em” ở đầu đoạn thơ mới

“hồ hện”, “nhớ nhung” thì về cuối đoạn thơ đã là vợ chồng, với hi vọng ngày mai những đứa con của họ “sẽ mang đất nước đi xa đến những tháng ngày mơ mộng”. Họ vừa là thành quả của đất nước, vừa là đất nước trong hiện tại và đang tái sinh ra đất nước trong tương lai. Mỗi quan hệ cá nhân - nhân dân - đất nước ở đây trở nên máu thịt, thiêng liêng. Đến đoạn thơ thứ 3, liên tưởng của tác giả dựa trên sự đảo ngược lí thú: Những “người vợ nhớ chồng”, “cặp vợ chồng yêu nhau”, “người học trò nghèo”... vốn là những nhân vật trong truyện cổ do cha ông ta sáng tạo ra nhằm lí giải các cảnh quan thiên nhiên, gửi gắm khát vọng nhưng đối với tác giả thì chính họ mới có thực, họ đã sáng tạo ra tất cả cảnh quan kia. Rõ ràng, liên tưởng của tác giả còn được cuộc sống sôi động, hào hùng, đầy khí phách của đất nước trong hiện tại với cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại tiếp thêm sức sống, chấp cho đôi cánh mà bay bổng. Đoạn thơ thứ tư, mạch liên tưởng của tác giả thuần nhất hơn, tuy nhiên những câu thơ kết thúc lại trở nên biến hoá. Có cảm tưởng như những gì tích tụ ở đất nước đều sống trong anh và em hôm nay: “Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi - Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội - Biết trông tre đợi ngày thành gậy - Đi đánh giặc mà không sợ dài

lâu”. Và trong bức tranh này chứa chất cái gì như là linh hồn của non sông, đất nước đang ca lên, hát lên: “Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu - Mà khi về đến đất nước mình thì bắt lên câu hát - Người đến hát khi kéo dò, chèo thuyền vượt thác - Gội trăm màu trên trăm dáng sông xuôi”. Đến đây chúng ta xem xét những quan hệ lôgic, những mệnh đề khái quát trong đoạn trích. Ở đoạn thứ nhất, nếu xem câu thơ cuối là một mệnh đề khái quát: “Đất nước có từ ngày đó” thì rõ ràng nó không bao quát được cả đoạn thơ. Mệnh đề này chỉ liên hệ với ba câu thơ đầu thông qua các dấu hiệu hình thức như: “có rồi”, “có trong”, “bắt đầu” ... Còn những câu thơ tiếp theo thì mạch liên tưởng đã khác, nó không hướng tới một câu chủ đề nào cả. Ở đoạn thơ thứ ba, bốn câu thơ cuối khái quát được cả đoạn thơ. Nhưng cũng chính ở đây cảm xúc của tác giả được tăng cường rõ rệt, thể hiện qua thán từ “ôi”. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, chẳng qua ở đoạn thơ này liên tưởng của tác giả đi theo cùng một hướng mà thôi. Còn câu thơ ở đoạn thơ cuối “Để đất nước này là đất nước của nhân dân - Đất nước của ca dao thần thoại” được xem như là một mệnh đề bao hàm tư tưởng cơ bản của đoạn trích này. Tuy nhiên, đây là hai câu thơ đứng giữa đoạn thơ, cũng có nghĩa là chúng

xuất hiện theo mạch liên tưởng chứ không đứng đầu hay cuối đoạn thơ nhằm bao quát chủ đề của cả đoạn. Từ sự phân tích trên, chúng ta có thể đi đến kết luận: Không thể tiếp nhận đoạn trích này theo kiểu tam đoạn luận của tư duy lôgic mà phải đến với nó bằng con đường của thi ca.

Nói đến đoạn trích “Đất nước” không thể không nói đến nghệ thuật sử dụng chất liệu văn học dân gian của tác giả. Nguyễn Khoa Điềm đã vận dụng linh hoạt cả thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ca dao, tục ngữ,... Sách hướng dẫn giáo viên lớp 12 mới chỉ lưu ý đến hiệu quả của việc sử dụng chất liệu văn học dân gian của tác giả, ví như: Nó đã tạo nên một không gian nghệ thuật mĩ lệ, bay bổng... cho nên việc tập trung vào cách thức sử dụng chất liệu văn học dân gian là cần thiết. Thông qua việc phân tích chúng tôi rút ra được đặc điểm hết sức độc đáo, đó là tác giả sử dụng chất liệu văn học dân gian giống như những thi nhân trung đại sử dụng điển tích, điển cố. Có thể xem những thần thoại, truyền thuyết, cổ tích trong văn học dân gian có chức năng như điển tích. Khi tác giả sử dụng một hình ảnh, chi tiết, hình tượng ở trong đó thì độc giả sẽ liên tưởng ngay đến các câu chuyện kia dựa trên tính phổ biến của chúng. Chính điều này, chẳng những đem đến sức biểu đạt

mới mẻ mà còn giúp tác giả thể hiện được những quan niệm của cha ông ta về đất nước mà đến nay còn có giá trị. Ví như hai câu thơ ở đoạn thứ hai: “Đất là nơi Chim về - Nước là nơi Rồng ở” ... độc giả sẽ hiểu “Chim” và “Rồng” ở đây vốn là hình ảnh chim và rồng trong truyền thuyết “Lạc Long Quân và Âu Cơ”, là thủy tổ của đồng bào ta, dân tộc ta. Cho nên câu thơ này trở nên hàm súc, dễ dàng đi sâu vào tâm thức con người Việt Nam.

Trong việc sử dụng chất liệu văn học dân gian, tác giả còn có những sáng tạo khác. Chúng ta dễ dàng thấy được, có lúc tác giả rất tùy hứng, bẻ ngay cả câu ca dao, tục ngữ vào câu thơ của mình, ví như: “Đất là nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc - Nước là nơi con cá ngư ông móng nước bể khơi” hay “Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm” ... Điều này như đã phân tích ở trên, chúng dựa vào mạch liên tưởng của tác giả nhưng chúng lại bị quy định bởi hình thức. Trong những câu thơ vừa trích ở trên chúng đều bị quy định bởi các câu thơ khác có chung mô hình: “Đất là nơi...”, “Nước là nơi...”, “Đất nước là nơi...”. Mặt khác cách sử dụng thành ngữ của tác giả cũng mới mẻ. Thông thường, các thành ngữ khi đi vào câu thơ phải có sự phối hợp hài hoà về nhịp điệu, ví dụ như trong “Truyện Kiều”

của Nguyễn Du: “Mặt sao dày gió dạn sương - Thân sao bướm chán ong chường bấy thân...” . Còn đối với Nguyễn Khoa Điềm thì không có sự hài hoà như vậy. Ví như: “Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn”, “Hạt gạo phải một nắng hai sương xay giã dần sàng” ... Việc đưa vào quan hệ từ khiến cho câu thơ có vẻ vắn xuôi. Kì thực, chúng chứa đựng mâu thuẫn bên trong. Chính điều đó tạo nên chất thơ rất riêng của đoạn trích này.

Cuối cùng, đoạn trích “Đất nước” còn là một minh chứng làm rõ nguyên tắc về ngôn ngữ thơ ca của Ja cốp xon. Ngôn ngữ thơ là sự chiếu nguyên lí tương đương của trực lựa chọn lên trực kết hợp. Quả là, trong đoạn trích có nhiều câu thơ được tổ chức theo kiểu lặp lại các mô hình ngữ pháp. Ví dụ, đoạn thơ thứ hai gần như câu thơ lặp lại mô hình chủ ngữ - vị ngữ - bổ ngữ. Trong đó chủ ngữ lần lượt “đất”, “nước”, “đất nước”; vị ngữ là động từ “là”; bổ ngữ là một cụm danh từ, danh từ trung tâm luôn lặp lại còn thành phần phụ là một kết cấu chủ - vị. Phần lớn đoạn thơ thứ ba và một số câu thơ ở đoạn thứ tư đều được tổ chức theo hình thức trên và đó đều là những câu thơ giàu chất thơ nhất trong đoạn trích này.

Như vậy, bằng ứng xử nghệ thuật độc đáo, tác giả đã khiến những chất liệu có

về “sách vở” kia phải vang lên chất thơ bay bổng. Nó khiến cho ta có cảm nhận tất cả những gì gần gũi, mộc mạc nhất đều mang linh hồn của non sông, đất nước, và sự tồn tại của chúng ta là sự hiện thân của non sông đất nước đầy thôi. Chính vì thế đoạn trích có sự giác ngộ, thức tỉnh sâu sắc ý thức của mỗi cá nhân về đất nước, từ đó mà sẵn sàng xả thân vì trách nhiệm và nghĩa vụ thiêng liêng đối với Tổ Quốc. Nói đoạn trích “Đất nước” là hạt nhân của trường ca “Mặt đường khát vọng” quả là đích đáng. □



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

Sau khi mở chiếc phong bì đựng tờ quyết định của Ban Giám khảo, người dẫn chương trình buổi lễ trao giải “*Vì một sân khấu lành mạnh*” tuyên bố:

- Người đoạt giải là diễn viên hài H.X, vì một không khí trong lành, không ó nhảm, không tục tĩu mà ông ấy đã cống hiến cho khán giả từ 2 năm nay.

Được một ông bạn đẩy ra sân khấu, H.X ngơ ngác hỏi:

- Nhưng hai năm nay tôi có diễn hài lần nào đâu?

Người dẫn chương trình giải thích:

- Chính vì vậy nên Ban Giám khảo “*Vì một sân khấu lành mạnh*” mới trao giải và cảm ơn ông.

LÊ VIỆT TRÍ

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

Hà Nội mùa vắng những cơn mưa*

TẠ VĂN THÔNG

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

Do công việc mà tôi thường xuyên đi công tác dài ngày khắp mọi miền đất nước và trải nghiệm những nỗi buồn nhớ. Một lần ở Đà Lạt, tôi một mình men theo con đường nhỏ từ thung lũng lên đồi. Sát bên đường, những bông hoa tầm xuân rắc đầy trên bờ rào thấp. Chiều dần buông lành lạnh, khói hay sương mù đang lảng đãng bay, và đỉnh núi Làng Biang xa tít đang từ màu xanh chuyển dần sang màu tím... Bỗng tôi nghe có tiếng ai vừa cất tiếng hát trong ngôi nhà gỗ ven đường. Đó là một bài hát về Hà Nội! Giọng ca chậm chậm sâu lắng, giai điệu êm dịu và thiết tha, vừa rụt rè vừa cởi mở, như một lời thú nhận chân thành. Đặc biệt, ngôn từ của bài hát gợi cho người nghe cảm giác về một cái gì đó như đang hiển hiện, mà khi ta nhìn ngắm thì lại là mơ hồ hay rất xa xăm:

*Hà Nội mùa này vắng
những cơn mưa, cái rét đầu
đông, khăn em bay, hiu hiu*

*gió lạnh. Hoa sữa thôi rơi,
em bên tôi một chiều tan lớp.
Đường Cổ Ngư xưa chậm
chậm bước ta về. Hà Nội
mùa này chiều không buồn
nắng, phố vắng nghiêng
nghiêng cành cây khô, quán
cốc liêu xiêu một câu thơ. Hồ
Tây... Hồ Tây tím mờ. Hà
Nội mùa này lòng bao nỗi
nhớ. Ta nhớ đêm nào lạnh
đôi tay, hơi ấm trao em tuổi
thơ ngây. Tưởng như ...
tưởng như còn đây.*

*

* *

Mở đầu bài hát là những lời kể phác họa một bức tranh nên thơ về Hà Nội, vào cái mùa “vắng những cơn mưa, hoa sữa thôi rơi...”. Trong bức tranh tĩnh lặng ấy, thấy thấp thoáng “em bên tôi một chiều tan lớp”. Họ đang chậm chậm bước trên đường Cổ Ngư, và “khăn em bay hiu hiu gió lạnh”...

Cái hình ảnh thấp thoáng trong thế giới hai người đó là đang có thật ư? Hình như không phải thế. Ở đoạn sau, tác giả lại nhắc

đến “mùa này” (với “chiều không buồn nắng, phố vắng nghiêng nghiêng cành cây khô, Hồ Tây tím mờ”) rồi bỗng nhiên thổ lộ rằng lòng đang bao nỗi nhớ, và ta biết rằng một trong hai người đã bên nhau ngày ấy đang từ một “mùa vắng những cơn mưa” của Hà Nội mà băng khuâng nhớ về mối tình ngày xưa. Thì ra, “khăn em bay” và “em bên tôi” ... chỉ là những kỉ niệm, tất cả “tưởng như còn đây” mà đã thành ra quá khứ!

Đó là câu chuyện về một mối tình thơ ngây cảm tính tuổi học trò, trong một khung cảnh như thực như hư, với những hình ảnh mong manh như sắp vụt tan biến, cùng một nỗi hoài niệm dịu dàng mà khắc khoải, lặng lẽ mà không thể nguôi ngoai... Là một câu chuyện thật khó kể, nhưng

* Bài hát “Hà Nội mùa vắng những cơn mưa” (nhạc: Trương Quý Hải; thơ: Bùi Thanh Tuấn) được giới thiệu trong tập 99 bài hát được nhiều người yêu thích; Nxb Thanh Niên - Báo Hà Nội mới, 2001.

tâm tình qua câu chuyện này lại rất dễ cảm thông.

Vậy những phương tiện ngôn ngữ đáng chú ý nào đã được sử dụng trong bài hát?

Ngay từ nhan đề của bài (*Hà Nội mùa vắng những cơn mưa*) và rồi trong những lời ca sau đó, một đặc điểm dễ nhận thấy là lối miêu tả liệt kê với cấu trúc ngữ pháp lặp đi lặp lại. Cấu trúc đó gồm các thành tố như sau:

- Từ ngữ chỉ không gian hay thời gian, hoặc không gian và thời gian.

- Từ ngữ chỉ động tác hay trạng thái. Các từ ngữ này có thể vắng mặt trong một số hoàn cảnh, và khi đó thì “khoảng trống” này được ngầm hiểu là chỉ sự tồn tại (tương đương với “có, đang, đang có...”).

- Từ ngữ chỉ sự vật hiện tượng tồn tại, hoặc thuộc về động tác trạng thái đang được nói đến¹.

Các ví dụ trong lời bài hát:

Hà Nội mùa này vắng những cơn mưa, cái rét đầu đông,..., hiu hiu gió lạnh.

Đường Cổ Ngư xưa chậm chậm bước ta về.

Phố vắng nghiêng nghiêng cành cây khô.

Quán cóc liêu xiêu một câu thơ.

Đêm nào lạnh đôi tay.

Hà Nội mùa này chiều không buồn nắng...

Trong cấu trúc đang nói, đáng chú ý là cách đảo trật

tự (từ ngữ chỉ sự vật hiện tượng tồn tại hoặc thuộc về động tác hay trạng thái đang được nói đến, đứng sau so với từ ngữ (hoặc “khoảng trống”) chỉ sự tồn tại hoặc động tác hay trạng thái). Cách đảo trật tự như vậy không làm thay đổi thông tin cơ bản của thông báo nếu xét ở bề mặt của phát ngôn, nhưng thực chất là để đảm đương một nhiệm vụ diễn đạt khác trong tình huống cụ thể của câu chuyện.

Sự khác biệt là ở chỗ: nếu như lối nói với kiểu câu có trật tự bình thường (còn gọi là “xuôi”, ví dụ: *Gió hiu hiu; Cành cây nghiêng nghiêng; Nắng buồn...*) miêu tả cụ thể, chi tiết về toàn bộ sự kiện đang nói đến (sự vật hiện tượng nào; hành động trạng thái ra sao...) thì cách nói đảo trật tự từ trên nhằm nhấn mạnh vào động tác hay trạng thái đang nói đến (được biểu thị bằng các từ ngữ đảo lên đứng trước: *vắng, hiu hiu, không buồn, nghiêng nghiêng...*). Trong cách nói thứ hai này, sự vật hiện tượng không được miêu tả là có hành động trạng thái nào, mà là được xác định hay tồn tại trong hành động trạng thái nào. Như thế, sự tô đậm (nhấn mạnh) điểm này cũng đồng thời khiến các điểm khác bị mờ nhòe đi, trở thành cái nền hay cảnh trí cho cái

được nhấn mạnh. Đó là một trong những nhân tố làm cho bức tranh phong cảnh Hà Nội này có một số nét thiên về ấn tượng, hướng tới sự nhận thức cảm tính xen lẫn với cảm xúc.

Nhưng đáng chú ý không chỉ ở cấu trúc ngữ pháp, mà còn ở cách sử dụng từ ngữ trong bài hát.

Hãy bắt đầu từ *vắng* và *thôi*. Trong bài, các từ này được sử dụng trong các hoàn cảnh sau:

Hà Nội mùa này vắng những cơn mưa.

Phố vắng nghiêng nghiêng cành cây khô.

Hoa sữa thôi rơi.

Trong tiếng Việt, từ *vắng* được hiểu là “không có ở nơi nào đó như bình thường” (*Mẹ vắng nhà*) và “yên ắng, không thấy hoặc ít thấy con người hay hoạt động của con người” (*Đêm vắng; Cửa hàng vắng khách*)... Từ *thôi* cũng có nghĩa cơ bản là

1. Trong ngôn ngữ học, có những ý kiến khác nhau về cấu trúc loại này. Có tác giả cho rằng đó là thuộc kiểu câu tồn tại định vị, trong đó các từ ngữ chỉ không gian thời gian được gọi là “yếu tố định vị”, bên cạnh “vị từ” và “từ chỉ chủ thể”. Từ một phương diện khác, có ý kiến cho rằng đây là cấu trúc đề - thuyết, trong đó từ chỉ không gian thời gian kia là đề (cái được giải thích) và phần còn lại là thuyết (điều giải thích hay giới thiệu)...

Ở đây, chúng tôi sẽ chỉ bàn xem cách tổ chức các thành tố như vậy nhằm đạt tới hiệu quả ngữ nghĩa gì.

“dừng hẳn lại, không tiếp tục làm việc gì đó nữa”. Cả hai từ này đều có một nét nghĩa chung là “không, không có, không xảy ra... ở thời điểm hiện tại”, nhưng ngoài ra các trạng thái “vắng” và “thôi” này còn tiền định rằng trước đó (hoặc “như bình thường”) thì những điều đang được nói đến đã xảy ra hoặc đã từng có. Theo cách hiểu như vậy, qua những câu ca vừa dẫn ra ở trên, người ta phải ngầm hiểu rằng trước đó từng có những cơn mưa, đường phố nọ không yên ắng và hoa sữa đã từng rơi...

Điều vừa phân tích ở trên cho thấy sự sử dụng rất tế nhị các từ *vắng* và *thôi*, nếu xét trong câu chuyện đang được nói đến và tâm trạng của nhân vật trong bài hát: một chuyện tình thơ mộng nhưng không còn ở thời hiện tại, không gian và thời gian đều gợi nhớ đến những gì đã qua.

Trong bài còn một số từ láy được sử dụng: *hiu hiu*, *chầm chậm*, *nghiêng nghiêng*, *liêu xiêu*². Các từ này đều có điểm chung là chỉ trạng thái của sự vật, hiện tượng. Chúng được dùng trong những hoàn cảnh sau:

Hà Nội mùa này ... *hiu hiu* gió lạnh.

Đường Cổ Ngự xưa *chầm chậm* bước ta về.

Phố vắng *nghiêng nghiêng* cành cây khô.

Quán cóc *liêu xiêu* một câu thơ.

Sự sử dụng các từ láy như vậy, tất nhiên không chỉ mang lại vẻ đẹp thanh lịch cho lời ca, mà chủ yếu nhằm đến những giá trị gợi hình biểu cảm nhất định (mà còn được gọi là “giá trị biểu trưng”). Tính chất gợi hình biểu cảm của các từ láy như thế, những người bản ngữ nhạy cảm đều có thể nhận thấy trong quá trình sử dụng, nhưng đôi khi rất khó chỉ ra một cách hiển ngôn rằng nó như thế nào. Quả vậy, các từ láy với những sắc thái nghĩa tinh tế của chúng cũng thường mang đến những ấn tượng và hướng tới sự nhận thức cảm tính xen lẫn với cảm xúc.

Chẳng hạn ta có thể nói mình cảm nhận thấy rằng các từ *nghiêng nghiêng*, *hiu hiu*, *liêu xiêu*... này cho thấy những trạng thái không ở mức cao hay không được đẩy đến tận cùng (mà ở mức “nhẹ, ít” hay “thấp”). Nghĩa là *nghiêng nghiêng* không thật sự là “nghiêng”, *chầm chậm* hình như chỉ là “hơi chậm”, và *liêu xiêu* có vẻ là chưa đến độ “nghiêng hẳn sang một bên”... Nhưng sự thật thì không đơn giản như thế: cái mức độ “chưa đến tận cùng” nọ còn có thể là kết quả của lỗi không đặc tả (nếu đặc tả thì các trạng

thái này có thể ở vào mức “tận cùng”). Nói cách khác, bằng cách sử dụng các từ láy, các trạng thái được miêu tả trong bài hát trở nên mơ hồ và kém xác định, nghiêng về sự nhìn nhận đánh giá chủ quan của tác giả hay nhân vật. Sự cảm nhận rất riêng tư ấy nằm trong ý đồ nghệ thuật của tác phẩm chứ không phải vô tình: những trạng thái trên đan xen nhau và gợi lên những nỗi nhớ, mà nỗi nhớ về mối tình cảm tính thơ ngây, về một chiếc khăn bay trong gió lạnh, một chiều đi bên nhau..., cũng mơ hồ và mông lung như thế.

Thậm chí cả lần trao cho nhau chút hơi ấm cũng chỉ là nhớ mơ hồ như thế. Trong lời bài hát, hãy chú ý đến từ chỉ định này, một từ dùng để chỉ sự vật hay hiện tượng được xác định và ở ngay hoặc tựa như ngay trước mặt vào lúc đang nói đến. Với sự kết hợp của này, cái

2. Trong ngôn ngữ học, các từ láy *hiu hiu*, *chầm chậm*, *nghiêng nghiêng* thường được gọi là “láy hoàn toàn” (sự khác biệt giữa *chầm* và *chậm* trong *chầm chậm* được giải thích là sự biến thanh có quy tắc trên cơ sở các thanh cùng âm vực); cũng có tác giả phân biệt các “từ láy hoàn toàn” (*hiu hiu*, *nghiêng nghiêng*) và “từ láy gần hoàn toàn” (*chầm chậm*). Từ láy *liêu xiêu* thường được gọi là “láy bộ phận” (láy vần)...

Ở đây chúng tôi sẽ chỉ nói đến giá trị ngữ nghĩa của các từ láy này trong hoàn cảnh cụ thể đang nói đến.

mùa (*mùa này*) vắng những cơn mưa, hiu hiu gió lạnh và hoa sữa thôi rơi... xác định ấy được nhắc đến nhiều lần, để rồi cuối cùng đột nhiên xuất hiện một thời điểm không xác định là *đêm nào*³...

Trong tiếng Việt, thoát kì thủy nào là một từ dùng để hỏi về một sự vật hiện tượng không biết cụ thể và cần xác định trong tập hợp những cái cùng loại (*Anh thích sách nào? Người nào muốn đi?*). Từ nét nghĩa cơ bản này, nó được dùng (trong trường hợp không để hỏi) để chỉ ra mà không nói cụ thể về một sự vật hiện tượng (*Đến nơi nào không rõ; Ngày nào em bé còn con*). Theo hướng phái sinh nghĩa đó, nó còn được dùng để chỉ một cái bất kì trong tập hợp những cái cùng loại (*Người nào làm tốt thì được thưởng; Ngày nào cũng như ngày nào*)...

Vậy thì *đêm nào* (hay *đêm nao*) ấy là cái đêm nào vậy? Nó là đêm không xác định, là cái đêm nào đó trong những đêm của thuở học trò thơ ngây. Và đêm nào thì quan trọng gì đâu, chỉ cần nhớ rằng cái đêm nào đó ấy đã như tình cờ làm lạnh đôi tay, để hai người phải tìm đến nhau, dường như chỉ để trao cho nhau và nhận từ nhau hơi ấm!

Xin dừng lại một chút ở đây: câu chuyện tình yêu

trong bài hát gợi ta nhớ đến cái trạng thái được nhà văn Nga Kônxtantin Pauxtốpki kể lại trong truyện ngắn đầy chất thơ của ông là "Những bông hoa làm bằng vỏ bào"⁴:

"Thời kì đó gắn liền với mỗi tình đầu say đắm của tôi. Đó là một trạng thái kì lạ, khi hầu như bất cứ cô gái nào cũng kiều diễm. Mỗi nét của tuổi xuân thiếu nữ thoáng hiện ở thành phố, trong vườn hoa, trên xe điện - một khoe mắt thẹn thùng như chú ý đến ta, hương thơm của mái tóc, hàm răng trắng bóng sau làn môi hé mở, bắp chân trần khi gió làm tung váy, cái chạm nhẹ với những ngón tay lạnh - tất cả những cái đó nhắc tôi rằng sớm hay muộn rồi tình yêu sẽ đến với tôi"...

Tình yêu như thế đã đến, đã đến và rồi đã đi qua... Ở đoạn cuối của bài hát, có một hiện tượng ngôn ngữ rất đáng chú ý, đó là sự lặp lại. Khi bài hát được cất lên thành lời, các ca sĩ thể hiện sự lặp lại những cụm từ gồm hai tiếng (*Hồ Tây* và *tưởng như*) này như một sự ngập ngừng, và phần lặp lại (ở sau) được xử lí ở âm vực cao và ngân nga hơn:

Hồ Tây... Hồ Tây tím mờ.

Tưởng như... tưởng như còn đây.

Sự lặp lại như thế ngoài vai trò tạo nên tính nhạc cho bài hát, còn là một thủ pháp trong nghệ thuật ngôn từ, nhằm diễn tả tâm trạng

trong hoàn cảnh của nhân vật: trong nỗi buồn nhớ lặng lẽ, bất chợt cảnh Hồ Tây tím mờ khiến người ấy phải ngỡ ngàng ngập ngừng, và rồi không thể kìm nén bộc bạch nỗi lòng thâm kín.

Để rồi sau đó lại là một sự ngập ngừng khi ngỡ ngàng nhận ra rằng tất cả chỉ còn là kỉ niệm. Khi các ca sĩ thể hiện bài hát này, cùng với sự hạ thấp giọng đột ngột hai tiếng sau cùng (*còn đây*) như lời thì thầm, sự ngập ngừng tưởng như... tưởng như khiến người nghe cảm nhận như đang kìm nén một tiếng thở dài...

*

* *

Ai cũng từng có mỗi tình thơ ngây như thế ở tuổi học trò, cái thuở đứng ngóng nhìn sang bên kia sông và linh cảm những điều kì diệu sẽ đến. Và rồi ai cũng thờ dài, khi từ biệt những giấc mơ ngây thơ và biết rằng trên đời có cả ánh sáng và bóng tối. Nhưng mà... nhưng mà thôi, bây giờ chỉ xin được tâm sự rằng bài hát này giục tôi đi tìm lại những kỉ niệm về một tình cảm lãng mạn đã đánh mất ở đâu đó trong cuộc đời. □

3. Có bản ghi cụm từ này là *đêm nao*. Khi thể hiện bài hát này, các ca sĩ cũng hát là *đêm nao*.

4 "Những bông hoa làm bằng vỏ bào" in trong tập *Bông hồng vàng & Bình minh mưa*; Nxb Văn học, H. 1999.

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

ÉN, CHIM ÉN, CÁNH ÉN... VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NGŨ NGHĨA TRONG THƠ

PHẠM TRẦN ĐỨC

(Hà Nội)

Eⁿ là một loài chim không xa lạ gì đối với người Việt Nam. Dù không thân thuộc lắm như các loài chim khác, chẳng hạn *chim sẻ*, *chim chào mào* hay *sáo sậu* ... (vốn là bạn của nhà nông) nhưng én lại gây ấn tượng bởi hình dạng khác biệt và tốc độ bay của nó. Trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học (2001) thì *én* được định nghĩa là “chim nhỏ, lông màu đen, cánh dài và nhọn, chân ngắn, bay nhanh, thường gặp nhiều vào mùa xuân”. Đúng là vào những ngày đầu xuân ấm áp, cùng với sự đổi thay của thiên nhiên tạo vật, ta cũng thấy thấp thoáng từ chân trời xa những con chim én hồi hải bay về:

Khi gió đồng ngát hương

Rợp trời chim én lượn

Cây nẩy đầy chồi xanh

Mây trắng bay yên lành

(Lời bài hát)

Như vậy, chưa cần bàn đến cấu trúc của các tổ hợp: *chim én*, *cánh én* hay *đàn én* ta đã nhận ra ngay chim én là biểu hiện cho dấu hiệu của mùa xuân - mùa đầu tiên trong năm với những nét nghĩa đẹp, như biểu hiện của sức sống mới đang lên. Bác Hồ từng nói: “Một năm khởi đầu bằng mùa xuân, cuộc đời bắt đầu bằng tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội”. Hiển nhiên là theo cách hiểu thông thường thì mùa xuân phải tươi mới, phải đẹp, phải tràn đầy sức sống... Anh chiến sĩ hải quân

nhân dân Việt Nam từng được mô tả là có “Giải mũ bay như đuôi chim én”. Quả là một hình ảnh đẹp và rất nên thơ về người chiến sĩ canh giữ biển khơi. Và chiếc máy bay chiến đấu của không quân ta được ví bằng hình ảnh “cánh én bạc”. Cách đây hơn 40 năm, trong bài thơ “Ba mươi năm đời ta có Đảng”, Tố Hữu đã từng reo lên:

Mùa xuân đó, con chim én mới

Rộn đồng chiêm, chấp chới trời xanh

Đời ta gương vỡ lại lành

Cây khô cây lại đâm cành nở hoa

Tiếng reo vui được thốt lên một cách hồn nhiên đó được thể hiện bằng một tổ hợp từ được nhà thơ sáng tạo ra lúc nào không hay: *con chim én mới*. Con chim én là một dấu hiệu mới mẻ lúc xuân sang, nhưng nó cũng là dấu hiệu của cuộc đời mới mà Cách mạng đem lại. Nhà thơ tiếp tục vẽ lên nét đẹp của cánh én đang bay “Rộn đồng chiêm, chấp chới trời xanh”. Cánh én chao nghiêng làm rộn rã cả cánh đồng lúa đang thì xanh non hoà cùng màu trời biếc. Đó là tín hiệu của một cuộc đổi thay lớn lao, tới mức kì diệu để cho gương vỡ cũng phải lành trở lại, cây khô bỗng nhiên nẩy lộc trên cành trở hoa (chuyện thần kì). Nhưng trong tiềm thức của dân tộc ta, mùa xuân mới, cuộc đời mới không phải là sự xuất hiện ngẫu nhiên và càng không phải là sự xuất hiện của một cá thể đơn độc:

Một cánh én nhỏ
 Chẳng làm nên mùa xuân
 Rủ nhau én về
 Theo làn nắng ấm dần

(Lời bài hát của Phạm Tuyên)

Câu hát này bắt đầu từ một ý tưởng đã từng có trong câu ngạn ngữ “ Một cánh én không làm nổi mùa xuân ”. Đây là một suy nghĩ mang tính triết lí sâu sắc : “ Một cây làm chẳng nên non / Ba cây chụm lại nên hòn núi cao ” (ca dao); “ Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết / Thành công, thành công, đại thành công ” (Hồ Chí Minh). Cánh én bay theo đàn là một minh chứng rõ ràng về sức mạnh đoàn kết tập thể, của sự chung sức chung lòng. Thực tế thì rất ít khi chúng ta bắt gặp một con én nào đó bay lẻ loi, đơn độc ... Nhân dân ta đã quan sát và tận dụng hiện tượng đó để diễn đạt một thông điệp có ý nghĩa nhân sinh và mang tính giáo dục cao. Những thành quả mà con người gặt hái được bắt nguồn từ sự nỗ lực của biết bao con người. Đó là lô gích ngàn đời qua và đến hôm nay vẫn thế.

Cánh én, ngoài ra, còn mang một nét biểu trưng nữa : Nó thể hiện một hành động nhanh nhẹn, dứt khoát ... Người ta thường nói : “ Thời gian như cánh én bay qua cửa sổ ” để nhắc nhở chúng ta phải biết quý trọng thời giờ, vì thời giờ quý hơn vàng bạc, nó đi mà

không bao giờ trở lại. Từ xưa, trong Truyện Kiều, Nguyễn Du cũng từng viết :

Ngày xuân con én đưa thoi
 Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi

Trong câu thơ trên, nhà thơ đã bày tỏ sự ngạc nhiên của mình trước sự biến đổi mau lẹ của thời gian (Mới đó mà 90 ngày của mùa xuân đã qua 60 ngày rồi). Nó đi nhanh như cánh én bay ngang đầu vẫy. Và nếu chúng ta có dịp tận mắt nhìn đàn én chao liệng trên trời, ta rất khó quan sát kĩ được loài chim này vì nó bay quá là rất nhanh. Vì vậy, điệu bay độc đáo này thường được ví với sự trôi nhanh của năm tháng cuộc đời. Nó như một lời nhắc nhở chúng ta phải biết tận dụng những ngày tháng đáng quý để thực hiện những dự định, hoài bão, ước mơ của mình. Nếu không, chúng ta có thể bỏ lỡ những cơ hội quý trong học tập và lao động qua một thoáng chần chừ.

Thực ra, từ con chim én, tiếng Việt còn biết tận dụng để diễn tả nhiều nét nghĩa khác nữa. Nhưng dù ở ngữ cảnh nào, *chim én*, *cánh én*, *đàn én liệng* hay *hàm én...* đều thể hiện một cách sáng tạo của nhân dân ta trong việc diễn tả ngữ nghĩa. Cùng với mùa xuân, cánh én đã đem đến cho chúng ta một dấu hiệu tốt lành, thúc giục chúng ta tiếp bước vào nhịp sống mới.□



NU CƯỜI NGÔN NGỮ

THƠ THÂN

Một hôm rồi rỗi, sếp ngồi chơi tức cảnh làm thơ, có hai anh trợ lí đứng hầu. Sếp ngâm nga: “Trăng hôm nay vàng quá. Ta giẫm chân lên lá. Ngỡ như giẫm lên trăng...”

Trợ lí A nức nở: “Tuyệt! Tuyệt vời! Xuất khẩu thành chương như anh xưa nay hiếm”. Trợ lí B xuýt xoa: “Thơ anh hay sánh ngang thơ trăng Lý Bạch hay Hàn Mặc Tử vậy. Thật tài hoa, tài hoa!”

Nghe khen vậy, nét mặt sếp không vui: “Tớ nghe nói: Tình hoa phát tiết ra ngoài, nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa. Mà như ông Hàn Mặc Tử chỉ sống được có hai mươi mấy năm. Thế này dễ tớ...”

Trợ lí A: “Thế à? Thật ra mấy câu anh ngâm chưa thể gọi là thơ được, nói gì đến thơ hay, đến tình hoa... mà anh lo?”

Trợ lí B: “Chỉ lí, chỉ lí. Hơn nữa lại rất ngây ngô: Sao giẫm lên lá mà lại bảo giẫm lên trăng được. Có mà ngã chết...”

TRẦN NGỌC

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

“TIẾNG NGHỆ” - BÀI THƠ GIÀU TÌNH THƯƠNG QUÊ, TÌNH YÊU TIẾNG MẸ ĐỂ

LÊ XUÂN BỘT

(Cần Thơ)

Nhà thơ, nhà giáo Nguyễn Bùi Vợi, người con của xứ Nghệ đã đắm sâu một tình thương quê đến da diết, tình yêu “tiếng Nghệ” nói riêng và tiếng Việt nói chung đến nao lòng. Bài “Tiếng Nghệ” chính là máu thịt của anh gắn với quê hương:

Cái “gầu” thì gọi cái “dài”

Ra “sân” thì bảo ra ngoài cái “cười”

“Chộ” tức là “thấy” em ơi

“Trung” là “nhúng” đấy, đừng cười nghe em

“Thích” chi thì bảo là “sèm”

Khi ai bảo “đội” thì đem “bát” vào

“Cá quả” lại gọi “cá tràu”

“Vo trôóc” là bảo “gội đầu” đấy em

Nghe em giọng Bắc êm êm

Bà con hàng xóm đến xem chat nhà

- Khi “mô” sang “nhởi” bên “choa”

Bà “o” đã nhót “con ga” trong chuồng!

Em cười bối rối mà thương

Thương em một, lại trăm đường thương quê

Gió Lào thổi rạc bờ tre

Chỉ qua giọng nói đã nghe nhọc nhằn

Chất từ đá sỏi đất cằn

Nên yêu thương mới sâu đắm đó em

(“Tuyển tập thơ Nguyễn Bùi Vợi” -

NXB Văn học - 2002)

Con người xứ Nghệ rất rất thẳng thắn, bộc trực, có ý chí học hành thành tài để vượt lên nghèo đói. Ở họ, không chỉ giàu tình yêu thương mà còn có cả sự thâm thúy sâu sắc. Tiếng nói của người dân Nghệ nặng về thổ âm trợ trợ với những *chộ, nhởi, o, bọ...* Chính “bà xã” của Nguyễn Bùi Vợi cũng đã nhận xét rất hóm hỉnh về ông chồng nhà thơ của mình:

“... Nói thì giọng nặng như bổ củi

Mô, tê, răng, rứa nghe nhức đầu

... Đã nói khi nào cũng nói to,

Đã nhìn ai là nhìn thẳng mặt”.

Chính cái chất Nghệ “*thẳng như ruột ngựa*” ấy của anh nhiều lúc lại dễ tạo được sự đồng cảm chân thành với bè bạn và khi nó đi vào thơ một cách hồn nhiên, mộc mạc thì rất dễ đến với “*điệu tâm hồn*” của quần chúng. Tuy nhiên những “*khẩu ngữ*” ấy nhà thơ phải đặt nó đúng lúc, đúng chỗ với một liều lượng nhất định trong bài thơ, thì nó mới “*phát sáng*”, và vang lên một giai điệu đa thanh. Có khi những tiếng thông thường ấy lại lung linh một sắc màu mới của cuộc sống mà ngôn ngữ bác học không có được. Bài *Tiếng Nghệ* của Nguyễn Bùi Vợi cũng như bài *Nhớ* của Hồng Nguyên là những bài thơ như thế! Cứ đọc lên là ta như thấy có ngay “*đồng hương*” bên cạnh để cùng

sẽ chia buồn, vui, sướng, khổ.

Tám câu đầu của bài thơ là lời tự sự, giải thích và phiên ngang một số từ ngữ của Nghệ An sang “giọng Bắc”: *đài ~ gàu, cươi ~ sân, chộ ~ thấy, trung ~ nhúng, đọi ~ bát, cá tràu ~ cá quả, sèm ~ thích v.v...* Chất thơ chưa lộ ra nhưng tác giả đã tạo được sự gần gũi dân dã với bạn đọc, kích thích trí tò mò về những từ khẩu ngữ của một vùng đất mà “*Gió Lào thổi rạc bờ tre*”. Từ ngữ ở những câu này cứ sần sùi, khắc khổ, mộc mạc như chính cuộc sống vốn có. Nhân vật “em” ở đây không ai khác, đó chính là vợ của nhà thơ - một cô giáo người Bắc chính công có giọng nói “*êm êm*” vừa lạ vừa dễ thương đối với người “*quê choa*”. Bởi thế nên mới có chuyện “*Bà con hàng xóm đến xem chặt nhà*”.

“ Khi mô sang nhởi bên choa

Bà o đã nhốt con ga trong chuồng”!

Từ chuyện tiếng nói quê mình, nhà thơ nâng lên một tầng liên tưởng mới vừa triết lí về tình “*thương quê*” đậm thấm vừa cảm thông về nỗi “*thương em*”. Nhưng ở đây thương em chỉ có một, còn thương quê lại gấp trăm lần.

“ Em cười bồi rồi mà thương

Thương em một, lại trăm đường thương quê

Gió Lào thổi rạc bờ tre

Chỉ qua giọng nói đã nghe nhọc nhằn”

Người xứ Nghệ dù đi đâu và xa cách bao nhiêu, họ vẫn nhớ về “*nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn*”, vẫn không quên bánh đa, bánh đúc, kẹo cươ... cho dù nơi ấy “*đất sỏi, đất vôi bạc màu*” với những trận gió Lào cháy bỏng tới mức “*thổi rạc bờ tre*”. Chất giọng xứ Nghệ như chứa đựng cả sự vất vả, nhọc nhằn bao đời nay của cha ông. Gió Lào hừng hực như lửa cháy đã từng đi vào bao lời văn, ý thơ của dải đất miền Trung. Nhưng lần đầu tiên tôi thấy Nguyễn Bùi Vợi có một miêu tả và nhận xét về gió Lào chính xác và hay đến thế:

“ Gió Lào thổi rạc bờ tre

Chỉ qua giọng nói đã nghe nhọc nhằn”

Nhà thơ Chế Lan Viên cũng đã từng viết về gió Lào thật cảm động:

“ Ôi! gió Lào ôi! người đừng thổi nữa!

Những ruộng đói mùa, những đồng đói cỏ

Những đồi sim không đủ quả nuôi người”

(Kết nạp Đảng trên quê mẹ)

Cái độc đáo ở tứ thơ của Nguyễn Bùi Vợi là anh đã tạo được sự liên tưởng giữa cái thấy được và cái cảm nhận được. Hình ảnh “*gió Lào*” và âm thanh của “*giọng nói*” là anh nhìn bằng mắt và nghe bằng tai, nhưng cảm được sự “*nhọc nhằn*” qua “*giọng nói*” là một sự chuyển đổi cảm giác tinh tế trong hư cấu nghệ thuật. Chỉ có những ai đã từng gần bó máu thịt với quê hương và đắm mình trong dòng sông tiếng mẹ, mới có được trí tưởng tượng phong phú và sự cảm nhận sâu sắc như thế! Thơ nói ít mà gợi nhiều là vậy. Nó phát khởi từ trái tim của một tình thương quê, tình yêu tiếng mẹ đẻ rất lớn.

Bài thơ kết thúc như một lời nhắc nhở đối với mỗi chúng ta:

“ Chắt từ đá sỏi đất cần

Nên yêu thương mới sâu đậm đó em”

Quê ta cũng như bao làng quê khác còn nghèo lắm, nhưng ta rất đổi tự hào khi ta được sinh ra và lớn lên ở đó. Đồng bào Nghệ An đã một thời “*vắt đất ra nước, thay trời làm mưa*” để xây đắp lại giang san, để xóa bỏ đói nghèo và lạc hậu. Quê hương ấy là máu thịt ta, là nghĩa, là tình, là biết bao thương nhớ, khát khao đậm thấm đó em!

Bài thơ nói về “*Tiếng Nghệ*” nhưng thực ra nói về tình thương quê, tình yêu tiếng mẹ đẻ da diết. Chất Nghệ như thấm đẫm trên từng câu, từng chữ thật dung dị, sâu lắng như câu hò lên thác xuống ghềnh, như câu hát dặm, hát ví nơi làng quê Thanh Chương (Nghệ An) - quê hương nhà thơ. □



NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

BÀI THƠ “TÂY TIẾN” VÀ NHỮNG CHỖ TÒN NGHI

TRẦN KỲ

(Hà Nội)

Cho tới nay, năm nào bài thơ *Tây Tiến* cũng được suy tôn trên mặt báo. Giấy mực tuy tôn nhưng người ta vẫn “khoái” nhắc tới Quang Dũng, tới bài thơ của ông.

Có người xếp bài thơ *Tây Tiến* đứng đầu hoặc thứ hai, thứ ba gì đó trong năm bảy bài thơ hay nhất trong hai cuộc kháng chiến (1945 - 1975). Điều này thật làm khó cho các nhà phê bình, lí luận. Những bài thơ nổi tiếng của các tiên tử, tiên thi Lý Bạch, Đỗ Phủ, Thôi Hiệu... cũng chưa ai dám đề ra chuyện này. Bất kể bài thơ nào, dù hay đến đâu cũng vẫn có những điều, những đoạn hạn chế. Cho nên văn chương, chữ nghĩa thật không cùng.

Tôi là người lính *Tây Tiến* thuộc bài thơ *Tây Tiến* lúc bài thơ mới ra đời (1948). Bài thơ lan tỏa rất nhanh trong Trung đoàn *Tây Tiến*. Cho tới đại hội Luyện quân lập công toàn Liên khu 3 ở Hồng Phú (khoảng tháng 6 - 1948), bài thơ mới được lan truyền trong Liên khu.

Thơ phú, văn chương ngày đó, đi vào lớp bộ đội bằng hai con đường - truyền miệng và ghi chép lại trong sổ tay của người khác. Vì vậy, anh em thuộc rất nhanh, nhớ rất sâu và rất lâu. Máy ai đã được xem bản thảo đầu tiên của nhà thơ, bản in đầu tiên trong sổ *Văn Nghệ* ở Việt Bắc. Và, chắc chắn bản thân tác giả cũng gọt rửa không ít lần sau khi được bạn bè, đồng đội góp ý. So với ghi chép và trí nhớ ban đầu thì bài thơ *Tây Tiến* được đăng tải hiện nay có những chỗ khác xưa, gây nên sự tranh cãi trong lớp người cùng thời với nhà thơ.

Nhớ Tây Tiến, hay *Tây Tiến*? Ngay từ hai câu đầu tiên đã nói rõ.

... *Sông Mã xa rồi Tây Tiến*
oi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi
vui... (Còn nữa)

... *Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên*
khô!

Mai Châu mùa em thơm nếp
xôi... (Còn nữa)

... *Có nhớ dáng người trên*
độc mộc

Trôi giòng nước lũ hoa đông
dưa...

Sau khi cướp chính quyền (tháng 8 - 1945) đoàn *Tây Tiến* thứ nhất đã lên đường làm nhiệm vụ. Sau đó là các đoàn *Tây Tiến* 2, *Tây Tiến* 3 lên đường. Ngày mùng 1 tháng 2 năm 1947 trung đoàn *Tây Tiến* mới chính thức mang tên gọi. Đây là những tháng ngày gian khổ nhất của bộ đội *Tây Tiến*. Năm 1948 quân đội ta đã có chế độ cung cấp tương đối đầy đủ, địa bàn chiến đấu đã được mở rộng, Quang Dũng đóng quân ở Phù Lưu Chanh nhớ lại quãng đời gian khổ, một viên kinacrin pha cùng với nước tiêm vào tĩnh mạch hoặc cho bộ đội uống chữa sốt rét, dốt rề tranh thay muối hàng năm trời... Bài thơ *Nhớ Tây Tiến* ra đời trong điều kiện đó.

Vậy, bài thơ *Tây Tiến* như mọi người thường gọi phải là bài thơ “*Nhớ Tây Tiến*”

- Có nhớ dáng người trên
độc mộc... hay

(Xem tiếp trang 28)

VÀI Ý KIẾN VỀ CUỐN *TƯ LIỆU TRUYỆN KIỀU* *BẢN DUY MINH THỊ 1872*

NGUYỄN KHẮC BẢO

(Bắc Ninh)

Bản nguyên tác *Truyện Kiều* do Nguyễn Du viết bằng chữ Nôm đến nay vẫn chưa tìm thấy và có lẽ cũng khó có hi vọng sưu tầm được. Các bản *Truyện Kiều* in bằng chữ Quốc ngữ thông dụng nhất hiện nay có nhiều câu chữ sai khác nhau là do mỗi nhà biên khảo dựa chủ yếu vào một bản Kiều Nôm khác in vào hồi đầu thế kỉ XX rồi qua lăng kính đọc, cảm thụ, kiến giải khác nhau nên chữ nghĩa *Truyện Kiều* vẫn còn là một công việc cần được tìm hiểu kĩ càng.

Do vậy việc GS Nguyễn Tài Cẩn công bố cuốn “*Tư liệu Truyện Kiều, bản Duy Minh Thị 1872*” in chụp toàn văn bản *Kim Vân Kiều tân truyện* do nhà Kim Ngọc lâu phát doái, khắc ván in tại “*Việt Đông, Phất Trán Phúc Lộc đại nhai*” (Trung Quốc) do “*Nam Việt Gia Định thành cư sĩ Duy Minh Thị trùng san*” năm Nhâm Thân - 1872, song song với việc phiên âm của GS từ Nôm sang Quốc ngữ là một công trình rất quan trọng trong quá trình khôi phục nguyên tác *Truyện Kiều*. Cuốn sách đã giúp cho độc giả cách đọc và cách xác minh các từ ngữ cổ, vết tích tiếng Nghệ Tĩnh và tiếng Huế... và còn nêu lên nhiều điều tồn nghi để những người yêu *Truyện Kiều* tiếp tục trao đổi.

Trong khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi chỉ xin góp vài ý kiến về việc tác giả phiên âm chưa chính xác một số chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872.

1. Câu 139: GS Nguyễn Tài Cẩn phiên âm là:

*Tuyệt in sắc ngựa câu **giòn**,*

Trong khi chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872 khác in là: 𠵿.

Nếu giảng như *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh: **Giòn**: *Xinh đẹp*, mà dùng bộ Nạch 𠵿 làm nghĩa phù, chữ Tồn 𠵿 làm thanh phù là chưa thoả đáng. Vì bộ Nạch chỉ gợi ý bệnh tật, tâm trạng hay tâm tư tình cảm. Trong khi đó ở câu 324 liền đó, văn chữ 𠵿 đã được phiên âm là **Chòn**

*Đắm trông trộm nhớ bấy lâu đã **chòn**.*

Trong ngôn ngữ văn học trung đại, thường hay dùng từ đơn (hiện nay sinh dùng từ kép): han = hỏi han, âu = lo âu, gìn = giữ gìn, hổ = hổ thẹn, ngô = ngô hầu, ngơi = nghỉ ngơi, tây = riêng tây, vẹn = trọn vẹn... (theo *Thiên nam ngữ lục*, bảng tổng kết của Nguyễn Lương Ngọc, Đình Gia Khánh tr.278 - 279).

Ví dụ:

*Trước xe lơ lả **han** chào*, (Kiều, câu 925).

*Nghĩ mình chẳng **hổ** mình sao*, (Kiều, câu 3103).

*Dừng chân gạn chút niềm **tây** gọi là*, (Kiều, câu 316).

*Nước sâu, ngựa nép vó **chòn** thiết tha* (Chinh phụ ngâm, câu 80, bản B).

*Ôm yên gối trông đã **chòn** 𠵿*, Chinh phụ ngâm, câu 71, bản A).

*Vai kia gầy lả **cũng chòn**,*

Người kia nói lảm có khôn đâu mà (Ca dao).

Vậy câu thơ đang bàn nên đọc đúng theo mặt chữ Nôm là:

Tuyệt in sắc ngựa câu chồn.

Chúng tôi hiểu là Nguyễn Du đã qua tả dáng vẻ “bồn chồn” của con ngựa để chỉ tâm trạng “bồn chồn” của người cuối nó là chàng Kim Trọng.

2. Câu số 321: GS Nguyễn Tài Cẩn phiên âm là:

Sương sùng giữ ý rụt rè,

trong khi chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872 khắc in là 拈. So với các câu 667, 736, 1338, 1493, 1916... thì các chữ **giữ** đều được khắc in là: 拈, 拈 đều phải có chữ 手 **thủ** nghĩa là: giữ, coi. Còn ở các câu 354, 973, 982, 1582, 2048... chữ 拈 đều đã được phiên âm là **Giữ**, như các cụm từ: *Giữ kim châu, giữ bài bầy, giữ những lời, giữ ra...* với nghĩa là: “**Giữ**: bày ra cái gì đương ở trong kín” (Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh).

Vậy câu thơ đang bàn tả tâm tư “*Tình trong như đã mặt ngoài còn e*” của Thuý Kiều đang được giữ kín trong lòng, nay do bất ngờ diện kiến với Kim Trọng nên đã bộc lộ dáng vẻ: *sương sùng, rụt rè, e cúi đầu*.

3. Hai câu 471 và 472: GS Nguyễn Tài Cẩn phiên âm là:

- *So dần dây vũ dây văn,* (拈 = Thủ + Lô)

- *Đốt lò hương ấy so tơ phím này* (拈 = Thủ + Lô)

và đã giảng là: “*SO ở câu 471 thanh phù LÔ, đọc SO được, tuy thường dùng SÔ*” còn câu 742 GS không giảng lí do vì sao đọc là SO.

Trong khi chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872 khắc hai chữ Nôm là: 拈 và 拈

Xét các câu 33: *Khúc nhà tay lựa nên xoang* (拈)

Câu 2577: *Cung đàn lựa những ngày xưa.* (拈)

Chính cụ Duy Minh Thị đã khắc hai chữ **lựa** trên là: 拈, nghĩa là cụ đã dùng thanh phù LÔ giản để đọc thành **lựa**.

Như vậy ta thấy cụ Duy Minh Thị trong bốn câu trên đã dùng hai thanh phù LÔ

拈 giản thể và LÔ 廔 phồn thể để đọc thành **lựa** chứ không phải để đọc thành SO như GS Nguyễn Tài Cẩn đã phiên âm.

Còn nếu muốn đọc là SO như ở các câu 24: **SO** *bề tài sắc lại là phần hơn,* (拈)

hoặc câu 1988: **SO** *vào với thiếp Hương đình nào thua* (拈)

thì cụ Duy Minh Thị đã dùng thanh phù là SÔ 𪛗

Theo *Đại Nam quốc tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Cửa giảng nghĩa:

Lựa: *Kén chọn cho vừa ý* (tr.593), thể hiện người chơi đàn đã gửi gắm tâm sự của mình vào việc lựa tìm giai điệu thích hợp cho bản đàn.

So: *Sánh lại, làm cho bằng đều, giống cho đều* (tr.299). Như vậy công việc so dây, so tơ chỉ đơn thuần về mặt điều chỉnh độ căng của dây cho âm thanh phù hợp mà thôi.

Vậy nên chẳng đọc câu 471 là: **Lựa** *dần dây vũ, dây văn*

Câu 742 là: *Đốt lò hương ấy, lựa tơ phím này.*

4. Câu 565: GS Nguyễn Tài Cẩn đọc là: *Buồn noi phong cảnh quê người.* Chữ Nôm trong bản Duy Minh Thị khắc là: 𪛗

Trong các câu 750: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân.*

Câu 943: **Muôn** *ng nghìn người thấy cũng yêu.*

Câu 1105: *Nàng rằng: “Muôn đời ơn lòng”.*

Câu 2095: *Rằng: “Nàng muôn dặm một thân”.*

Tất cả các chữ **muôn** trên đều được khắc chữ Nôm giống nhau là: 𪛗 (do bên ngoài là chữ **môn** giản thể làm thanh phù và bên trong là chữ **vạn** viết đá thảo làm nghĩa phù). Và lại trong văn thơ Nôm cổ cũng thường hay dùng kết hợp **buồn muôn** như các câu thơ sau:

Buồn muôn *nói chẳng nên lời* (Chính phụ ngâm - câu 199)

Thương chàng nàng Trắc buồn muôn chẳng năm (Thiên Nam Ngữ lục - câu 1600).

Do vậy câu thơ tả tâm sự của Kim Trọng khi phải dứt áo chia tay Thuý Kiều về Liêu Dương chịu tang chú nên đọc là:

Buồn muôn phong cảnh quê người

5. **Câu 578 và 866:** GS Nguyễn Tài Cẩn phiên âm là:

Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi. (雷 = Nhân + Lôi)

Tiếng gà nghe đã gáy sôi mé tường. (隹 = Thôi)

Hai từ **sôi** được dùng theo nghĩa của Từ điển Truyện Kiều là: “Nước đun nóng nổi bọt sùng sục lên, nghĩa rộng chỉ tình hình ồn ào náo động như nước sôi”.

Chúng tôi nghĩ rằng nếu muốn dùng với nghĩa như trên có lẽ Duy Minh Thị đã phải khắc bộ **hoả** bên trái là nghĩa phù. Đằng này ở câu 578 chữ thứ 8 có bộ **nhân** đứng làm nghĩa phù và chữ **lôi** làm thanh phù. Do vậy vẫn nên đọc là **lôi** với nghĩa như thành ngữ thường chỉ bọn tay sai: *Thiên lôi chỉ dẫu đánh đây*. Hoặc như Huỳnh Tịnh Paulus Của giảng: *Thiên lôi: thần làm sấm, tay sai* (tr.578). Còn câu 866, chữ thứ 8 rõ ràng có âm Hán Việt là **thôi** và chính trong *Truyện Kiều* cũng đã có câu 2797:

Đau đòi đoạn, ngất đòi thôi.

Chữ **thôi** này học giả Đào Duy Anh đã giảng là: *Thôi = đoạn, hồi, đợt*. Hoặc như Từ điển tiếng Việt: “*Thôi: khoảng thời gian hoặc không gian tương đối dài và liên tục trong đó diễn ra một hoạt động nào đó. Ví dụ: Đi một thôi đường, kể lễ một thôi một hồi*” (tr.917).

Vậy cũng tương tự như ở câu 139: Chồn = bòn chồn, nay ta cũng có: Lôi = thiên lôi, thôi = thôi thúc hoặc một thôi một hồi.

Vậy nên đọc hai câu thơ đang bàn trên là:

*Đầu trâu mặt ngựa ào ào như **lôi**.*

*Tiếng gà nghe đã gáy **thôi** mé tường.*

6. **Câu 812:** GS Nguyễn Tài Cẩn phiên âm là:

Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường,
và không có lời bình giảng, giải thích về cách đọc câu này.

Chúng tôi thấy chữ thứ nhất bản Duy Minh Thị 1872 khắc là 末面 (mạt + diện).

Vậy nếu cần đọc **mạt cưa** thì cần gì khắc thêm chữ **diện** vào thêm nữa. Theo thiên ý

của chúng tôi, chữ của bản Duy Minh Thị 1872 cũng như tất cả các bản Kiều Nôm khác đều khắc giống như thế nên đọc là:

Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường

như đã phân tích kĩ trong bài “*Mạt cưa hay mạt cưa*” trên NN&ĐS số 11 - 2002 và nên hiểu là: “*Mã giám sinh và Tú bà, hai bên cùng một phường nhà thổ như nhau, nhưng chúng lại giống nhau, câu kết chặt chẽ với nhau để lừa đảo người khác*”. Còn đọc là **mạt cưa mướp đắng** thì lại hiểu như trong truyện cổ tích: Kẻ bán mạt cưa giả làm cám lừa kẻ bán mướp đắng giả làm dưa chuột, hai bên lừa nhau và cùng mắc lừa nhau.

7. **Câu 2128:** GS Nguyễn Tài Cẩn đã phiên âm là:

*Mách tin họ Bạc tức thì **náy sinh*** (𠂔 生)

và giảng là: “*Hoặc đó là chữ **náy** với ý nghĩa là “việc phải lo liệu” như hiện thấy trong áy náy và trước đây dùng cả trong thất náy (xem HTC). **Náy sinh** có ý nghĩa là “có sự việc, có công chuyện, có điều phải lo liệu phát sinh ra”. Trong bản khắc có bộ tâm, điều đó đáng suy nghĩ. Chúng tôi tạm cho là **náy sinh**”.*

Chúng tôi nhận thấy rằng từ **náy sinh** là quá lạ, chưa được đọc ở một tác phẩm văn học cổ nào. Nhưng qua tra cứu thì thấy rằng chữ Nôm 𠂔 mà GS phiên âm là **náy** chính là chữ Hán - Việt là **sấm** viết theo lối giản thể (Hán Việt tự điển của Thiều Chửu tr.218) và chính chữ 𠂔 đó cũng được dùng để đọc là **sấm** trong **sấm sanh** ở các câu 77, 1687, 1918, 2951 của các bản Kiều Nôm sau: Phúc Văn Đường 1918, 1932, Phúc An Hiệu 1933, Bản Kiều Kinh Bắc, Bản kí hiệu R274 của TVQG. (Riêng câu 1687 chỉ có bản Kinh Bắc chép là 𠂔).

Như vậy ta có thể yên tâm đọc câu thơ trên là:

*Mách tin họ Bạc tức thì **sấm** sanh.*

Còn khá nhiều chữ nữa phiên âm chưa chính xác từ chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872 sang chữ Quốc ngữ, song trong khuôn khổ của một bài báo chúng tôi chỉ nêu bảy trường hợp kể trên. Vẫn biết rằng với chữ

Nôm thì cách đọc có phần linh hoạt, nhưng cũng phải chú ý đến thói quen viết nhất quán trong cả tác phẩm của cùng một tác giả để chọn cách phiên âm hợp lí, hợp tình. Vì vậy chúng tôi mạnh dạn trình bày những suy nghĩ góp ý của mình, rất mong nhận được sự phủ chính của tác giả và những độc giả quan tâm đến vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Từ liệu Truyện Kiều bản Duy Minh Thị 1872*, Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn phiên âm H, Nxb ĐHQG - 2002.
2. *Bản Duy Minh Thị Văn Nguyên Đường* khắc in 1879.
3. *Bản Duy Minh Thị*, Bảo Hoa Các khắc in 1879.
4. Các bản *Truyện Kiều* Phúc Văn Đường 1918, 1932, Phúc An Hiệu 1933, Bản Kinh Bắc (đã giới thiệu tại Hội nghị Thông báo Hán Nôm VN - 1997), Bản R274 TVQG.
5. *Từ điển Truyện Kiều*, Đào Duy Anh H, Nxb KHXH 1974.
6. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, Sài Gòn 1895 - 1896.
7. *Thiên Nam ngữ lục* Nguyễn Lương Ngọc - Đinh Gia Khánh phiên âm và chú thích H, Nxb VH 1958.
8. *Chinh phụ ngâm*, Tôn Thất Lương phiên âm, Nxb Tân Việt Sài Gòn 1950.
9. *Chinh phụ ngâm bị khảo*, Hoàng Xuân Hãn; H, Nxb Văn học 1993.
10. Các bản tra chữ Nôm của Hồ Lê - Bùi Thanh Ba, Vũ Văn Kính, Lạc Thiện, Trần Văn Kiệm. □

BÀI THƠ “TÂY TIẾN”...

(Tiếp theo trang 24)

- “Còn nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi giòng nước lũ hoa đong đưa...”

Cho... “hoa đong đưa” vào dòng thơ này quả có đẹp có hay. Nhưng rõ ràng nó không còn “zin” như thuở ban đầu. Nước lũ trôi dữ dội như vậy, thì chiếc thuyền độc mộc không thể nào như bông hoa đong đưa được.

“... Trôi giòng nước lũ trôi đong đưa...”

nó thực hơn, sống hơn.

“*Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ...*” (*Quang Dũng tác phẩm chọn lọc*, Nhà xuất bản trẻ thành phố Hồ Chí Minh, *Văn học lớp 12* tập 1 Nhà xuất bản Giáo dục, trang 76, *Tây Tiến 50 năm nhìn lại và Tây Tiến 55 năm xuất bản gần đây* Nhà xuất bản Hà Nội 2002).

Theo trí nhớ của một số anh em thì:

“... *Nhạc về Vạn Tượng xây hồn thơ...*”

Ngày đó, người ta thường nói Vạn Tượng (Viên Chăn), Nam Vang (Phnôm Pênh), Ba lê (Pa - ri)... Đặt địa danh Vạn Tượng thay cho Viên Chăn thì rõ ràng câu thơ sát với thời cuộc hơn.

“... *Người đi Châu Mộc chiều sương ấy*

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ?”

Một số anh em nhớ là

... *Ai đi Châu Mộc chiều sương ấy*

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ?...

Lại như:

“*Ao bào thay chiều anh về đất...*” hay

“... *Chiến bào thay chiều anh về đất...*”

Chiến bào - áo khi xung trận chiến đấu

Dùng hai chữ *chiến bào* sức sống của câu thơ mạnh hơn, có lí hơn.

Chúng ta có nên “điểm nhãn” cho bài thơ chăng? Rất vô lí là toàn bộ bài thơ chỉ có hai dấu chấm than (!) (*Quang Dũng tác phẩm chọn lọc và Văn học lớp 12*). Thêm hai dấu hỏi (?) (*Tây Tiến 50 năm nhìn lại và 55 năm Tây Tiến*).

Rất nhiều bài thơ ngày xưa và cả những bài thơ ngày nay không chú ý tới dấu chính tả. Một số anh em trước kia từ trình độ trung học trở lên viết lá thư tiếng Pháp dễ hơn viết lá thư tiếng Việt. Phân tích một câu đơn giản, một câu phức hợp trong bài Pháp văn tốt hơn Việt văn. Bài thơ *Tây Tiến* cũng ở trong tình trạng như vậy chăng?

Nên chăng, chúng ta thêm dấu chính tả cho bài thơ *Tây Tiến*? Có thêm dấu chính tả trong bài thơ chắc chắn bài thơ *Tây Tiến* tỏa sáng hơn, bay bổng hơn, trí tuệ hơn. Chắc nhà thơ cũng rất hài lòng.

Hàng trăm năm sau người ta có thể quên phiên hiệu, số hiệu các đơn vị, mà người ta có thể không quên bài thơ *Tây Tiến* của nhà thơ Quang Dũng. □

NHỮNG LÀNG TÊN NÔM Ở HÀ NỘI

NGUYỄN THẾ DUONG

(Hà Nội)

Hà Nội đã có hàng ngàn năm lịch sử. Theo các nhà nghiên cứu, vùng đất Hà Nội xưa kia là một phức hệ văn hóa của nhiều lớp cư dân khác nhau trong một cộng đồng thống nhất. Một trong những dấu ấn văn hóa đậm sâu nhất chính là các làng có tên Nôm.

Gọi là tên Nôm bởi lẽ những địa danh này được ghi lại bằng chữ Nôm. Còn xét về mặt nguồn gốc thuần túy thì các tên làng này phản ánh nét đa dạng về cơ tầng văn hóa nơi đây. Chẳng hạn, một làng ở xã Nguyên Khê (Đông Anh) có tên là Cán Khê với yếu tố “cán” bắt nguồn từ ngữ hệ Nam Đảo có nghĩa là “cá” (hiện tại ở Cán Khê vẫn còn miếu thờ cá). Hay sông Cà Lồ vốn là từ chữ “kurala” nghĩa là “cửa sông” mà ra. Trong một không gian văn hóa đa tầng như thế, việc xuất hiện những địa danh Nam Đảo như Cán Khê hay Cà Lồ là điều không khó lí giải.

Theo kết quả điều tra của

Trần Thị Thái thì số lượng các làng có tên Nôm thuộc 10 xã của huyện Đông Anh là 47%. Còn 53% thì chỉ có tên Hán - Việt. Bản thân con số này đã cho chúng ta thấy tính phức tạp của tên làng ở Hà Nội. Chúng ta vốn hay bắt gặp những làng tên Nôm nổi tiếng như làng Vẽ, làng Vòng (Từ Liêm), làng Bưởi (Ba Đình), làng Giấy (Cầu Giấy), làng Tô (Thanh Trì)...

Việc đặt tên cho một làng quê nào đó là một nhu cầu tất yếu của cộng đồng người. Quá trình sinh sống, lao động đã làm nảy sinh nhu cầu đó. Chữ Nôm gắn với người Việt, do đó những làng có tên Nôm có thể được coi là làng cổ trong tương quan với lớp địa danh Hán - Việt hậu kì. Các tên Nôm thường là rất giản dị, gần gũi với cuộc sống của các cư dân. Ví dụ như làng Giấy (ở Yên Hòa - Cầu Giấy ngày nay) hình thành tên từ chính nghề truyền thống của làng - nghề làm giấy. Hay như làng Đình Gừng

(Khương Đình) nơi đây gắn với nghề trồng gừng nghệ...

Tuy nhiên, không phải bất cứ tên Nôm làng nào cũng có thể lí giải được như thế, mà thông thường, các tên đó mang tính chất vô đoán. Có thể lấy ra rất nhiều ví dụ về loại này như làng Xếp, làng Sần, làng Nhội, làng Quây... ở Đông Anh, làng Kê, làng Vẽ, làng Gạ, làng Xù ở Từ Liêm..., làng Đơ, làng Đam, làng Ray, làng Bằng... ở Thanh Trì; làng Keo, làng Sủi, làng Trổ, làng Vүй... ở Gia Lâm v.v. Trong một không gian văn hóa làng khép kín, mỗi một làng Việt thường gắn liền với một nét đặc trưng riêng, có thể là vị thế làng, vị trí địa lí, ngành nghề, lễ hội, sản vật... Hà Nội là nơi hội tụ văn hóa cho nên những nét đặc trưng này rất đa dạng. Nó đã đi vào trong các câu ngạn ngữ, ca dao dân gian:

- *Đất Kê Giàn, quan Kê Vẽ*

(Xem tiếp trang 35)

TIẾNG ANH CÓ TRỞ THÀNH MỘT NGÔN NGỮ TOÀN CẦU?

PHAN VĂN QUẾ

(PGS, TS Viện Đại học Mở HN)

Trong vài chục năm trở lại đây, khi nói về tầm quan trọng và tính phổ thông của một ngôn ngữ nào đó trên thế giới, người ta đều nói đến tiếng Anh. Tiếng Anh được coi là ngôn ngữ giao lưu, hàng không, du lịch, ngôn ngữ của các phương tiện thông tin đại chúng, khoa học công nghệ, v.v. Rất nhiều công trình, chuyên khảo mà chúng ta được biết đã nghiên cứu sâu và toàn diện quá trình phát triển và mở rộng của tiếng Anh: tiếng Anh trong các nền văn hoá khác nhau, tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế và tiếng Anh với tính cách là một ngôn ngữ toàn cầu. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu những tìm tòi, quan sát, nghiên cứu, và tổng hợp lại một số công trình của các tác giả về quá trình tiếng Anh phát triển, trở thành một trong những ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Bài viết sẽ đề cập đến những vấn đề sau đây:

1. Chúng ta có cần một

ngôn ngữ toàn cầu?

2. Thế nào là một ngôn ngữ toàn cầu?

3. Liệu tiếng Anh có trở thành một ngôn ngữ toàn cầu hay không?

1. Tại sao chúng ta cần một ngôn ngữ toàn cầu?

Đã hàng ngàn năm nay, công việc dịch thuật đóng một vai trò quan trọng trong quá trình giao dịch giữa con người với nhau. Song, việc dịch thuật cũng có rất nhiều mặt hạn chế. Ở những nơi tiếp xúc và giao dịch chỉ diễn ra giữa hai hoặc ba ngôn ngữ, sự giao tiếp hoàn toàn có thể thực hiện được thông qua quá trình dịch thuật, thậm chí qua việc sử dụng song ngữ hay đa ngữ cùng một lúc. Tuy nhiên, đối với những khu vực có sự đa dạng về ngôn ngữ như châu Phi và Đông Nam Á, những giải pháp trên rất khó áp dụng.

Để giải quyết vấn đề trên, người ta đã đi tìm một ngôn ngữ có thể đóng vai trò như một ngôn ngữ chung, gọi là “

lingua franca”. Dấu đó trong lịch sử đã có những thời kì một số cộng đồng dân cư sử dụng một thứ tiếng chung để giao dịch với nhau. Ngôn ngữ chung này được gọi là “pidgin” và rất nhiều “pidgin” vẫn còn tồn tại ngày nay trên lãnh thổ từng là thuộc địa cũ của các nước châu Âu. Ví dụ như tiếng Anh pidgin Tây Phi được sử dụng rộng rãi trong các cộng đồng ở dọc bờ biển Tây Phi. Cũng có những trường hợp tiếng nói của một bộ tộc trở thành ngôn ngữ chung cho cả một cộng đồng dân cư. Trong trường hợp này những bộ tộc đó thường có sức mạnh và sự ảnh hưởng lớn đối với các bộ tộc khác về mọi mặt, ví dụ như tiếng Hán ở Trung Quốc. Nhưng nói chung và phổ biến nhất để làm ngôn ngữ chung cho cả cộng đồng, người ta thường lấy một ngôn ngữ khác hẳn những ngôn ngữ được sử dụng bởi bất cứ một bộ tộc nào trong cộng đồng, ví dụ như tiếng Anh hoặc tiếng

Pháp, vì các nước này có ảnh hưởng lớn về chính trị, kinh tế hay tôn giáo.

Chính trị được xem là một nhân tố quyết định liệu ngôn ngữ nào sẽ được lựa chọn làm ngôn ngữ chung. Có những ngôn ngữ chung chỉ được sử dụng ở một phạm vi nhỏ, trong một phần lãnh thổ quốc gia hay giữa các bộ phận dân cư có quan hệ trao đổi buôn bán với nhau như ở Tây Phi chẳng hạn. Ngược lại, tiếng Latin đã từng là ngôn ngữ chung được sử dụng trong toàn bộ đế chế La Mã, ít nhất cũng ở tầm nhà nước (hầu như ít người dân thường có thể nói được tiếng Latin). Tiếp sau đó, tiếng Ả Rập, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hindi, tiếng Bồ Đào Nha và một số tiếng khác đã đạt được một vị thế quốc tế nhất định, có vai trò như một ngôn ngữ chung được sử dụng ở một số khu vực trên thế giới.

Song phải đợi đến thế kỉ 20, đặc biệt từ những năm 50, một nhu cầu thực sự về một ngôn ngữ chung cho cả thế giới mới được người ta hết sức quan tâm. Liên Hợp Quốc ra đời năm 1945, sau đó một loạt các tổ chức quốc tế được thành lập, ví dụ như Ngân hàng Thế giới năm 1945. Unesco và Unicef năm 1946 và Tổ chức Y tế Thế giới năm 1948, Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Thế giới 1957. Chưa bao giờ trong lịch sử có một số lượng lớn các nước

cùng tham gia vào những tổ chức quốc tế như vậy. Bên cạnh xu thế toàn cầu, xu thế khu vực hoá cũng phát triển, ví dụ như Khối Thịnh vượng chung, Liên minh châu Âu, Khối Ascan, v.v. tất cả những điều trên thôi thúc sự cần thiết phải có một ngôn ngữ chung cho tất cả các quốc gia trong diễn đàn quốc tế.

Con người cũng ngày càng vận động và di chuyển nhiều hơn, không chỉ bằng những phương tiện đi lại, mà còn thông qua các phương tiện thông tin liên lạc như máy điện thoại, máy fax, thư điện tử và máy tính cá nhân. Chính vì thế, ngày nay người ta thường nói về một “ngôi làng toàn cầu” khi mọi thông tin liên lạc trên thế giới được diễn ra và trao đổi hết sức nhanh chóng qua vài lần nháy chuột máy tính.

Xu hướng toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ khắp nơi trên thế giới đã thúc đẩy các nước xích lại gần nhau. Ngày nay chẳng có một quốc gia nào tồn tại mà không hề sử dụng mạng lưới thông tin liên lạc với các nước khác.

Xu thế giao tiếp toàn cầu được phát triển qua từng giai đoạn với mốc khởi điểm quan trọng là sự thành lập Liên Hiệp Quốc năm 1945 gồm 51 thành viên ban đầu. Số thành viên tăng lên 80 vào năm 1956. Phong trào giải phóng dân tộc những năm 1960 cùng sự ra đời của một loạt các

quốc gia độc lập đã làm tăng đáng kể số lượng thành viên trong những năm 70-80. Con số thành viên tiếp tục tăng trong thập kỉ 90 do sự sụp đổ của Liên Xô cũ, kéo theo việc một loạt các nước cộng hoà tuyên bố độc lập. Tính đến nay đã có gần 200 quốc gia tham gia Liên Hiệp Quốc, tăng gần bốn lần so với 50 năm về trước. Xu hướng này còn tiếp tục phát triển do sự lớn mạnh của phong trào dân tộc ở nhiều nơi trên thế giới và phong trào đòi li khai thành lập các quốc gia độc lập của các bộ tộc, nhóm người ở các khu vực khác nhau và điều đó sẽ làm tăng số lượng cho tổ chức quốc tế lớn nhất hành tinh này.

Chưa bao giờ trong lịch sử loài người lại diễn ra những thay đổi mạnh mẽ như vậy về những biến chuyển của ngôn ngữ. Chưa bao giờ lại có nhiều quốc gia cùng có nhu cầu giao tiếp với nhau như vậy. Chưa bao giờ con người lại muốn du lịch đến nhiều vùng khác nhau như vậy. Và có lẽ cũng chưa bao giờ lại có những vấn đề căng thẳng do những rắc rối trong quá trình phiên dịch và biên dịch gây ra. Người ta cần có một ngôn ngữ chung, một ngôn ngữ toàn cầu, đó là nhu cầu bức thiết do sự phát triển của thế giới đặt ra.

2. Thế nào là một ngôn ngữ toàn cầu?

Một ngôn ngữ được coi là có vị thế toàn cầu khi nó có

được một “ vị trí đặc biệt” được công nhận ở tất cả các quốc gia. Nghe có vẻ như một điều hiển nhiên nhưng thực ra không phải, vì bản thân khái niệm “ vị trí đặc biệt” cũng hàm chứa nhiều ý nghĩa. “ Vị trí đặc biệt” đó được công nhận ở những nước có số lượng lớn người nói thứ tiếng đó như tiếng mẹ đẻ, trong trường hợp của tiếng Anh có thể kể ra một loạt các nước là Mĩ, Canada, Anh, Ailen, Úc, Niu Dilân, Nam Phi và một số nước vùng Ca - ri - bê. Cũng có một số tiếng khác được sử dụng như tiếng mẹ đẻ ở vài khu vực trên thế giới như tiếng Tây Ban Nha ở châu Mĩ Latin. Tuy nhiên, nếu một ngôn ngữ được nhiều nước sử dụng như ngôn ngữ mẹ đẻ thì điều đó cũng không đủ mang lại cho nó vị thế toàn cầu. Muốn có được vị thế này, một ngôn ngữ phải được các quốc gia khác trên thế giới sử dụng. Các quốc gia phải đưa ra quyết định công nhận “ vị trí đặc biệt” các ngôn ngữ đó trong lãnh thổ của họ ngay cả khi các quốc gia đó không có hoặc có rất ít người sử dụng ngôn ngữ đó như tiếng mẹ đẻ.

Có hai cách để tạo nên “ vị trí đặc biệt” cho một ngôn ngữ. Thứ nhất, ngôn ngữ đó được dùng như ngôn ngữ chính thức của một quốc gia, là phương tiện giao tiếp trong chính phủ, toà án, thông tin đại chúng và hệ thống giáo dục. Để sống và làm việc trong những xã hội như thế,

người ta cần phải làm chủ ngôn ngữ chính thức đó càng sớm càng tốt ngay từ khi bắt đầu đi học. Thứ hai, một ngôn ngữ có được “ vị trí đặc biệt” nếu nó giành được sự ưu tiên trong việc dạy và học ngoại ngữ ở các quốc gia ngay cả khi nó không phải là ngôn ngữ chính thức của quốc gia đó. Ngôn ngữ đó trở thành ngôn ngữ được dạy phổ biến cho học sinh ở trường học và ngôn ngữ phổ biến nhất cho mọi đối tượng người lớn. Tiếng Nga đã từng chiếm vị trí này ở những nước thuộc Liên Xô cũ, tiếng Hán đang tiếp tục giữ vai trò quan trọng ở Đông Nam Á. Tiếng Anh ngày nay là ngoại ngữ được dạy rộng rãi trên hơn 100 quốc gia, như Trung Quốc, Nga, Đức, Tây Ban Nha, Ai Cập và Braxin, Thái Lan, Việt Nam, v.v.

Từ những quan sát và phân tích nêu trên, có thể thấy rằng có nhiều cách để một ngôn ngữ được công nhận là một ngôn ngữ chính thức. Nó có thể là ngôn ngữ chính thức duy nhất của một quốc gia hay chia sẻ vị trí chính thức với những ngôn ngữ khác. Nó cũng có thể có vị trí bán chính thức, được sử dụng ở một số phạm vi nhất định, hay nó có vị trí chính thức thứ hai sau một ngôn ngữ nào đó. Nhiều quốc gia công nhận vị trí chính thức của một ngôn ngữ trong hiến pháp của mình, ví dụ như Ấn Độ. Một số nước mặc nhiên công nhận,

như nước Anh. Một số nước, vấn đề liệu “ vị trí đặc biệt” của một ngôn ngữ có nên được pháp luật thừa nhận hay không đã gây nhiều tranh cãi, nổi bật là Mĩ.

Cũng tương tự như vậy, có nhiều lí do để lựa chọn một ngôn ngữ làm ngoại ngữ chính. Có thể do truyền thống lịch sử, nhân tố chính trị, hay nhu cầu giao lưu thương mại, văn hoá và kĩ thuật.

Do một ngôn ngữ có thể vừa được sử dụng như tiếng mẹ đẻ ở một số quốc gia, vừa được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở những quốc gia khác, và được lựa chọn là ngoại ngữ chính ở nhiều quốc gia nên rõ ràng, một ngôn ngữ toàn cầu sẽ là ngôn ngữ được nhiều người sử dụng hơn những ngôn ngữ khác.

3. Liệu tiếng Anh có trở thành một ngôn ngữ toàn cầu không?

3.1. Những yếu tố tạo nên vị thế toàn cầu cho tiếng Anh

3.1.1. Từ những phân tích trên đây chúng ta thấy rằng tiếng Anh có đủ cơ sở để trở thành một ngôn ngữ toàn cầu. Tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, và số người nói tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất theo David Crystal trong cuốn “*English as Global Language*” (Tiếng Anh - một ngôn ngữ toàn cầu) là 337 triệu người (trang 60) và những người dùng tiếng Anh là ngôn ngữ

thứ 2 là 235 triệu (trang 61). Cũng theo David Crystal, ngoài số người nói tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ nhất, hoặc thứ hai, tức là những nơi sử dụng tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ, hoặc gần như tiếng mẹ đẻ (native-like fluency), còn khoảng trên một tỉ người cũng có thể sử dụng được tiếng Anh với mức độ khiêm tốn hơn. Do vậy David Crystal ước tính khoảng 1,8 tỉ người nói tiếng Anh. Còn theo Eddie Ronowicz và Collin Yallop trong cuốn *English: One language, different cultures* (Tiếng Anh: Một ngôn ngữ, nhiều nền văn hoá) thì số lượng người nói tiếng Anh còn lớn hơn. Theo các tác giả này thì tổng số người nói tiếng Anh bản ngữ và không bản ngữ là khoảng hơn 2 tỉ người, lớn hơn số người nói tiếng Hán hoặc bất kì một ngôn ngữ nào khác.

3.1.2. Từ những số liệu trên đây của các tác giả, chúng ta có thể thấy ngay rằng ngoài số người sử dụng tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ, thì tiếng Anh có một số lượng khổng lồ những người học như là một ngoại ngữ, gấp nhiều lần số lượng của người bản ngữ - một hiện tượng mà không có một ngôn ngữ hiện tại nào có được. Hơn nữa số lượng người học không chỉ tập trung vào một số quốc gia mà, theo David Crystal, thì có tới hơn 100 nước đang dạy tiếng Anh như là một ngoại

ngữ. Điều này tạo nên một "vị thế đặc biệt" cho tiếng Anh để trở thành ngôn ngữ toàn cầu.

3.1.3. Ngoài 5 quốc gia là Anh, Mĩ, Canada, Úc, Niu Dিলân mà ở đó tiếng Anh được coi là tiếng mẹ đẻ, những thập kỉ vừa qua đã chứng kiến vị thế của tiếng Anh trong hàng loạt các nước và các vùng lãnh thổ khác nhau. Chúng ta hãy thử tìm hiểu một số trường hợp tiêu biểu:

+ Nam Phi: Hiến pháp 1993 quy định 11 ngôn ngữ được sử dụng như là ngôn ngữ chính thức của Nam Phi, trong đó có tiếng Anh. Trên thực tế người ta gặp rất nhiều khó khăn trong việc điều hành một thể chế có tới 11 ngôn ngữ chính thức, do vậy tiếng Anh vẫn có xu hướng là ngôn ngữ chung, và hầu hết người da đen đều muốn dùng tiếng Anh trong giáo dục. Còn trong quốc hội, thì tới năm 1994, vấn đề ngôn ngữ vẫn còn được bàn luận nhiều, nhưng có tới 87% các bài phát biểu về vấn đề này bằng tiếng Anh.

+ Ấn Độ: Một quốc gia đứng thứ 2 về dân số, và là quốc gia đa ngôn ngữ, nhưng tiếng Anh giữ vị thế nổi trội, dùng trong hệ thống pháp luật, chính phủ, giáo dục trung học và đại học, quân đội, thông tin đại chúng, thương mại, du lịch.

+ Các nước châu Phi thuộc địa cũ như Gana, Nigêria,

Camêrun, Dimbabuê, tiếng Anh vẫn được dùng như là ngôn ngữ chính thức duy nhất, hoặc là đồng ngôn ngữ chính thức với các ngôn ngữ khác.

+ Ở các nước Đông Nam Á như Singapo, Philipin, Malaisia, Hồng Công, Papua Niu Ghinê, tiếng Anh giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Ở Singapo, tiếng Anh là ngôn ngữ của chính phủ, luật pháp, giáo dục. Ở Hồng Công tiếng Anh là đồng ngôn ngữ chính thức với tiếng Trung Quốc v.v, còn ở Malaisia tiếng Anh là ngoại ngữ quan trọng nhất.

3.1.4. Ngoài các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ vốn là thuộc địa của Anh tiếp tục sử dụng tiếng Anh, như là một ngôn ngữ chính thức hoặc ngôn ngữ thứ hai, còn có những quốc gia mới đây đã công nhận tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức như Ruanda năm 1996, hoặc Angiêri chọn tiếng Anh là ngoại ngữ chính trong trường học thay thế tiếng Pháp, mặc dầu Angiêri vốn là thuộc địa cũ của Pháp.

Những thực tế trên đây cùng với vị thế tiếng Anh trong các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Thương mại Thế giới, Cộng đồng châu Âu, Hiệp hội các nước Đông Nam Á v.v. Có thể đã đủ những dữ kiện để những người ủng hộ ý tưởng một ngôn ngữ toàn cầu nhất trí rằng tiếng Anh có đủ

điều kiện và chắc chắn đóng vai trò như là một ngôn ngữ toàn cầu.

3.2. Nhưng bên cạnh những người ủng hộ ý tưởng đó và làm hết sức mình chứng minh vị thế đó cho tiếng Anh, chúng ta cũng còn thấy rất nhiều những quan niệm trái ngược và đầy rẫy những khó khăn cho tiếng Anh trên con đường phát triển trở thành một ngôn ngữ toàn cầu.

3.2.1. Theo nhiều học giả, nếu có một ngôn ngữ toàn cầu nào đó, thì nó chỉ đặc biệt thuận lợi cho một nhóm hoặc lớp người nhất định. Những người có trình độ giỏi về ngôn ngữ đó hoặc ngôn ngữ đó là tiếng mẹ đẻ của họ sẽ có khả năng suy nghĩ và làm việc nhanh hơn so với những người khác, điều đó tạo ra một khoảng cách trong những người sử dụng cùng ngôn ngữ.

Giả sử có một ngôn ngữ toàn cầu, thì điều đó chắc chắn sẽ làm cho mọi người lười nhác trong việc học các ngoại ngữ khác. Sự tồn tại của một ngôn ngữ toàn cầu sẽ nhanh chóng làm biến mất những ngôn ngữ của những bộ tộc ít người – và nguy cơ lớn nhất là nó làm cho những ngôn ngữ khác trở nên không cần thiết.

3.2.2. Các siêu cường trên thế giới với sức mạnh về chính trị, quân sự, kinh tế của mình không dễ gì chấp nhận ngôn ngữ của một quốc gia, hay một nhóm quốc gia

nào đó làm một ngôn ngữ chung cho tất cả. Khi Liên Hợp Quốc mới thành lập, tổ chức này đã dùng tới 5 ngôn ngữ chính thức cho mình là Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Nga, Hán. Nếu số lượng uỷ viên thường trực Hội đồng Bảo an được tăng lên với sự có mặt của Đức, Nhật thì có lẽ tiếng Đức, tiếng Nhật cũng phải có vị trí trong diễn đàn này.

3.2.3. Tuy tiếng Anh đã có những vị thế đặc biệt, nhưng không dễ gì duy trì được vị thế đó ở tất cả các quốc gia, các vùng lãnh thổ mà nó đã từng được sử dụng rộng rãi. Sau khi nguyên thuộc địa, các nước giành được độc lập phần ứng mạnh mẽ với việc tiếp tục sử dụng tiếng Anh hoặc là ngôn ngữ của các nước bảo hộ trước đây. Người ta có xu hướng dùng tiếng bản địa. Tổng thống Kênia là Jomo Kenyatta năm 1974 đã nói: “Vấn đề cơ bản của bất kì một chính phủ độc lập nào là ngôn ngữ quốc gia”. Hay lấy Hồng Công làm ví dụ, mặc dù với chính sách một quốc gia hai chế độ, tiếng Anh vẫn đóng một vai trò quan trọng trong chính sách mở cửa của Hồng Công, nhưng với việc trở về với Trung Hoa lục địa, vị thế của tiếng Anh chắc chắn sẽ thay đổi. Ở Malaysia cũng vậy, sau khi giành được độc lập năm 1957, tiếng Bahasa Malaysia được thừa nhận là ngôn ngữ quốc gia, còn tiếng Anh vẫn là môn học bắt buộc

trong nhà trường, nhưng với tính cách là ngoại ngữ hơn là ngôn ngữ thứ hai, tuy rằng nó là ngoại ngữ quan trọng nhất.

3.2.4. Các tổ chức quốc tế có tính khu vực, hoặc của một nhóm quốc gia nhất định có xu hướng lấy ngôn ngữ khác làm ngôn ngữ chính thức cho mình, đó là tiếng Tây Ban Nha (khu vực Mỹ - Latin), tiếng Pháp (Cộng đồng các Quốc gia Sử dụng tiếng Pháp), tiếng Nga (trong khối SEV trước đây) và hiện nay, ngay Hiệp hội các nước Đông Nam Á (Asean) tuy lấy tiếng Anh là ngôn ngữ chung cho Hiệp hội, nhưng trong nhiều hội nghị ngôn ngữ học khu vực, đã có ý kiến lấy tiếng Malai làm ngôn ngữ chung cho tổ chức này.

Ở Việt Nam tuy tiếng Anh được hơn 98% số lượng học sinh, sinh viên trong nhà trường theo học, nhưng việc tiếp tục giảng dạy và học tập một số ngoại ngữ thông dụng khác như tiếng Pháp, Hán, Nga v.v. và đặc biệt là sự quan tâm của một số quốc gia trong việc truyền bá ngôn ngữ của mình như Ý, Ả Rập, Đức, Nhật, Hàn, Thái Lan v.v. sẽ làm cho các thứ tiếng này càng ngày càng có chỗ đứng và vị thế quan trọng hơn.

Kết luận

Do thực tại lịch sử và nhu cầu giao lưu, hội nhập, cùng với sức mạnh về kinh tế, khoa học của một số quốc gia, tiếng Anh ngày nay đã trở thành một ngôn ngữ thông dụng

nhất trên thế giới với khoảng 2 tỉ người sử dụng như là tiếng mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ thứ hai và ngoại ngữ ở trên 100 quốc gia và các vùng lãnh thổ khác nhau. Tầm quan trọng, tính phổ thông của tiếng Anh và nhu cầu giao tiếp quốc tế trong cuộc sống hàng ngày đã làm cho nhiều người nghĩ đến việc sử dụng tiếng Anh như là một ngôn ngữ toàn cầu. Chúng ta không phủ nhận điều đó. Nhưng với chính sách ngôn ngữ của các nhà nước, sự liên kết có tính chất khu vực của một số quốc gia, và sự ảnh hưởng của một số siêu cường về kinh tế, quân sự kèm theo ảnh hưởng về ngôn ngữ của những cường quốc này, chắc chắn tiếng Anh không thể là ngôn ngữ độc tôn duy nhất trên con đường phát triển và hội nhập của thế giới. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alastair Penny Cook - *The cultural Politics of English as an International language* - Longman, London and New York, 1996.
2. David Crystal - *English as a Global Language*. Cambridge University Press, 1997.
3. Eddie Ronowicz and Collin Yalopp - *English one language, different cultures*. Cassell, London and New York, 1999.
4. Peter Trydggill & Jean Hannash - *International English* - Arnold, London, 1997.
5. Viện Ngôn ngữ học - *Cánh hướng và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Nxb Khoa học xã hội, 1997.

NHỮNG LÀNG TÊN NÔM...

(Tiếp theo trang 29)

- *Rượu hũ làng Ngâu, bánh đúc trâu làng Tổ*
 - *Giò Chèm, nem Vẽ, chuối Xù*
 - *Mạ Đơ Bùi, mùi Kẽ Láng...*

Một điều đặc biệt là có một số tên làng Nôm ở Hà Nội đã được Hán - Việt hóa. Điều này liên quan đến nhu cầu quản lí hành chính. Như đã nói ở trên, nhu cầu định danh vùng đất mình cư trú là tất yếu đối với mọi cộng đồng người. Tuy thế, để có thể quản lí hành chính thì vấn đề văn tự hóa địa danh phải được đặt ra. Trong lịch sử, mãi đến thế kỉ XI - XII, chữ Nôm để ghi tiếng Việt mới bắt đầu hình thành. Trong lúc đó, sau khi chúng ta giành được độc lập và bắt tay vào xây dựng chính quyền thì nhu cầu văn tự hóa địa danh đã xuất hiện. Chúng ta đã mượn chữ Hán với một hình thức phiên âm "na ná" bởi lẽ không phải tên làng nào cũng có chữ tương ứng trong tiếng Hán. Kết quả là hiện nay có một số làng nghề song song tồn tại cả tên Nôm và tên Hán - Việt có liên quan với nhau về mặt ngữ âm. Tuy nhiên, số lượng các làng này không nhiều, ví dụ như làng Láng có tên Hán - Việt là Yên Lãng, làng Sét được Hán -

Việt hóa thành Thịnh Liệt. Ở đây, yếu tố "làng" được phiên thành "lãng", "sét" được phiên thành "liệt". Chúng ta cũng có thể bắt gặp một số hiện tượng tương tự như: làng Trố - Bình Trù, làng Gióng - Phù Đồng, làng Sắn - Sắn Giã, làng Mọc - Nhân Mục, làng Lũ - Kim Lũ, làng Om - Nội Am, làng Vẹt - Việt Yên, làng Bùng - Phùng Xá... Tên Nôm thường được phiên chuyển thành một âm gần giống trong tiếng Hán và kết hợp với một yếu tố Hán nữa (chẳng hạn "bình" trong Bình Trù, "nhân" trong Nhân Mục) để tạo thành kết cấu địa danh. Tuy nhiên, cũng có những tên làng được phiên chuyển một cách đặc biệt như làng Cầu Cây thành làng Kiều Kị hay làng Trầu thành Phù Lưu (vốn là phiên âm từ dạng cổ của từ "trầu" là "blâu", "klâu").

Mặc dù xu thế Hán - Việt hóa diễn ra mạnh mẽ, song tên làng Nôm vẫn có một sức sống riêng và tồn tại cho đến ngày nay. Tên làng Nôm nói riêng và các địa danh thuần Việt nói chung chính là chứng tích lưu giữ văn hóa của dân tộc. Do vậy, việc bảo tồn các tên làng Nôm là một điều rất cần thiết. □

BÀN VỀ KỸ NĂNG NGHE HIỂU

LÊ THỊ VY

(Viện Đại học Mở HN)

Giao tiếp đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết lập nên thế giới văn minh. Trong cuộc sống hàng ngày, giao tiếp đáp ứng những nhu cầu căn bản tạo lập những mối quan hệ trong gia đình và xã hội. Để có thể giao tiếp, chúng ta cần phải có người nói hoặc viết tạo ra văn bản để chuyển đến người nghe hoặc đọc. Khi thông tin được gửi đi, người nhận sẽ xử lí, giải mã, đánh giá và phản hồi. Chính vì vậy kỹ năng nghe đã trở thành một yếu tố chủ chốt trong giao tiếp. Đó là việc ta nghe và cố gắng giải mã hoặc hiểu những điều đã nghe được. Steil và các đồng tác giả (1983) đã chứng minh được rằng nghe là một hành động giao tiếp chính. Vì vậy dạy và học nghe một cách có hiệu quả là điều trăn trở của hầu hết giáo viên và học viên.

Nhiều người nghĩ rằng người nghe chỉ bị động ngồi nghe, nhưng thật ra nghe là một kỹ năng "tiếp nhận" (receptive) trong đó học viên cần chủ động tham gia, không những chỉ nghe đơn thuần,

mà còn tự mình đóng góp vào quá trình hoạt động giao tiếp. Vì vậy nhiệm vụ chính của giáo viên dạy nghe là phải tạo điều kiện cho học viên có thể giao tiếp thoải mái. Học viên cần áp dụng kiến thức ngôn ngữ để giao tiếp. Quá trình nghe hiểu chỉ xảy ra khi người nghe quy chiếu thông tin nghe được vào bối cảnh cụ thể để hiểu ý người nói.

Đối với học viên, nghe luôn luôn được coi là một kỹ năng khó. Có rất nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến độ khó dễ của một bài nghe. Brown và Yule (1983) đã đề cập đến bốn yếu tố cơ bản:

* Người nói: số lượng, tốc độ, giọng điệu;

* Người nghe: vai trò, trình độ, thái độ đối với chủ đề;

* Nội dung: ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc thông tin, kiến thức;

* Giáo cụ phụ trợ hoặc trực quan: tranh ảnh, biểu đồ...

Bản thân người nghe nhiều lúc cũng tự gây khó khăn cho mình. Họ thường cảm thấy lo lắng, thiếu tự tin và không muốn bị mất thể

diện khi trả lời sai. Điều này dường như tạo thành một hàng rào ngăn cách giữa người nghe và đoạn băng. Để giúp người đọc nâng cao kỹ năng nghe hiểu, Parrott (1993) đã đưa ra gợi ý sau:

- Người nghe phải làm cho mình cảm thấy thoải mái;

- Người nghe phải tỉnh táo;

- Nội dung của văn bản phải gần gũi với đời sống;

- Người nghe cảm thấy có thể hỏi rõ hoặc biết cách để hỏi rõ ý của người nói.

Tầm quan trọng, những khó khăn và gợi ý liên quan đến quá trình nghe hiểu, như đã đề cập ở trên, là những điều giáo viên phải quan tâm. Trong môi trường tiếng nước ngoài được sử dụng như một ngoại ngữ, việc nâng cao kỹ năng nghe hiểu cho sinh viên rất cần thiết. Khi dạy nghe, nếu chỉ yêu cầu học viên nghe, sau đó trả lời câu hỏi và giáo viên sẽ chữa hoặc đưa ra đáp án đúng thì thực sự không phải là dạy, mà chỉ đơn thuần là kiểm tra khả năng nghe hiểu. McDonough (1981) đã khẳng định rằng giáo viên

không nên sử dụng bài tập nghe như một phương tiện để đánh giá tỉ lệ hiểu bài của học viên, mà nên dùng bài tập như một khung để giúp họ hiểu ngôn ngữ nói. Do đó, dạy nghe là phải luyện cho học viên những kĩ năng nghe, khuyến khích để học viên tự tin, có những phương sách tạo điều kiện cho quá trình nghe hiểu, giúp học viên làm quen với đặc điểm của ngôn ngữ nói tự nhiên, và điều quan trọng là phải tạo được hứng thú cho sinh viên đối với bài nghe để họ có thể phần nào đoán được nội dung. Quá trình học viên đến được với câu trả lời là điều quan trọng hơn nhiều so với bản thân câu trả lời.

Trong những yếu tố kể trên, việc chọn một tài liệu nghe phù hợp là một yếu tố rất quan trọng và không dễ dàng. Nếu giáo viên chỉ lấy một giáo trình do người bản ngữ của ngôn ngữ ấy soạn ra thì hoàn toàn không hợp lí, vì chúng được thiết kế không dành cho một đối tượng sinh viên cụ thể học ngôn ngữ ấy. Mục đích hay nhu cầu học tập luôn là yếu tố cần phải được đưa lên hàng đầu. Người soạn giáo trình cần phải có sự miêu tả hoặc nhận biết đầy đủ về mục đích của khóa học, tình huống mà người học cần sử dụng ngôn ngữ ấy và những đề tài họ thích.

Điều thiết yếu để lựa chọn một chương trình học

phù hợp là phải phân tích được nhu cầu, trình độ của học viên. Chúng ta phải được chỉ rõ trước khi ta quyết định nội dung và phương pháp giảng dạy.

Theo Nunan (1985), hướng nội dung giảng dạy vào những lĩnh vực học viên thích thú và áp dụng phương pháp khuyến khích sự tự giác của học sinh có thể thúc đẩy động cơ học tập. Từ những thông tin về sở thích, nhu cầu học tập, giáo viên có thể lựa chọn hoặc thiết kế giáo trình và các hoạt động trong lớp học.

Việc tìm nguồn tài liệu không khó, nhưng lựa chọn một tài liệu hoặc chương trình thích ứng với yêu cầu của tất cả học viên là điều không dễ dàng. Các giáo trình có sẵn thật ra không thể phù hợp hoàn toàn với mọi đối tượng. Và cũng cần phải nhớ rằng nghe trong lớp học không giống như trong cuộc sống hàng ngày. Vì vậy, có thể sẽ có ích hơn nếu chương trình tạo được cho người học những tình huống gần gũi với đời thường để học viên có thể vận dụng hiệu quả ngoài lớp học.

Một điều không thể phủ nhận được là tài liệu phù hợp có thể khuyến khích động cơ, sự chú ý hoặc tập trung và tham gia của người học. Vì vậy một chương trình để nâng cao kĩ năng nghe cần đưa ra một loạt những tình huống và bài tập nghe. Với một đoạn băng ta có thể áp dụng cho

nhiều đối tượng bằng cách thiết kế các bài tập khác nhau. Bài nghe dễ hay khó không do nội dung, mà do các bài tập đi cùng quyết định. Với một bài khóa dễ, giáo viên có thể thiết kế một bài tập khó, và cũng với bài đó nhưng cho trình độ thấp hơn, giáo viên có thể đưa ra một bài tập dễ hơn. Điều này có thể giúp giảng viên linh hoạt vận dụng tài liệu cho những trình độ phù hợp.

Trên đây là vài điểm cần lưu ý về kĩ năng nghe hiểu, một kĩ năng luôn luôn làm người học phải quan tâm và lo lắng. Với một vài nhận xét nhỏ, tác giả hi vọng có thể phần nào giúp được những giáo viên đang giảng dạy kĩ năng nghe, những người thiết kế chương trình nhận rõ hơn những nhân tố có thể giúp người học một cách hiệu quả. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown G. and Yule G. (1983) - *Teaching the Spoken Language*. CUP.
2. McDonough J. (1981) - *Psychology and Foreign Language Teaching*. London, George Allen and Unwin.
3. Nunan D. (1985) - *Language Teaching Course Design: Trends and Issues*. Commonwealth of Australia.
4. Parrott M. (1993) - *Tasks for Language Teachers*. CUP.
5. Steil L.K., Barker L.L. and Watson K.W. (1983) - *Effective Listening*. Mc Graw - Hill, Inc.

BẢN NGỮ VÀ NGOẠI NGỮ

CƠ SỞ DẠY VIẾT CHO SINH VIÊN CÁC CHUYÊN NGÀNH NGOẠI NGỮ Ở VIỆT NAM

TRẦN QUANG BÌNH
(TS, Đại học Ngoại ngữ HN)

Nguyên lí giảng dạy trong phương pháp giảng dạy ngoại ngữ được hiểu như một hệ thống những yêu cầu chính, mang tính xuất phát điểm đối với quy trình giảng dạy và các bộ phận cấu thành nó như: mục đích giảng dạy, nội dung giảng dạy, hình thức giảng dạy, phương pháp và phương tiện dạy học. Việc tuân thủ và thực hiện những yêu cầu đó đảm bảo hiệu quả cần thiết cho quy trình giảng dạy. Vậy là, nguyên lí xác định toàn bộ đường hướng chiến lược của việc dạy và học.

Dạy viết là một bộ phận cấu thành của toàn bộ quy trình giảng dạy và học tập ngoại ngữ. Do vậy, nó cũng phải có hệ thống các nguyên lí của riêng mình. Hệ thống này được hình thành, một mặt trên cơ sở các nguyên lí chung của việc dạy và học ngoại ngữ, mặt khác, trên cơ sở những đặc thù riêng của văn viết như một hình thức hoạt động ngôn ngữ.

Ngoài ra, hệ thống nguyên lí của việc dạy viết cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam không thể là tối ưu nếu không tính đến các đặc điểm môi trường ngôn ngữ Việt Nam, những khó khăn đặc trưng của sinh viên Việt Nam khi học tiếng nước ngoài.

Từ ba cơ sở nêu trên chúng tôi cố gắng thiết lập một hệ thống các nguyên lí đặc trưng cho việc tổ chức dạy viết trong quy trình đào tạo sinh viên chuyên ngữ Việt Nam.

Nguyên lí 1: Định hướng giao tiếp

Đây là một trong những nguyên lí chỉ đạo của việc dạy và học ngoại ngữ nói chung, và của việc dạy viết nói riêng. Hai nhà giáo học pháp nổi tiếng người Nga V.G.Kôxtômarôv và O.D.Mitrôphanôva trong cuốn "Hướng dẫn phương pháp dành cho giáo viên giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ", (Nxb. Mát-xcô-va, 1988) đã viết: "Không có giao tiếp... thì không có phương pháp giảng

dạy ngoại ngữ hiện đại" (tr.8). Theo đó, chúng ta dạy viết là để đảm bảo cho sinh viên giao tiếp được bằng ngoại ngữ dưới dạng viết. Muốn vậy, quy trình dạy viết phải được tổ chức sao cho tất cả sinh viên có thể tham gia vào việc giao tiếp bằng văn bản viết. Chúng ta hết sức tránh những dạng bài tập không mang tính giao tiếp như: Hãy viết lại văn bản vừa nghe/ đọc, bởi trên thực tế, trong quá trình giao tiếp chúng ta hầu như không bao giờ phải thực hiện công việc đó, kể cả bằng tiếng mẹ đẻ.

Nguyên lí 2: Phân biệt sự khác nhau giữa giao tiếp ngôn ngữ dưới dạng viết và dưới dạng nói

Nguyên lí này xuất phát từ sự khác nhau cơ bản giữa văn viết và văn nói. Văn viết có những đặc thù riêng của nó. Dạy viết hoàn toàn khác với dạy nói, do vậy, khi dạy viết chúng ta phải tính đến nguyên lí này. Nếu không thì không phải chúng ta dạy viết

mà là dạy cách ghi lại văn nói.

Nguyên lí 3: Phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm “viết” và “văn viết”

Hai khái niệm này không giống nhau như nhiều người vẫn tưởng. Do vậy, cần phải phân biệt rất rõ ràng việc dạy viết và dạy văn viết. Dạy viết có nghĩa là dạy kĩ thuật viết đúng các chữ cái, các từ, các câu về mặt chính tả và ngữ pháp. Còn dạy văn viết nghĩa là dạy cách diễn đạt ý dưới dạng văn bản viết. Hai quy trình này tuy khác biệt, nhưng chúng liên quan rất chặt chẽ với nhau và tạo thành một thể thống nhất: để dạy được văn viết bằng ngoại ngữ (kể cả bằng tiếng mẹ đẻ), cần phải viết thành thạo các chữ cái, các từ, nghĩa là phải nắm được kĩ thuật viết. Ngược lại, nếu chúng ta chỉ dừng lại ở kĩ thuật viết thì quy trình dạy viết như một dạng của hoạt động lời nói không thể coi là hoàn chỉnh được. Và do vậy, toàn bộ việc dạy và học ngoại ngữ của chúng ta sẽ trở nên khập khiễng.

Nguyên lí 4: Tính đến mối liên quan giữa dạy viết và dạy các kĩ năng khác như nghe, nói, đọc

Nguyên lí này xuất phát từ mối tương quan giữa văn viết và các loại hình hoạt động ngôn ngữ khác. Và theo nguyên lí này thì việc dạy viết không được tiến hành riêng rẽ, tách biệt hoàn toàn với việc dạy các kĩ năng khác, mà

ngược lại, nó phải được tiến hành trong mối liên hệ chặt chẽ với việc dạy các kĩ năng khác. Chúng sẽ hỗ trợ cho nhau để cùng đi đến mục đích cuối cùng của việc dạy và học ngoại ngữ.

Nguyên lí 5: Dạy viết như một hoạt động

Nguyên lí này xuất phát từ những đặc điểm riêng của quá trình hình thành văn bản viết. Theo nguyên lí này quy trình dạy viết phải được tiến hành như việc dạy một hoạt động đảm bảo cho việc sản sinh lời nói bằng ngoại ngữ. Nếu không tính đến nguyên-lí này thì việc dạy viết sẽ hoàn toàn thất bại. Sinh viên của chúng ta nhiều khi không thành công trong việc viết luận (tập làm văn) vì chúng ta, những người thầy, đã không chỉ ra được cho sinh viên từng bước đi cụ thể để hình thành, tạo ra một văn bản viết.

Nguyên lí 6: Thực hành với cường độ lớn

Như chúng ta đều biết, cơ sở tâm-sinh lí của hoạt động lời nói là kĩ năng được hình thành nhờ quá trình lặp đi lặp lại nhiều lần. Do vậy, thực hành với cường độ lớn và thường xuyên các ngữ liệu ngôn ngữ và lời nói phải trở thành yếu tố không thể thiếu được của quy trình dạy viết. Theo nguyên lí này thì để hình thành một kĩ năng nào đó, chúng ta phải thực hiện một khối lượng càng nhiều

càng tốt các bài tập.

Nguyên lí 7: Từng bước hình thành kiến thức, kĩ năng

Theo nguyên lí này thì mối liên quan giữa các phạm trù phương pháp được xác định như sau: xuất phát điểm của việc dạy viết là hình thành cơ sở ngôn ngữ ở mức độ vừa đủ cho việc giao tiếp dưới dạng viết, còn kết quả cuối cùng của việc dạy viết là hình thành kĩ năng trên cơ sở những kiến thức ngôn ngữ. Ở đây có thể phân ra các bước cụ thể như: 1) Làm quen, giới thiệu ngữ liệu, các mẫu câu, mẫu lời nói...; 2) Củng cố, hình thành kĩ năng lời nói trên cơ sở thực hiện các dạng bài tập khác nhau; 3) Hoàn thiện các kĩ năng viết; 4) Phát triển các kĩ năng viết.

Nguyên lí 8: Tính đến đặc điểm của tiếng Việt

Theo nguyên lí này thì khi dạy viết phải đặc biệt chú ý đến những vấn đề khác biệt cơ bản trong cách hành văn của tiếng Việt và của ngoại ngữ đang học, những vấn đề, những lỗi mà sinh viên Việt Nam hay mắc phải khi hành văn. Người học ngoại ngữ, đặc biệt là ở giai đoạn đầu, thường mang những kĩ năng sẵn có ở tiếng mẹ đẻ áp dụng một cách vô thức vào quá trình học ngoại ngữ. Do vậy mà sinh viên thường mắc những lỗi

(Xem tiếp trang 47)

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

PHƯƠNG PHÁP “LẤY GIỮ LÀM TIỀN” TRONG PHÁT ÂM “N”

TRẦN ĐẠI NGHĨA

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Phương pháp “Lấy Giữ làm Tiên” trong phát âm “n” nhằm vào đối tượng không phát âm đúng được “n”.

Đối tượng không phát đúng được âm “n” có đặc điểm:

a. Các âm tiết bắt đầu bằng “n” bị phát âm chệch sang “l”. Ví dụ: *nón > lón, nặn > lặn, nói năng > lói lằng...*

b. Các phương pháp luyện phát âm thông thường ít có hiệu quả.

c. Các đối tượng đều phát âm đúng các âm tiết có kết thúc là “n” (như *nhân, tiên, bản, khăn...*)

2. Phương pháp

2.1. Chọn đơn vị luyện tập

a. Chọn trong các đơn vị từ điển (được kê sẵn trong bảng dưới đây):

* *an ninh, ăn nằm, ăn năn, ăn nên(làm ra), ăn nói, ăn no(vác nặng), ăn nấu, ăn nấp, ăn núp, ban nãy, bản năng, bán nước (buôn dân), ban nôi(khố), bản nông, bến nước, biên niên, bìn non, buồn nước(bọt), buồn non, cân não, con nít, con nơ, con nước, con nuôi, còn nước(còn tát), dân nỏ, đồn nên, đạn nổ, đèn nông, đến nôi, đến nơi(đến chốn), điện não(đồ), điện năng, đun nấu, gian nan, giãn nở, gian nịnh, hèn nào, hơn nữa, khẩn nài, mặt nông, mono, môn nước, muôn năm, năn nỉ, nần nỉ, nắn nót, nắn nắn, nắn ná, nền nếp, ngăn nắp, nguyên niên, nhân nước, nhân nại, non nước, non nà, non nóng, non nao, phân nửa, phần nào, phiên nào, phin non, quan niệm, quyền năng, rạn nứt, rắn nước, sonata, son nữ, tan nát, than nàu, thần nông, thiên niên kỉ, thiện nam tín nữ, thôn nữ, thuyền nan, tiên nữ, tiền nào của ấy, tiền nông, tín nữ, toàn năng.* [Từ điển tiếng Việt, 2000]

b. Chọn trong các đơn vị ngữ pháp tiếng Việt

Thí dụ: *chín nẫu, chín nục, con này, lợn nạc, toàn nạc, vụn nát, chân nỏ, chặn nỏ, xin nằng, trợn náy, sẵn nài, chiêm nông, trên nương...*

c. Chọn trong các đơn vị tự sáng tạo

Thí dụ: *on non, chon non, in nín, tin nín, chịn nịn, an na, uốn nuốn, khôn nồn v.v.*

Các đơn vị chọn luyện tập bao giờ cũng là một tổ hợp song tiết, trong đó âm tiết đầu bao giờ cũng có kết thúc bằng “n”, âm tiết sau bao giờ cũng mở đầu bằng “n”.

2.2. Cách luyện

- Đọc chậm tách rời từng âm tiết

- Đọc to âm tiết thứ nhất lên rồi giữ nguyên vị trí lưỡi khi đọc xong. Tiếp đó bình tĩnh đọc to âm tiết thứ hai.

3. Cơ sở lí luận của phương pháp

Phương pháp “Lấy Giữ làm Tiên” trong phát âm sai “n” được hình thành trên cơ sở ứng dụng một quy luật cấu âm âm tiết tiếng Việt. Đó là quy luật các âm cuối n, m, t, p,... trong tiếng Việt không có đủ ba giai đoạn cấu âm, không có giai đoạn **buông**, chỉ có hai giai đoạn là **tiền** và **giữ**. Phương pháp đã lấy giai đoạn **giữ** của “n” cuối âm tiết thứ nhất làm giai đoạn **tiền** của “n” mở đầu âm tiết thứ hai, nhằm khắc phục khuyết tật của đối tượng không thực hiện được giai đoạn **tiền** của âm đầu “n”. Phương pháp này, vì thế, có tên gọi như đã nêu.

4. Thực hành phương pháp

Phương pháp của chúng tôi thực hành trên một số đối tượng thấy có kết quả rõ ràng. Chúng tôi không có điều kiện để thực hành trên nhiều đối tượng khác nữa. Bài viết này muốn trình bày để phương pháp có thể được áp dụng rộng rãi. Việc thực hành phương pháp này ngoài ý nghĩa thực tiễn chữa phát âm sai “n”, còn có thể cung cấp nhiều căn cứ quan trọng cho nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt. □

* Phương pháp này đã được trình bày tại Hội nghị khoa học ngữ âm, tại Viện Ngôn ngữ học, năm 1982 (hoặc năm 1983, tôi nhớ không được chính xác, thành thật xin lỗi bạn đọc).

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

BÀI TẬP “MẸO” HAY BÀI TẬP SAI?

MAI THANH THẮNG

(Trung tâm Ngôn ngữ & Văn hoá

vùng đồng bằng sông Cửu Long)

Tôi và cháu tôi đã có một quy ước là: tôi chỉ hướng dẫn, gợi ý chứ không bao giờ giúp cháu giải bất cứ một bài tập nào. Thế nhưng, một lần, cháu tôi đã phải cầu xin phá lệ trước một bài tập môn Tiếng Việt. Cháu nói, cháu đã học kĩ lí thuyết trong sách giáo khoa (SGK), xem kĩ gợi ý làm bài trong sách “*Bài tập Tiếng Việt 9*”⁽¹⁾ và cả sách “*Để học tốt Văn học và Tiếng Việt 9*”⁽²⁾ mà vẫn không biết phải làm như thế nào. Đó là bài tập 1, tiết 20, trang 65 sách “*Tiếng Việt 9*”⁽³⁾. Bài tập như sau:

Tìm câu chốt trong đoạn văn sau đây, nói rõ vị trí của nó và ý ở các câu khác phụ thuộc như thế nào vào nó:

[...]

(1) *Tác phẩm gồm 20 truyện ngắn viết theo lối văn xuôi cũ, có truyện xen lẫn một số bài thơ, 19 trong số 20 truyện còn kết thúc bằng lời bình.* (2) *Tuy viết bằng chữ Hán, có chịu ảnh hưởng của một số cốt truyện truyền kì của Trung Quốc, nhưng tác phẩm vẫn mang tính Việt Nam rõ rệt, khai thác những truyện dân gian Việt Nam, có những người thật việc thật với*

không gian, lịch sử, vấn đề của Việt Nam. (3) *Nhân vật chính diện trong các truyện chủ yếu là những người phụ nữ bình thường, có phẩm chất tốt đẹp, khao khát hạnh phúc, nhưng gặp nhiều bất hạnh, đau khổ, thứ nữa là những người trí thức phong kiến, tìm một cách sống vượt ra ngoài sự trói buộc của lí tưởng phong kiến, quay lưng lại không hợp tác với triều đình phong kiến đương thời.*

Dễ thấy trong đoạn văn trên:

- Câu 1: nêu dung lượng, thể loại, cấu trúc của tác phẩm;

- Câu 2: nêu tác phẩm viết bằng chữ Hán, ảnh hưởng Hán nhưng có tính chất dân tộc rõ rệt;

- Câu 3: nêu các loại nhân vật chính diện chủ yếu của tác phẩm.

Vậy là mỗi câu nói về một số đặc điểm của tác phẩm và đề tài của đoạn văn sẽ là: các đặc điểm của tác phẩm; hoặc cụ thể hơn là: dung lượng, thể loại, cấu trúc, văn tự, cốt truyện, tính chất và nhân vật chính diện của tác phẩm (ở đây là tác phẩm “*Truyện kì*

mạn lục”). Nói cách khác, không câu nào trong ba câu của đoạn văn nêu lên cái ý chung khái quát nhất và hàm súc nhất, có tư cách là đề tài của toàn đoạn văn. Nếu tách riêng đoạn văn này khỏi văn cảnh thì ba câu có vai trò ngang nhau trong việc thể hiện ý chung của đoạn văn. Chứng cứ là: thứ tự trước sau của chúng có thể hoán đổi (từ 1, 2, 3 thành 2, 1, 3 hoặc 2, 3, 1 hoặc 3, 1, 2 hoặc 3, 2, 1) mà nội dung của đoạn văn không hề suy chuyển.

Theo lí thuyết mà SGK đã cung cấp cho học sinh thì ý của ba câu này có quan hệ không phụ thuộc, vì mỗi ý là một đặc điểm... của sự vật, sự việc, hiện tượng (xem trang 56). Giữa chúng không có quan hệ phụ thuộc, nghĩa là không có câu nào nêu ý chính, không có câu nào diễn giải cho ý chính của câu kia; cũng không có câu nào mang tính tổng kết nhận định chung rút ra từ các ý của các câu khác; giữa các câu cũng không có quan hệ nguyên nhân - hệ quả (trang 57). Và đoạn văn không thể có câu chốt bởi vì theo “*Tiếng Việt 9*”, câu chốt là câu

nêu lên cái ý chung khái quát nhất và hàm súc nhất, có tư cách là đề tài của đoạn văn; các ý khác còn lại trong đoạn văn có tác dụng diễn giải nó và phụ thuộc vào nó về quan hệ ý nghĩa. (trang 65)

Rõ ràng như vậy, nhưng sách "Để học tốt..." vẫn gợi ý cho học sinh làm cụ thể các việc sau:

- Xác định câu chốt trong đoạn văn (câu nào giới thiệu chung về tác phẩm "Truyện kì mạn lục". Em gạch dưới câu chốt ấy).

- Nói rõ vị trí của câu chốt (đứng đầu hay cuối đoạn văn).

- Phân tích xem ý ở câu chốt có tác dụng diễn giải, cụ thể hóa ý khái quát trong câu chốt như thế nào (trang 93).

Vậy là, chỉ đọc đề ra trong bài tập 1 của SGK, ta có thể nghĩ đây là một bài tập "mẹo": yêu cầu học sinh tìm câu chốt của đoạn văn trong khi đoạn văn không có câu chốt. Nhưng đọc các sách hướng dẫn thì thấy không phải như vậy. Đây là một bài tập sai, vì đã bắt học sinh làm một việc không thể nào làm được. Nếu học sinh nào nhầm lẫn làm theo các sách hướng dẫn thì họ chắc chắn sẽ có một bài giải sai. Tất nhiên, không loại trừ khả năng dạy sai của nhiều giáo viên trung thành với các sách hướng dẫn. Đây là một điều rất đáng tiếc vì cả SGK và các sách hướng dẫn đã được tái bản nhiều lần mà chưa ai chỉ ra để các tác giả xem xét lại.

Vượt qua câu hỏi cụ thể

của một cháu học sinh, xem thêm sang tiết học tiếp theo - tiết 22 - lại thấy sai sót trên được lặp lại. Bài tập 1 của tiết luyện tập về câu chốt trong đoạn văn trong SGK như sau:

1. Tìm câu chốt của đoạn văn sau đây, nói rõ vai trò của nó đối với các câu khác trong đoạn văn:

[...]

(1) Tôi [Lê Hữu Trác] bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề, lên cang vào phủ. (2) Tên đầy tớ chạy dâng trước hết đường. (3) Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ, khổ không nói hết. (4) Chúng tôi đi cửa sau vào phủ. (5) Người truyền lệnh dẫn tôi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. (6) Tôi ngẩng đầu lên, đầu đầu cũng là cây cối um tùm, chim kêu riu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoảng mùi hương. (7) Những dãy hành lang quanh co nối tiếp nhau liên tiếp. (8) Người giữ cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. (9) Vệ sĩ canh giữ cửa cung, ai muốn vào phải có thể.

[...] (trang 66)

Theo chúng tôi, cấu trúc thông báo trong đoạn văn cũng như trong văn bản có phần tùy thuộc vào thể loại của nó.

- Một bài tứ tuyệt hay một đoạn văn bốn câu có thể có cấu trúc thông báo là: khai - thừa - chuyển - hợp;

- Một bài thơ bát cú hay một đoạn văn bảy tám câu có thể có cấu trúc thông báo là: đề - thực - luận - kết;

- Một đoạn văn khóc than có thể có cấu trúc thông báo là: lung khởi - thích thực - ai vãn - khóc tận;

- Một đoạn văn thuật sự, kể chuyện, xét về mặt thông báo lại có thể có cấu trúc gồm các loại câu: mở đầu, khai đoạn, phát triển, đỉnh điểm, kết thúc;

- Một đoạn văn nghị luận có thể có cấu trúc thông báo là: tiền đề - kết luận hoặc nhận định - minh chứng là ở dạng tối đa có thể gồm năm loại câu: câu liên kết đoạn, câu mở đoạn, câu chủ đoạn, các câu thuyết đoạn và câu kết đoạn;

Đoạn văn trích trong bài tập nói trên rõ ràng là một đoạn văn thuật sự. Nó thuật các việc nối tiếp sự việc được nêu ở đoạn văn trước và chuẩn bị cho ý ở đoạn văn sau. Đoạn văn trước diễn ý: đầy tớ quan Chánh đường truyền thánh chỉ triệu nhân vật "tôi" vào phủ, giục gấp và đã cho đem cang đến đón ngay ngoài cửa. Đoạn văn sau diễn ý nhân vật "tôi" nghĩ về cái cảnh giàu sang của vua chúa được thuật trong đoạn trích⁽⁴⁾. Có thể coi đoạn văn đi trước (gồm ba câu) và lời truyền chỉ (gồm bốn câu) được viết tách riêng ra là hai đoạn văn (theo cách hiểu của sách giáo khoa) có chức năng như đoạn văn mở đầu (giới thiệu nhân vật và hoàn cảnh) và đoạn văn khai đoạn (giới thiệu mâu thuẫn, xung đột). Còn đoạn văn được SGK trích dùng là một trong các đoạn văn phát triển (trình bày diễn

tiến của quá trình giải quyết xung đột, mâu thuẫn được nêu ra ở khai đoạn). Đề tài của đoạn văn được trích dùng này là: cách thức tôi [Lê Hữu Trác] vào phủ (gồm các câu 1, 2, 3, 4, 5) và quang cảnh phủ Chúa lúc "tôi" vào (gồm các câu 6, 7, 8, 9). Các câu 1, 2, 3, 4, 5 thuật các việc cụ thể của quá trình vào phủ theo trình tự trước sau; các câu 6, 7, 8, 9 thuật các chi tiết diễn ra đồng thời nơi phủ Chúa khi nhân vật "tôi" ngẩng đầu lên quan sát.

Theo "Tiếng Việt 9" (trang 56), những sự việc khác nhau được liệt kê đồng thời hoặc ở cùng một địa điểm; những sự việc nối tiếp nhau trong thời gian, trong không gian là những nội dung có quan hệ không phụ thuộc. Nghĩa là chúng cùng nhau ngang hàng góp sức thể hiện một ý chung bao quát chung. Nói khác đi, ý trong mỗi câu thể hiện một đề tài, một chủ đề riêng cụ thể hóa đề tài chung, chủ đề chung của toàn đoạn văn. Đề tài chung của đoạn văn là: cách thức "tôi" vào phủ và quang cảnh phủ lúc tôi vào bên trong. Rõ ràng, trong đoạn văn chẳng có câu nào nêu lên cái ý chung khái quát nhất và hàm súc nhất, có tư cách là đề tài của toàn đoạn văn, cũng chẳng có câu nào có nội dung bao trùm câu nào, chẳng có câu nào có ý triển khai câu nào mà chỉ có câu nối tiếp nhau, thuật các sự việc nối tiếp nhau theo trật tự thời gian hoặc không gian.

Thế mà, sách "Bài tập Tiếng Việt 9" lại hướng dẫn như sau: Học sinh tự làm. Gọi

ý: Phân biệt nội dung chung bao trùm nhiều việc với nội dung cụ thể chỉ từng việc của mỗi câu. Trên cơ sở đó, xác định câu chốt của đoạn văn theo định nghĩa về câu chốt (trang 114). Sách "Để học tốt Văn học và Tiếng Việt 9 tập hai" lại gợi ý: Em đọc kĩ đoạn văn, chú ý câu văn nào nêu ý khái quát nhất, nêu đề tài của đoạn văn. Câu ấy là "câu chốt" của đoạn (gạch dưới câu ấy). Sau đó, phân tích vai trò, tác dụng của "câu chốt" đối với các câu khác trong đoạn. Trong đoạn văn này, "câu chốt" đứng đầu đoạn nêu ý khái quát. Các câu còn lại triển khai, cụ thể hóa ý khái quát nói trên. "Câu chốt" ở đây có vai trò định hướng với các câu khác trong đoạn (trang 97).

Có thể có người nghĩ rằng: các chữ "Tôi [...] vào phủ" ở câu 1 làm cho ý chính của câu là: "tôi vào phủ" còn các câu tiếp sau nêu ý "cụ thể hóa cách tôi vào phủ như thế nào, tôi đã nhìn thấy gì trong phủ...". Nhìn qua, tưởng như cách hiểu này là đúng, nhưng không phải. Câu 4 (Chúng tôi đi cửa sau vào phủ) cũng có chữ "tôi" ở đầu câu và hai chữ "vào phủ" ở cuối câu như câu 1. Vậy tại sao chỉ câu 1 được SGK cho là câu chốt còn câu 4 thì lại không thế? Một điều nữa, nếu lược bỏ câu 1 thì liệu đoạn văn có lỏng lẻo và không còn tính mạch lạc nữa không? Theo chúng tôi, nếu đoạn văn trích bị lược mất câu đầu thì quan hệ giữa hai đoạn văn đi trước với đoạn văn được SGK trích dùng sẽ giảm tính mạch

lạc; còn chỉ xét riêng đoạn văn trích thì câu 1 có bị lược bỏ đi hay không thì đề tài và chủ đề của đoạn văn cũng không hề thay đổi (với điều kiện: sau chữ "tôi" trong câu 2 cũng có một ngoặc vuông chú thích [Lê Hữu Trác] như các tác giả SGK đã làm ở câu 1).

Ở trên là mấy suy nghĩ còn nông cạn của một cá nhân. Dẫu sao cũng xin trình bày ra để các vị tác giả SGK, sách tham khảo xem xét. Biết đâu nó chẳng có tác dụng gợi ý để quý vị chỉnh sửa một vài sai sót của sách trong các lần tái bản sau? □

Chú thích

(1) Diệp Quang Ban - Bài tập tiếng Việt 9 (Tái bản lần thứ bảy) - Nxb GD, 2002

(2) Nguyễn Quốc Luân, Hà Bình Trị, Phan Thiệu, Hoàng Văn Thung, Lê Hữu Tinh - Để học tốt văn học và tiếng Việt 9 tập hai - Nxb Hà Nội, 1996

(3) Bộ Giáo dục và Đào tạo, Biên soạn: Lê Cận, Nguyễn Quang Ninh; Chính lí: Diệp Quang Ban, Hồng Dân - Tiếng Việt 9 (Tái bản lần thứ 10) - Nxb GD, 2000.

(4) Nguyên văn là:

Mồng 1 tháng 2, sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp. Tôi chạy ra mở cửa. Thì ra một người đầy tớ quan Chánh đường vừa nói vừa thở hổn hển:

- Có thánh chỉ triệu cụ vào! Quan truyền mệnh hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng lệnh chạy đến đây báo tin. Lính ở dinh đã đem cổng đến đón cụ ở ngoài cửa. Xin cụ vào phủ châu ngay.

[đoạn văn SGK trích dùng]

Tôi nghĩ bụng, mình vốn con quan sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong cấm thành mình cũng từng biết. Chỉ có những việc ở trong phủ chúa là mình chỉ mới nghe nói thôi. Bước chân đến đây mới hay cái cảnh giàu sang của vua chúa thực khác hẳn người thường. Bèn ngâm một bài thơ để ghi nhớ việc này.

TIẾP CẬN LÝ THUYẾT NGÔN NGỮ

CÁC PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP CỦA TỪ VÀ CỦA CÂU (QUA NGỮ LIỆU TIẾNG NGA)¹

VŨ LỘC

(Hà Nội)

Phạm trù ngữ pháp của từ

Nói đến các phạm trù ngữ pháp của từ, trước hết cần phân biệt những phạm trù từ vựng - ngữ pháp và những phạm trù (thuần túy) ngữ pháp.

Phạm trù từ vựng - ngữ pháp bao hàm một tập hợp những từ mà thành phần của nó là những lớp từ (tập hợp con) thuộc tập hợp đó. Thông thường người ta hay nói đến các từ loại như những phạm trù từ vựng - ngữ pháp của một ngôn ngữ. Nhưng không chỉ có thế. Chẳng hạn trong tiếng Nga phạm trù giống của danh từ cũng là một phạm trù từ vựng - ngữ pháp. Các thành phần của phạm trù này là những lớp danh từ khác nhau và có những hình thái ngữ pháp khác nhau. Ví dụ: *dom* thuộc lớp danh từ giống đực. *Stena* thuộc lớp danh từ giống cái, *okno* thuộc lớp danh từ giống trung.

Phạm trù ngữ pháp bao hàm các hình thái ngữ pháp

khác nhau của những từ tương ứng (ví dụ phạm trù số của danh từ: *kniga - knigi*, phạm trù cách của danh từ: *kniga - knigi - knige - knigu* v.v.) hoặc các hình thái khác nhau của một hình thái nào đó của một từ tương ứng, ví dụ như phạm trù giống của tính từ số ít: *novyj - novaja - novoe* (số nhiều của tính từ không có sự đối lập về giống).

Sự khác biệt cơ bản giữa các phạm trù từ vựng - ngữ pháp và các phạm trù ngữ pháp là ở chỗ các vế của phạm trù từ vựng - ngữ pháp là những từ khác nhau của các lớp từ khác nhau nằm trong một tập hợp, còn các vế của phạm trù ngữ pháp là các hình thái khác nhau của một từ hoặc các hình thái khác nhau của một hình thái nào đó của một từ.

Những định nghĩa trên có thể giúp ta phân định chính xác hơn các phạm trù từ vựng - ngữ pháp và các phạm trù ngữ pháp mà xưa nay vốn không được trình bày rõ ràng

trong các sách giáo khoa tiếng Nga. Chẳng hạn ta có thể phân biệt phạm trù thời của động từ (ví dụ: *chitaju - chital - budu chital'*) là phạm trù ngữ pháp và phạm trù thời của tính động từ (ví dụ: *chitajuschij, chitavshij*) là phạm trù từ vựng - ngữ pháp và *chitajuschij* và *chitavshij* không phải là những dạng thức của một từ mà là những từ khác nhau của các lớp từ thuộc phạm trù từ vựng - ngữ pháp tính động từ (tính động từ chủ động hiện tại và tính động từ chủ động quá khứ), hoặc thái chủ động - bị động của tính động từ (ví dụ: *chitajuschij - chitaemyj*) là phạm trù từ vựng - ngữ pháp chứ không phải là phạm trù ngữ pháp.

Cũng như vậy, phạm trù thể của động từ là phạm trù từ vựng - ngữ pháp. Không thể nói, ví dụ *prochitat'* là

1. Trong tiếng Việt không có các phạm trù ngữ pháp của từ: Danh từ không có phạm trù giống, số, cách; động từ không có các phạm trù ngôi, thời, thức v.v..

dạng hoàn thành của động từ *chitat'* hoặc ngược lại *chitat'* là dạng không hoàn thành của động từ *prochitat'*. Đó không phải là những hình thái khác nhau của một động từ khác nhau thuộc những lớp khác nhau của phạm trù từ vựng - ngữ pháp của động từ tiếng Nga (động từ thể hoàn thành và động từ thể không hoàn thành).²

Thức mệnh lệnh thường được coi là phạm trù ngữ pháp của động từ. Nhưng có phải như vậy không? Nếu coi ý nghĩa của thức mệnh lệnh là sự cầu khiến một hành động nào đó của người nói với người nghe và căn cứ vào định nghĩa chung cho cả thức tường thuật và thức giả định thường gặp trong các sách ngữ pháp (Chẳng hạn: *Phạm trù thức của động từ là hệ thống của các dãy hình thái đối lập nhau biểu hiện mối quan hệ của hành động đối với hiện thực...*)³ thì ý nghĩa của mệnh lệnh thức của thông báo, tức là của câu chứ không phải là của từ. Và thực tế *spi* và *chitaj knigu* sẽ chỉ tồn tại dưới dạng những câu *Spi!* và *Chitaj knigu!* chứ không thể nào khác, nếu chỉ mang ý nghĩa mệnh lệnh.

Những thành phần của phạm trù ngữ pháp của động từ không làm biến đổi tính chất thông báo mà động từ chuyển tải trong câu. Chẳng hạn những dạng thức *chitaju* -

chitaesh' - *chitaet* của động từ *chitat'* chuyển tải cùng một nội dung thông báo, nhưng chúng chỉ ra những khác biệt về ngôi ngữ pháp ứng với các sự vật xuất phát. Trái lại, *chitaet* - *chitaj* - *chital by* trong các câu *On chitaet*, - *Chitaj!* - *On chital by, esli by umel* biểu đạt những thông báo khác nhau. Điều đó có nghĩa là những động từ này nằm trong những câu khác nhau.

Phạm trù thức không phải là phạm trù ngữ pháp thuần túy, mà là phạm trù từ vựng - ngữ pháp. Những động từ thức trần thuật, thức mệnh lệnh và thức giả định là những động từ khác nhau chứ không phải là các dạng thức của một động từ.

Mỗi phạm trù ngữ pháp của từ đòi hỏi phải có một nội dung ý nghĩa (ý nghĩa ngữ pháp) và các hình thái ngữ pháp bắt buộc đối lập nhau tạo thành một hệ đối vị thể hiện ý nghĩa đó. Vì vậy nếu trong một ngôn ngữ nào đó danh từ, tính từ v.v. không có các dạng đối lập bắt buộc để biểu thị ý nghĩa của các cách thì ngôn ngữ đó không có phạm trù cách. Cũng vậy, nếu động từ không có các dạng đối lập bắt buộc để biểu thị ý nghĩa thời gian thì không có phạm trù thời.

Phạm trù ngữ pháp của câu

Có ý kiến cho rằng phạm

trù ngữ pháp của câu trùng lặp với các phạm trù ngữ pháp của từ. Chẳng hạn những câu: *Ja chitaju*, *Ty chitaesh'*, *On chitaet* v.v. chính là những động từ vị ngữ *chitaju*, *chitaesh'*, *chitaet* trong các ngữ cảnh cụ thể.

Thực ra không phải như vậy. Những dạng thức *chitaju*, *chitaesh'*, *chitaet* v.v. là các vế của hệ đối vị thuộc phạm trù ngôi của động từ *chitat'*. Nhưng những câu *Ja chitaju*, *Ty chitaesh'*, *On chitaet* v.v. không phải là các vế khác nhau của cùng một mô hình câu. Vì vậy trong tiếng Nga có phạm trù ngôi của động từ, nhưng không có phạm trù ngôi của câu.

Trong tiếng Nga có phạm trù thời của động từ và có phạm trù thời của câu *chitaju* - *chital* - *budu chitat'*; *Ja chitaju*, - *Ja chital*, - *Ja budu chitat'*, nhưng không thể nói phạm trù thời của câu là sự thể hiện của phạm trù thời của động từ trong ngữ cảnh cụ thể, bởi vì phạm trù thời của câu có thể không chỉ thể hiện bằng các dạng thức chỉ thời của động từ. Ví dụ những câu: *Chitajte!*, *Molchat'!*, *Tiho!*, *Byt'*

² Trong tiếng Nga không có tiền tố zero vì vậy không có sự đối lập giữa tiền tố *pro* và tiền tố zero. ss. *chital* và *chitali* có sự đối lập giữa biến tố *-i* và biến tố zero.

³ *Ngữ pháp tiếng Nga*. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Maccova, 1980, tr.618.

dozhdju. Ja student v.v. không có những dạng thức khác nhau của động từ, nhưng chúng phải biểu đạt một phạm vi thời gian nào đó. Vì vậy không nên lẫn lộn phạm trù ngữ pháp của từ với phạm trù ngữ pháp của câu⁴.

Nếu trong hình thái học (từ pháp) hệ đối vị của phạm trù ngữ pháp liên kết các hình thái đối lập nhau của từ, thì trong cú pháp hệ đối vị của phạm trù ngữ pháp liên kết các kiểu câu (mô hình câu) đối lập nhau. Mỗi vế của phạm trù ngữ pháp có một đặc trưng ý nghĩa riêng và một hình thức biểu hiện riêng, đồng thời các vế của phạm trù phải có sự đồng nhất nào đó. Các thành phần của phạm trù ngữ pháp của từ là các dạng thức của các từ tương ứng. Các thành phần ngữ pháp của câu là các câu được phân xuất theo các đặc trưng mô hình câu. Do đó các thành phần khác nhau của phạm trù ngữ pháp của câu phải đại diện cho các mô hình câu bởi vì phương tiện biểu hiện của phạm trù ngữ pháp của câu là sự khác biệt giữa các mô hình câu. Mỗi sự khác biệt phải được thể hiện bằng một mô hình riêng. Có thể nói rằng phạm trù ngữ pháp của câu là tổng thể các mô hình câu khác nhau, tồn tại song song với nhau và cùng biểu hiện một nội dung ngữ nghĩa như nhau.

Sự đồng nhất của phạm trù

ngữ pháp của câu là gì?

Như ta đã biết, sự đồng nhất của các phạm trù ngữ pháp của từ là ý nghĩa từ vựng của từ. Chẳng hạn các dạng thức *kniga - knigi - knige - knigu* v.v. là những thành phần của phạm trù cách của danh từ *kniga*. Chúng đồng nhất với nhau về ý nghĩa từ vựng của từ *kniga*. Sự đồng nhất của phạm trù ngữ pháp của câu là nội dung của thông báo (ngoại trừ những sự khác biệt về ngữ nghĩa của từng thành phần của phạm trù, nếu chúng không phá vỡ sự đồng nhất của thông báo). Ví dụ hai câu: *Vce chitajut etu knigu* và *eta kniga chitaetsja vse* có những mô hình câu khác nhau, nhưng chúng biểu đạt cùng một nội dung thông báo. Vì vậy chúng là những thành phần của một phạm trù ngữ pháp của câu trong tiếng Nga.

Trong tiếng Nga có những mô hình câu cho phép sử dụng cả ba dạng chỉ thời gian của động từ (ví dụ: *On chitaet knigu. - On chtal knigu. - On budet chitat' knigu*), nhưng có những mô hình câu chỉ cho phép sử dụng hai dạng chỉ thời gian của động từ (ví dụ: *Dozhd' vsjo eschjo l'jot. - Dozhd' vsjo eschjo lil.*) hoặc chỉ cho sử dụng một dạng thức chỉ thời gian của động từ (ví dụ: *Ja odnazhdy videl ego v Hano*). Những mô hình này tồn tại song song với nhau và tạo thành những thành phần

của phạm trù ngữ pháp thời gian của câu.⁵

Nói tóm lại, các phạm trù ngữ pháp của từ và các phạm trù ngữ pháp của câu thuộc những đơn vị của các cấp độ khác nhau, không đồng nhất với nhau. Phạm trù ngữ pháp của từ không thể đồng thời là phạm trù ngữ pháp của câu. Vì vậy, cho dù động từ tiếng Nga có phạm trù ngữ pháp thời gian và dạng chỉ thời gian của động từ là một trong những phương tiện biểu hiện phạm trù thời gian của câu, thì nó cũng không thể đồng thời là phạm trù thời gian của câu được. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Akademija nauk SSSR - *Russkaja grammatika*. Izd - vo "Nauka". M., 1980.

Lomtev T.P. - *Predloženie i ego grammaticheskie kategorii*. Izd - vo Moskovskogo universiteta, 1972.

Reformatskij A.A. - *Vvedenie v jazykoznanie*. M., Uchpedgizd, 1960.

Cao Xuân Hạo -

1991. *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXB Khoa học xã hội.

1998. *Tiếng Việt. Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục.

2001. *Tiếng Việt - Văn Việt - Người Việt*. Nhà xuất bản Trẻ.

4 Cho đến nay vẫn còn một số tác giả gán cho tiếng Việt những phạm trù thời và phạm trù trúc v.v. của động từ.

5 Xin tham khảo thêm: Lomtev T.P., 1972, tr.63 - 77.

CO SỞ DẠY VIẾT CHO SINH VIÊN...

(Tiếp theo trang 39)

đặc trưng thể hiện ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Nhiệm vụ của người thầy không chỉ là sửa các lỗi sinh viên mắc phải, mà còn là phải làm sao để sinh viên hiểu được những khác biệt giữa hai ngôn ngữ và tránh được lỗi.

Nguyên lí 9: Dựa vào các văn bản có sẵn

Dạy viết chính là dạy cách sản sinh lời nói dưới dạng văn bản viết. Việc này là một quá trình rất phức tạp và cần phải có chỗ dựa. Mà chỗ dựa chính là dựa vào các văn bản có sẵn. Văn bản được xem như nguồn cung cấp thông tin và các ngữ liệu ngôn ngữ. Trên cơ sở văn bản, các kĩ năng sẽ được hình thành, củng cố và phát triển.

Nguyên lí này đóng vai trò rất quan trọng trong việc dạy viết vì học viên chỉ có thể sản sinh được lời nói sau khi đã học được cách nói/ viết của người khác. Tuy nhiên, cần phải nói rằng không phải tất cả các văn bản đều có thể sử dụng được với tư cách là chỗ dựa trong quá trình dạy viết. Ở đây cần phải tính đến nguyên lí 2 đã nói ở trên.

Nguyên lí 10: Tính hệ thống trong việc thực hiện các dạng bài viết

Cốt lõi của nguyên lí này là ở chỗ dạy viết phải mang tính liên tục, theo một hệ thống bài tập nhất quán. Có như vậy mới đảm bảo được việc hình thành, củng cố và phát triển những kĩ năng cần có.

Nguyên lí 11: Tính đa dạng của các bài tập viết

Nguyên lí này đòi hỏi hệ thống bài tập dùng để dạy viết phải mang tính đa dạng cả về hình thức lẫn nội dung. Có như vậy mới tăng được sự hứng thú cho người học khi học viết, loại hình kĩ năng mà từ trước đến nay cả người dạy lẫn người học đều rất "ngại".

Hệ thống nguyên lí này sẽ là cơ sở để xây dựng một quy trình dạy viết hợp lí cho sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. Nó không những ảnh hưởng, mà còn chỉ đạo tất cả mọi khâu trong quy trình này và góp phần đảm bảo được chất lượng của việc dạy và học viết. □

HỘP THU

Trong tháng 4/2003, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư bài và tranh ảnh của các bạn: Tạ Văn Thông, Phạm Văn Tình, Nguyễn Thị Thu Hương, Đặng Hiến, Trần Thị Thu Hương, Đặng Thanh Hoà, Phan Văn Quế, Trịnh Thanh Trà, Võ Xuân Đoàn, Dương Xuân Đồng, Nguyễn Thế Dương, Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Tô Lan, Nguyễn Thị Kim Dung, Lê Xuân Mậu (Hà Nội); Nguyễn Khắc Mạc (Hà Tây); Đào Tiến Thi (Vĩnh Phúc); Nguyễn Văn Hải (Phú Thọ); Phạm Thuận Thành (Bắc Ninh); Văn Duy (Hải Dương); Phạm Võ Thanh Hà (Thanh Hoá); Ngô Trí Cương, Nguyễn Bá Lương (Nghệ An); Phạm Thị Thuý Nga, Lê Văn Thơm, Nguyễn Thị Bá, Đỗ Văn Ân Hạnh (Đà Nẵng); Nguyễn Quảng Tuấn (Tp Hồ Chí Minh); Lê Xuân Phước (Vĩnh Long).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của quý vị và các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 4 (90) - 2003 có sai sót trong khâu biên tập, chế bản và in ấn, xin được đọc lại như sau:

- tr.35, c.2, d.15 ↑ :
xã giao

- tr.32, c.2, d.3 ↑ :
cư xử

- tr.41, c.1 và 2,
d.10 ↑ : (Participant)
(Proces)

Toà soạn xin được
lượng thứ.

NN & ĐS

NGŨ HỌC TRẺ 2003

ĐÀ NẴNG - HỘI AN : THAO THỨC MỘT ĐÊM RẼM

Ngũ học Trẻ 2003, một Hội thảo thường niên của Hội Ngôn ngữ học Việt Nam đã bước sang kì thứ 8. Trong 7 kì trước đây, tôi chỉ bỏ lỡ duy nhất có một lần. Có thể nói, tôi là một người trong số ít những người tham gia khá đầy đủ Hội thảo đặc biệt này. Đến hẹn lại lên, năm nào tôi cũng có tâm trạng háo hức chờ đón ngày Hội thảo đến gần (thường là vào tháng 3 hoặc 4 hàng năm). Từ "bệ phóng" của *Ngũ học Trẻ* này, tôi cũng dần trưởng thành về chuyên môn và nhờ đó mà làm quen với rất nhiều bạn bè, đồng nghiệp toàn quốc.

Háo hức là vậy, nhưng năm nay thì tôi bắt buộc phải đắn đo. Vì năm nay là năm đầu tiên Hội thảo chuyển vào Đà Nẵng, miền Trung. Khoảng cách về không gian rõ ràng là một trở ngại không nhỏ. Phải thu xếp một thời gian dài hơn với chi phí vật chất lớn hơn. Thế rồi, vì nhiều điều hấp dẫn lôi cuốn tôi, và cũng không muốn phụ lòng tin cậy của mọi người, cuối cùng tôi cũng quyết định lấy vé bay vào Đà Nẵng.

Đặc biệt, tôi được sung vào đội quân mà mọi người gọi đùa là "lực lượng phản ứng nhanh", có nghĩa là nhóm tăng cường cho Ban Tổ chức. Khác hẳn với các Hội thảo trước, Hội thảo lần này gặp khá nhiều khó khăn ở khâu chuẩn bị. Chẳng thế mà GS. TSKH Nguyễn Quang Hồng - Chủ tịch Hội - phải thân chinh vào Đà Nẵng trước cả tuần (từ ngày 9-4-2003).

Sáng 15-4-2003 là một buổi sáng đẹp trời. Nắng rực rỡ và gió từ sông Hàn thổi mát cả thành phố. Hội trường chính của Đại học Đà Nẵng ở 41 Lê Duẩn thật trang nghiêm, gọn gàng và đẹp mắt. Ban Tổ chức tíu tít chào và bắt tay không kịp khách và bè bạn khắp nơi đổ về. Ai nấy trên nét mặt đều tươi rói. So với năm 2002, số báo cáo đăng kí năm nay có ít hơn (147 so với 154) nhưng số báo cáo viên ở xa về dự đông hơn. Khắp nơi từ Đại học Đà Nẵng, Hội Ngôn ngữ học VN, Viện Ngôn ngữ học, Viện Đại học Mở HN, Trường Đại học KHXH & NV, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG TPHCM, Trường Đại học Ngoại ngữ TP HCM, Trường Đại học Hải Phòng, Trường Đại học Văn hoá HN, Trường Đại

học Vinh, Trường Đại học Quy Nhơn, Ban Bách khoa Quân sự - Bộ Quốc phòng, Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Tháp, Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Bình, Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nam, Sở Giáo dục & Đào tạo Đà Nẵng ... 47 báo cáo viên đã "vượt trùng khơi" về dự mà "đại quân" đông nhất vẫn là "dân bản địa" Đà Nẵng (15 báo cáo viên) và Thủ đô Hà Nội (35, trong đó có 24 báo cáo viên). Nhiều người rất cảm động khi gặp PGS Đào Thản, một người cao tuổi, sức khoẻ không tốt lắm vẫn nhập cùng "cánh trẻ" hồ hởi vào dự.

Hội thảo thật vui mừng và vinh dự được đón các vị : ông Nguyễn Hoàng Long, Thành uỷ viên, Phó Chủ tịch UBND TP Đà Nẵng; ông Nguyễn Minh Khiêm, Phó ban Tuyên giáo Thành uỷ Đà Nẵng; ông Huỳnh Văn Hoa, Thành uỷ viên, Giám đốc Sở Giáo dục & Đào tạo TP Đà Nẵng; PGS TSKH Phan Quang Xung, Giám đốc Đại học Đà Nẵng ; TS Phan Ngọc Thu, Giám đốc Trung tâm KHXH & NV (thuộc Đại học Đà Nẵng) cùng lãnh đạo TP, Sở Giáo dục và Đào tạo, các quận và chính quyền địa phương... đến dự và phát biểu chào mừng; Về phía Hội Ngôn ngữ học VN có : GS TSKH Nguyễn Quang Hồng, Chủ tịch Hội; GS TS Hoàng Văn Hành, Phó Chủ tịch Hội; TS Dương Kỳ Đức, Tổng Thư kí Hội; PGS TS Phan Văn Quế, Viện phó Viện Đại học Mở Hà Nội, UV BCH Hội... cùng đại diện các trường, các viện trong khắp nước, nhiều cơ quan báo, đài địa phương và trung ương đóng tại Đà Nẵng đến dự.

Sau nghi thức khai mạc, đã có 27 báo cáo được trình bày, tại Hội trường (3 báo cáo) và 3 tiểu ban (Ban A : 9, Ban B : 10; Ban C : 8) với rất nhiều vấn đề mới về lí luận và thực tiễn. Chẳng hạn, có tới gần 30 báo cáo về *ngôn ngữ trong nhà trường (lỗi dùng từ, cách giao tiếp, phương pháp dạy tiếng,...)*; *Phân tích ngữ nghĩa vốn ngôn ngữ dân tộc qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân ca*; *Các nhân tố văn hoá trong việc dạy - học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh và một số ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á...* Nhiều tiểu ban đã sôi nổi thảo luận tới mức quá giờ quy định (chỉ riêng báo cáo *Nổi trôn úp vung trôn, nổi*

méo úp vung méo (báo cáo chung của Phan Hồng Liên, ĐH Ngoại ngữ - ĐHQG HN) tưởng đơn giản mà cũng gây tranh luận tới 25 phút, tác giả chỉ trình bày trong 7 phút). Có một vấn đề đặt ra là, nếu nhà nghiên cứu nắm chắc các vấn đề lí luận đại cương thì có khi chỉ một chuyện rất nhỏ nhưng vẫn có thể khai thác sâu với rất nhiều phát hiện thú vị, bổ ích (Ví dụ báo cáo Từ *ruột* trong giao tiếp ở Nam Bộ (trong *cha ruột, mẹ ruột, anh ruột, bố ruột, đệ tử ruột, bảo kê ruột...*) do Cái Văn Thái (Sở GD & ĐT Đồng Tháp) trình bày đã gây sự chú ý, tranh luận sôi nổi vì mang tính thời sự rất cao.

Hội thảo kết thúc xong cũng là lúc đồng hồ chỉ 5 giờ 15 phút chiều. Theo lịch trình chuẩn bị trước của Ban Tổ chức, tất cả dàn thành 3 xe nhằm hướng Hội An thẳng tiến. Xe bon bon chạy qua những con đường đang thi công, còn ngổn ngang đất đá, cát sỏi. Nhưng cảnh quan mênh mông thoáng đạt của đất Quảng cùng với gió mát lồng lộng thổi từ biển vào làm cho ai nấy đều sảng khoái, dễ chịu. Xe đến Hội An cũng là vừa sẩm tối. Hôm đó cũng là ngày 14-3 âm lịch, ngày đầu của Đêm Rằm Phố Cổ trong tháng. Trăng trong xanh treo lơ lửng trên đầu và chúng tôi xuống xe đi bộ suốt chiều dài phố cổ, men theo bờ sông Hoài lấp loáng ánh đèn. Những ngôi nhà theo kiến trúc thời xưa, thâm nghiêm, thấp nhỏ, lợp ngói âm dương san sát nhau. Tất cả mờ tỏ hiện ra dưới ánh sáng dịu nhẹ, huyền ảo của hàng ngàn chiếc đèn lồng đủ loại. Và cũng dưới mỗi căn nhà, bao nhiêu hoạt động của Phố cổ Hội An bắt đầu sôi động : *hát bài chòi, hát dân ca vọng cổ, chơi cờ người, hát đúm* ... Còn các mặt hàng mỹ nghệ, trang phục... thì nhiều vô kể. Tất cả đều mang một nét riêng của Hội An xưa, tinh tế, giản dị và độc đáo. Dĩ nhiên là chúng tôi không thể không thưởng thức hương vị ẩm thực với món *cao lầu* đặc biệt. Các đồng nghiệp ở Đà Nẵng đã có thịnh tình tiếp chúng tôi một bữa bánh "quai vạc", "hoành thánh" và "cao lầu" chính hiệu với Ớt xứ Hội An đồ tươi lại cay thơm tới tận cùng gốc lụi. Các anh Trần Văn Nam, Nguyễn Ngọc Chinh, Trần Quang Hải, Lê Tiến Dũng, và anh Lê Tấn Thi, một người con xứ Quảng và hiện là cán bộ giảng dạy của Đại học Đà Nẵng, đã nhiệt tình làm "hướng dẫn viên" suốt dọc đường. Anh Thi nói say sưa không biết mệt và chúng tôi thật cảm động trước tấm lòng nhiệt tình mến khách, thái độ trân trọng bạn bè của anh và mọi người nơi đây.

Xe quay trở về Thành phố đã quá 10 giờ đêm. Dù rất mệt nhưng tôi vẫn chưa đi ngủ ngay. Ngày mai, tôi phải xa nơi này để trở ra Hà Nội rồi. Tôi về phòng, mở toang cửa sổ khách sạn, im lặng ngắm nhìn Đà Nẵng vào khuya đã yên tĩnh lạ thường. Tôi cứ đứng mà lòng xốn xang bao điều. Có thể nói, Hội thảo Ngữ học Trẻ lần này đã để lại nhiều dư vị khó quên. Với tôi, chuyến đi còn đem lại nhiều dự cảm khám phá. Thay vì một Đà Nẵng năm nào trong tôi chỉ thấp thoáng duy nhất bóng hình cô ca sĩ Mỹ Tâm xinh đẹp, Đà Nẵng bây giờ là một ấn tượng đậm đà, đáng nhớ về một thành phố trẻ đang lên trong nắng biển trong lành, về Hội thảo Ngữ học Trẻ 2003 với khá nhiều "trực trắc" ban đầu nhưng đã thành công ngoài dự kiến. Bởi tôi phát hiện ra rằng, người dân Đất Quảng và Đà Nẵng tuy tiếp xúc ban đầu có vẻ hơi khô tính, nhưng bộc trực và đã nói là làm đến nơi đến chốn. Họ có những nét thật hồn hậu và thuần phác. Quà 12 giờ đêm, anh Phạm Văn Hảo (cùng phòng tôi) đã "kéo gỗ" đều đều, còn tôi thì khe khẽ ngồi vào bàn và chỉ 30 phút sau tôi đã hoàn thành bài thơ mới, nhan đề "*Nghe dân ca giữa Đêm Rằm Phố Cổ*". Tôi muốn chép tặng bài thơ này cho mọi người, mà trước hết là tặng các vị lãnh đạo của Thành phố Đà Nẵng và Đại học Đà Nẵng cùng bà con Hội An và các đồng nghiệp. Tôi coi đó như một phần "thu hoạch" tươi mới nhất của tôi trong dịp Hội thảo lần này:

*Một thế giới của đèn lồng huyền ảo
Trăng lặng thắm thấp lửa dọc triển sông
Nước cũng thơm hương trầm bay theo gió
Hội An mông lung trong tiếng hát bển bồng*

*Tiếng hát du đưa điệu bài chòi giống già
Nhịp phách khoan thai, mây trắng thổi qua đầu
Em vọng cổ niu chân người trên phố
Điệu sênh tiền hối hả đuổi theo nhau*

*Ta bắt chợt nắm tay người đi dạo
Hình như em cũng muốn nói điều chi ?
Vị cao lầu đang cay màu ớt chín
Gốc rạn men lam đáy bát cổ thắm thì*

*Ta hít một hơi dài đêm phố cổ
Nghe mệnh mang trong gió một chiều xưa
Tiếng trống điểm giữa chúng. Chầu chưa dứt
Biển khơi xa tung sóng gọi bến bờ ...*

Đà Nẵng - Hội An, 15-4-2003

PHẠM VĂN TÌNH

LANGUAGE AND LIFE
Is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LIGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

MAY 5 (91) - 2003

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG
Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO
Editor Secretary
PHAM VAN HAO
Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
DAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
DANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: (04) 8.265100
E-mail: nn-ds@hn.vnn.vn
Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Tel: (08) 9.325310
Licence: 110/GP-BVHTT (6-3-2002)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 8.000đ